

Tinh yếu

Giới - Luật

戒律精華

Sīla-Vinaya-sāra – Śīla-Vinaya-sāra
The Essentials of Morality and Discipline
(2026)

Nội dung

Phần I

Tổng quan về Giới Luật.

1. Giới - Luật.

1.1. Giới (戒; P: Sīla; S: Śīla; E: Morality, Moral Conduct, Precepts).

1.2. Luật (律; P;S: Vinaya; E: Monastic Discipline, Buddhist Monastic Code).

1.3. Hình ảnh của Giới và Luật.

1.4. Phòng phi - Chỉ ác (防非-止惡).

1) Phòng phi (防非; P: Viparīta-paṭibāhana; S: Vipratipatti-pratiśedha; E: Preventing wrongdoing / Guarding against errors): Ngăn lỗi.

2) Chỉ ác (止惡; P: Pāpa-nivāraṇa; S: Pāpa-vinivāraṇa; E: Ceasing evil / Halting evil): Dừng ác.

1.5. Chỉ trì - Tác trì (止持-作持).

1) Chỉ trì (止持; P: Sīla; S: Śīla; E: Abstention/Observance by refraining): Không làm.

2) Tác trì (作持; P: Kamma; S: Karman; E: Performance/Observance by ...): Hành thiện.

1.6. Truyền giới – Xả giới.

1) Truyền giới (傳戒; P: Sīla-samādāna; S: Śīla-samādāna; E: Precept-giving, ...)

2) Xả giới (捨戒; P: Sīla-paccakkhāna; S: Śīla-pratyākhyāna; E: Relinquishing of precepts).

2. Giới – Giới bốn.

2.1. Phân biệt Giới – Giới bốn.

- 1) Giới (戒; P: Sīla; S: Śīla; E: Morality, Moral Conduct, Precepts).
- 2) Giới bốn (戒本; P: Pātimokkha; S: Prātimokṣa; E: Monastic code, ...).

2.2. Giới bốn dành cho hàng tại gia (Cư sĩ).

- 1) Ngũ giới (五戒; P: Pañcasīla; S: Pañcaśīla; E: The Five Precepts).
- 2) Bát quan trai giới (八關齋戒; P: Aṭṭha-sīla; S: Aṣṭā-sīla; E: Eightfold Precepts).
- 3) Thập thiện giới (十善戒; P: Dasa-kusala-sīla; S: Daśa-kuśala-sīla; E: The Ten Wholesome Precepts).

2.3. Giới bốn dành cho hàng xuất gia (Tu sĩ): (Thanh Văn luật tạng)

- 1) Sa-di thập giới (十戒; P: Dasa-sīla; S: Daśa-sīla; E: Ten Precepts/Ten Training Rules).
- 2) Thức-xoa-ma-ni giới (式叉摩那; P: Sikkhamānā-sīla; S: Śikṣamānā-sīla; E: Training precepts for probationary nuns).
- 3) Cụ túc giới và Tỳ-kheo giới bốn.

- Cụ túc giới (具足戒; P;S: Upasampadā; E: Full ordination, Monastic ordination).

- Tỳ-kheo giới bốn (比丘戒本; P: Bhikkhu Pātimokkha; S: Bhikṣu Pratimokṣa; E: Monastic Code of Discipline / The Bhikkhus' Rules).

1. Tỳ-kheo giới bốn ở Phật giáo Nam tông: 227/311 điều giới, gồm 8 nhóm:

- Bất cộng trụ (P: Pārājika) – Tăng tàn (P: Saṅghādisesa) – Bất định (P: Aniyata) – Xả đọa (P: Nissaggiya Pācittiya) – Đọa (P: Pācittiya) – Ứng học (P: Pāṭidesanīya) – Học giới (P: Sikkhāpada) – Diệt tránh (P: Adhikaraṇa-samatha).

2. Tỳ-kheo giới bốn ở Phật giáo Bắc tông: 250/348 điều giới, gồm 8 nhóm:

- Ba-la-di (S: Pārājika) – Tăng-già-bà-thi-sa (S: Saṅghāvaśeṣa) – Bất định (S: Aniyata) – Ni-tát-kỳ-ba-dật-đề (S: Nihsargika-pāyantika) – Ba-dật-đề (S: Pātayantika) – Ba-đề-xá-đề (S: Pāṭidesanīya) – Chúng học (S: Śikṣāpada) – Diệt tránh (S: Adhikaraṇa-samathā).

2.4. Bồ-tát giới bốn (Bồ-tát giới) = Bồ-tát thập giới (菩薩十戒; P: Bodhisatta-dasa-sīla; S: Bodhisattva-daśa-sīla; E: Ten Major Bodhisattva Precepts).

- 1) Phạm Võng Bồ-tát giới bốn: Gồm 10 giới trọng (lỗi nặng) và 48 giới khinh (lỗi nhẹ).
- 2) Du Già Bồ-tát giới bốn: Gồm 4 giới trọng và 41 (hoặc 45) giới khinh tùy bản dịch.

2.5. Chuỗi Nhân Quả của việc giữ giới.

Thiện giới → Không hối tiếc → Hân hoan → Hoan hỷ → Khinh an → An lạc →

Định tâm → Như thật tri kiến → Yếm ly, ly tham → Giải thoát tri kiến.

1. Thiện giới (善界; P;S: Sugati; E: Good destinies, Happy realms, Wholesome realm).
2. Không hối tiếc (不悔; P: Avippaṭisāra; S: Avipratisāra; E: Freedom from remorse, ...).
3. Hân hoan (欣歡; P: Pāmojja; S: Prāmodya; E: Delight, Gladness)
4. Hoan hỷ (歡喜; P: Pamudita, Pīti; S: Pramuditā, Prīti; E: Rapture, Joy, Zest)
5. Khinh an (輕安; P: Passaddhi; S: Prasrabdhi; E: Ease, Tranquility)
6. An lạc (安樂; P;S: Sukha; E: Well-being)
7. Định (定, 三昧: Tam-muội; P;S: Samādhī // Samatha (Chī); E: Concentration)
8. Như thật tri kiến (如實知見; P: Yathābhūta-ñāṇa-dassana; S: Yathābhūtajñāna-darśana; E: Knowledge and vision of things as they are, ...)
9. Nhàm chán - Ly tham (厭離 - 離貪; P: Nibbidā - Virāga; S: Nirveda - Virāga; E: Disenchantment, Disillusionment - Dispassion, Absence of desire)
10. Giải thoát tri kiến (解脫知見; P: Vimutti-ñāṇadassana; S: Vimukti-jñānadarśana; E: Deliverance-knowledge-vision, Insight into liberation).

3. Luật – Luật tạng.

3.1. Phân biệt Luật và Luật tạng.

- 1) Luật 律 = Luật Phật 佛律 = Giới luật 戒律 (P;S: Vinaya, Śīla-Vinaya; E: Discipline).
- 2) Luật tạng (律藏; P;S: Vinaya Piṭaka; E: The Basket of Discipline).
- 3) Cấu trúc và Hình thức tồn tại của Luật – Luật tạng.
- 4) Phạm vi đối tượng áp dụng của Luật – Luật tạng.

3.2. Cấu trúc của Luật tạng.

- 1) Cấu trúc Luật tạng Nam tông (chữ Pali).
- 2) Cấu trúc Luật tạng Bắc tông (chữ Hán).
- 3) Tinh thần áp dụng và truyền thừa thực tế.
- 4) Các khái niệm về Giới Luật trong Luật tạng.
 1. Giới (戒; P: Śīla; S: Śīla; E: Virtue / Buddhist Ethics).
 2. Học xứ (學處; P: Sikkhāpada; S: Śikṣāpada; E: Training rule / Precept).
 3. Giới bản (戒本; P: Pātimokkha; S: Prātimokṣa; E: Monastic Code).
 4. Kiền-độ (犍度; P: Khandhaka; S: Skandhaka; E: Monastic Procedures, ...).
 5. Luật (律; P: Vinaya; S: Vinaya; E: Monastic Discipline / Rule of Law).

3.3. Luật tạng của Nam tông và Bắc tông.

- 1) Luật tạng Thượng Tọa bộ (上座部律; P;S: Theravāda Vinaya).
- 2) Luật Tứ phần (四分律; P: Dhammaguttaka Vinaya; S: Dharmagupta Vinaya; E: ...)
- 3) Luật ngũ phần (五分律; P: Mahīsāsaka Vinaya; S: Mahīsāsaka Vinaya; E: Five-Part ...)
- 4) Luật thập tụng (十誦律; P: Dasabhāṇavāra Vinaya; S: Sarvāstivāda Vinaya; E: ...)
- 5) Luật Ma-ha Tăng-kỳ (摩訶僧祇律; P: Mahāsaṅghika Vinaya; S: Mahāsāṃghika Vinaya; E: The Monastic Discipline of the Mahasamghika School).
- 6) Thuyết nhất thiết hữu bộ luật (根本一切有部律; P: Mūlasabbatthivāda-vinaya; S: Mūlasarvāstivāda-vinaya; E: The Monastic Discipline of the Mūlasarvāstivāda School).

3.4. Giới Luật: Ba-la-di và Tăng tàn.

- 1) Giới Luật: Ba-la-di (波羅夷; P;S: Pārājika; E: Offenses entailing defeat, Defeat rules).
- 2) Giới Luật: Tăng-tàn (僧殘; P: Saṅghādisesa; S: Saṅghāvaśeṣa; E: Offense requiring suspension, Formal Meeting of the Order).

3.5. Tính giới và Giá giới.

- 1) Tính giới (性戒; P: Pakati-sīla; S: Prakṛti-sīla; E: Innate precepts / Natural laws).
- 2) Giá giới (遮戒; P: Paṇṇatti-sīla; S: Prajñapti-sīla / Pratiśedha-sīla; E: Prohibitory precepts / Conventional laws).
- 3) Vị trí Tính giới và Giá giới trong Luật tạng và Luận tạng.

Phần II

Các vấn đề về Giới Luật

1. Giới cấm thủ – Giới Ba-la-mật.

1.1. Giới cấm thủ (戒禁取; P: Sīlabbata-parāmāsa; S: Śīlavrata-parāmarśa; E: Rites-and-rituals clinging, Grasping of rules and customs).

1.2. Giới Ba-la-mật (戒波羅蜜; P: Sīla-pāramī; S: Śīla-pāramitā; E: The perfection of morality, The perfection of ethical behavior, The perfection of precepts).

1.3. Tính thích nghi của Giới Luật.

- 1) Thích nghi hoàn cảnh.
- 2) Thích ứng quốc độ.
- 3) Nguyên tắc “Khai, Giá, Trì, Phạm”.
 1. Khai (開; P: Anujānati; S: Abhyānujñā; E: Allowance/Exemption).

- Mở rộng, Cho phép
- 2. Giá (遮; P: Vajja/Paṭikkhepa; S: Varjya/Pratiśedha; E: Prohibition/Restriction)
 - Ngăn chặn, Cấm chế
- 3. Trì (持; P: Samādāna/Dhāraṇa; S: Samādāna/Dhāraṇa; E: Observance/...)
 - Gìn giữ, Tuân thủ
- 4. Phạm (犯; P: Āpatti; S: Āpatti/Aparādha; E: Violation/Transgression)
 - Vi phạm, Làm trái

2. Giới Luật về ca hát.

2.1. Âm nhạc đối với tu sĩ và cư sĩ.

- 1) Âm nhạc đối với tu sĩ (người xuất gia): Bị ngăn cấm.
- 2) Âm nhạc đối với cư sĩ (người tại gia): Không bị ngăn cấm.

2.2. Âm nhạc tĩnh thức và Âm nhạc kích động.

- 1) Âm nhạc tĩnh thức (正念音乐; P: Sati-saṅgīta; S: Smṛti-saṅgīta; E: Mindful Music/Healing Music).
- 2) Âm nhạc kích động (欲望音乐; P;S: Kāma-saṅgīta; E: Stimulating / Emotional Music).

2.3. Âm thanh để hỗ trợ tâm trí tu tập.

- 1) Các tần số âm nhạc phù hợp nhất.
 1. Tần số 528 Hz (Tần số Chữa lành & Tình yêu): Đây là tần số Solfeggio.
 2. Tần số 432 Hz (Tần số Vũ trụ/Trái Đất): Theo quy chuẩn Concert pitch.
 3. Tần số 396 Hz (Giải phóng nỗi sợ & tội lỗi): Đây là tần số Solfeggio.
- 2) Cách kết hợp nghe nhạc với thực hành Giới Luật.

Tần số âm (528, 432, 396) Hz và sóng não Theta (4-8 Hz) & Delta (0.5-4 Hz)

2.4. Âm nhạc cúng dường.

- 1) Âm thanh thanh tịnh (Nam tông & Bắc tông)

Pháp khí dùng cho Nhạc lễ & Tán tụng, Lục cúng ...
- 2) Nhạc lễ (佛教音樂; P;S: Buddha-pūjā-gīta; E: Buddhist Liturgical Music).
- 3) Tán tụng (赞颂; P: Pūjana, Vandanā; S: Stotra; E: Chanting, Lauding/Praising).

3. Giới Luật về Bát kính pháp.

3.1. Bát kính pháp 八敬法 = Bát kính giới 八敬戒 (P: Aṭṭha-garudhammā; S: Ashta-

garudharma; E: The Eight Strict Rules for Buddhist Nuns)

3.2. Góc nhìn và phân tích bối cảnh lịch sử về sự ra đời của "Bát kính pháp".

- 1) Áp lực từ bối cảnh xã hội trọng nam khinh nữ sâu sắc.
(E: Pressures stemming from a deeply patriarchal society)
- 2) Biện pháp bảo vệ an toàn cho Ni giới trong giai đoạn phôi thai.
(E: Safety measures for nuns during their developing stage).
- 3) Giả thuyết về "Sự nội suy muộn" của các học giả hiện đại.
(E: The hypothesis of late interpolation by modern scholars)
- 4) Công cụ rèn luyện tâm linh chống lại 'tâm kiêu mạn'.
(E: Spiritual disciplines against arrogant mind)
- 5) Tính đạo đức và tính thực tiễn cần có (nơi Bát kính pháp).
(E: The required ethics and practical implementation)

3.3. Góc nhìn và phân tích đồng thuận với "Bát kính pháp".

- 1) Góc nhìn bối cảnh lịch sử (E: Historical context perspective):
 - Bước ngoặt trao quyền cho phụ nữ.
- 2) Góc nhìn tổ chức (E: Organizational perspective):
 - Sự bảo vệ và nguyên tắc sống chung.
- 3) Góc nhìn thực hành tâm linh (E: Spiritual practice perspective):
 - Phá trừ bản ngã.
- 4) Góc nhìn của học giả đương đại (E: Contemporary scholar perspective):
 - Vấn đề diễn giải thời đại.

3.3. Góc nhìn và phân tích không đồng thuận với "Bát kính pháp".

- 1) Góc nhìn về lịch sử và văn bản học (E: Textual & Historical perspective).
- 2) Góc nhìn triết học về tính bình đẳng (E: Philosophical perspective on equality).
- 3) Góc nhìn nhân học và xã hội học (E: Anthropological & Sociological perspective).

NBS: Minh Tâm (6/2026)



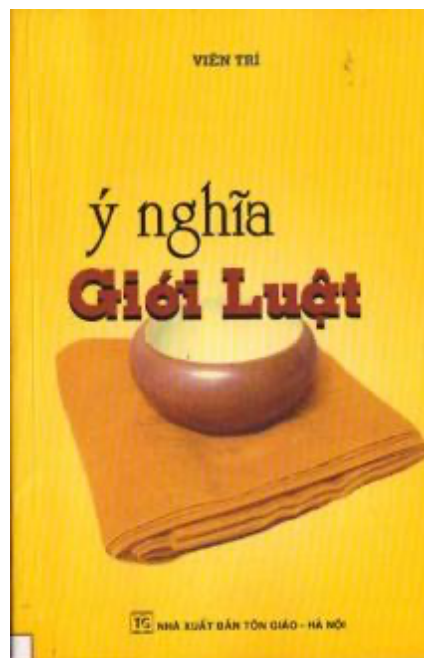
Phần I

Tổng quan về Giới Luật

Trong kinh Trường Bộ, đức Phật đã căn dặn : "**Pháp** và **Luật** mà Như Lai đã giảng dạy cho các con, sau khi Như Lai diệt độ, chính Luật và Pháp này sẽ là Đạo sư của các con".

- Pháp: Là sự thật, lẽ thật (chân lý). Trong đạo Phật đó là chân lý Duyên khởi.
- Luật: Là điều thiện, việc thiện (đạo đức). Trong đạo Phật đó là đạo đức Duyên khởi.

1. Giới - Luật.



Trong Phật giáo, **Giới** (戒) và **Luật** (律) là hai khái niệm khác nhau nhưng bổ trợ lẫn nhau, thường được kết hợp lại gọi là "Giới Luật (戒律)", làm nền tảng cho sự tu hành thanh tịnh. Hiểu một cách đơn giản nhất:

- Giới là đạo đức tự nguyện thuộc về đạo đức cá nhân.
- Luật là kỷ luật chế tài có tính tổ chức thuộc về đạo đức xã hội.

Trong 12 năm đầu tiên sau khi thành đạo, Đức Phật không hề chế định giới luật. Lúc này, Tăng chúng hầu hết là các bậc Thánh tăng (A-la-hán) có căn cơ cao, tự thức liễm thân tâm một cách thanh tịnh.

Đến năm thứ 13 trở đi, giáo đoàn phát triển quá nhanh. Nhiều người gia nhập với động cơ chưa thuần khiết, dẫn đến các hành vi buông lung, làm tổn hại thanh danh Tăng đoàn. Nhằm ngăn chặn các lỗi lầm tái diễn, Đức Phật thực hiện nguyên tắc "**tùy phạm, tùy kiết** * 隨犯隨結 * P: Anusaya-paññatti * S: Anusāya-prajñapti * E: Rules formulated as the occasion arises", nghĩa là có người phạm lỗi trước, Ngài mới căn cứ vào đó để chế định ra điều giới nhằm ngăn chặn vi phạm sau phạm phải. Nhưng Giới Luật vẫn luôn là nguyên tắc đạo đức linh hoạt – Đạo đức Duyên khởi, chứ không là những tín điều cứng nhắc trói buộc.

Tuy nhiên, Giới Luật của đạo Phật không phải là chân lý tối hậu cứu cánh mà hành giả phải theo đuổi, mà chỉ là phương tiện thiện xảo tạm sử dụng trong quá trình tu học, nghĩa là hành giả nên nhớ Giới Luật là "**tùy quốc độ, tùy thời** 隨國土隨時 hay **tùy thời, tùy xứ** 隨時隨處 * P: Yathādesa yathākāla; S: Yathādeśa yathākāla; E: Adapting to the locality and time", nghĩa là Giới Luật vẫn luôn linh hoạt, biến đổi thích ứng theo sự vận hành của vũ trụ, là nguyên lý Chân lý Duyên khởi.

Trong Luật tạng, nguyên tắc Đạo đức Duyên khởi này thể hiện rất rõ qua câu chuyện về việc đi tiểu của các Tỳ-kheo:

- Tùy phạm (Sự việc phát sinh): Ban đầu, các tu sĩ đi tiểu đứng. Việc này bị người dân và ngoại đạo chê trách vì cho rằng đó là hành động thô tháo, thiếu lịch sự.

- Tùy kiết (Chế định giới): Khi sự việc được bạch lên, Đức Phật đã chế định quy định mới: *Từ nay các Tỳ-kheo phải ngồi xuống khi đi tiểu.*

- Tùy thời, tùy xứ (Tính linh hoạt): Tuy nhiên, khi chư Tăng đến một quốc độ khác, người dân lại chê cười việc chư Tăng ngồi tiểu và cho rằng họ yếu đuối như nữ giới. Đức Phật liền linh động cho phép thay đổi: *Nếu ở quốc độ đó bị chê như vậy, các thầy có thể đứng tiểu.*

Ví dụ này minh chứng Giới Luật của đạo Phật không phải là những tín điều áp đặt, cứng nhắc, mà mang tính nhân văn, khế lý, khế cơ và cộng đồng.

Vì vậy, hành giả cần hiểu và giải thích các dạng Giới Luật (như Ngũ giới, Thập giới ... Giới bốn) dưới đây một cách tích cực linh hoạt bằng nguyên tắc Đạo đức Duyên khởi, chứ không máy móc thọ nhận chúng một cách tiêu cực như những tín điều.

Dưới đây là sự trình bày chi tiết về Giới Luật:

1.1. Giới.

Giới (戒; P: Sīla; S: Śīla; E: Morality, Moral Conduct, Precepts) phiên âm là Thi-La : Có nghĩa là "thói quen", "tập quán", "phẩm chất".

Giới thuộc phạm trù đạo đức và tự giác cá nhân. Nếu phạm giới, không ai trừng phạt ngoài lương tâm của chính mình và luật Nhân Quả. Theo đó, Giới được xem là những nguyên tắc đạo đức tự nguyện nhằm hộ trì Thân-Khẩu-Ý tránh điều bất thiện gây ra bởi Tham-Sân-Si, hướng đến sự thanh tịnh và giải thoát cho chính mình, đồng thời mang lại lợi ích, an vui và hạnh phúc thật sự cho mọi người xung quanh.

Theo Trung bộ Kinh II, Kinh thứ 61 và 62 và Trung bộ Kinh III, kinh thứ 147, nguyên tắc Đạo đức Phật giáo trên nền tảng chân lý **Duyên khởi**, được phát biểu như sau:

*"Mọi hành động đem lại **lợi mình-lợi người**, được xem là **tốt**, là **thiên**, là **lành**.*

*Mọi hành động đem lại **lợi mình-hại người** hay **hại mình-lợi người** hay **hại mình-hại người**, được xem là **xấu**, là **ác**, là **dữ**."*

Theo ngài Phật Âm (Buddhaghosa) cho rằng "*Giới*" có nghĩa là "*Giới hạnh*", là cách sống đạo đức với một tâm sở thánh thiện.

Trong Bát Chánh Đạo, Giới cùng với Định và Tuệ là ba phẩm chất của mỗi hành giả trong tu học, trong đó Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng thuộc Giới. Giới trong Bát chánh đạo thuộc giới uẩn (戒蘊; P: Sīlakkhandha; S: Śīlaskandha; E: Morality aggregate, Virtue group) là sự tích tập, thành tựu trọn vẹn về giới đức và đạo hạnh thanh tịnh.

Giới ở đây không phải là điều giới hay điều học, mà mang ý nghĩa thực hành thiện để ngăn ác. Giới trong Bát Chánh Đạo thì thánh phàm đều phải thực hành và có ngay từ khi Phật giáo hình thành. Giới trong ý nghĩa này thì mỗi hành giả đều phát nguyện hành trì ngay từ đầu bước vào tu học cho đến trọn đời chứ không đợi truyền giới hay xả giới.

Chánh Ngữ	Giới (Sila)
Chánh Nghiệp	
Chánh Mạng	
Chánh Tinh Tấn	Định (Samadhi)
Chánh Niệm	
Chánh Định	
Chánh Kiến	Tuệ (Panna)
Chánh Tư Duy	

Theo đó, Giới thể hiện **định tính** đối với Đạo đức học Phật giáo. Giới được ghi trong Kinh tạng là một trong Tam tạng của đạo Phật. Giới được áp dụng cho cả người xuất gia và người tại gia.

Tóm lại, Giới là nền tảng đạo đức mang tính tự nguyện. Người giữ giới làm việc thiện vì nhận thức được giá trị của nó, không bị ràng buộc bởi không gian hay thời gian.

Thí dụ: Việc không sát sinh, không trộm cắp, nói lời chân thật. Dù bạn có là Phật tử hay không, việc không làm hại sinh mạng người khác đều là biểu hiện của đạo đức.



1.2. Luật (律; P;S: Vinaya; E: Monastic Discipline, Buddhist Monastic Code):

Có nghĩa là "dẫn dắt khỏi", "bài trừ" hoặc "khuất phục". Luật thiên về kỷ luật tổ chức và đời sống tập thể của Tăng đoàn.

Trong Phật giáo, khái niệm Luật là hệ thống các quy tắc do Đức Phật chế định để điều hành cuộc sống cộng đồng tu sĩ (Tăng đoàn), giữ gìn sự hòa hợp, thanh tịnh và bảo vệ uy tín của đạo Phật trước xã hội. Nói cách khác, Luật là phương pháp giúp hành giả chế ngự và loại bỏ các thói hư tật xấu, những hành vi bất thiện của thân và khẩu.

Theo đó, Luật thể hiện **định lượng** đối với Đạo đức học Phật giáo. Luật được ghi trong Luật tạng là một trong Tam tạng của đạo Phật. Luật được áp dụng chủ yếu cho người xuất gia sống trong Tăng đoàn.

Bảng so sánh giữa Giới và Luật

Tiêu chí	Giới	Luật
Bản chất	- Mang tính đạo đức, tự nguyện, tự giác thanh tịnh tâm ý từ bên trong.	- Mang tính kỷ luật, quy định quản lý tập thể từ bên ngoài.
Đôi tượng áp dụng	- Áp dụng cho cả Phật tử tại gia và người xuất gia.	- Áp dụng chủ yếu cho người xuất gia sống trong Tăng đoàn.
Phạm vi tác động	- Mang tính phổ quát, bất biến, áp dụng ở mọi không gian và thời gian. - Rộng (cả Phật tử tại gia và xuất gia)	- Mang tính tổ chức, linh hoạt thay đổi theo bối cảnh xã hội và thời kỳ. - Hẹp (chỉ dành cho Tăng, Ni)
Cơ chế vận hành	- Người tu tự giác giữ gìn, nếu vi phạm sẽ tự chịu quả báo theo luật Nhân Quả.	- Người tu có quy định xử phạt, trực xuất hoặc tước tư cách nếu vi phạm.

Mục đích

- Giúp ngăn ngừa tội lỗi, giải thoát tâm thức khỏi Tham Sân Si.

- Giúp duy trì sự hòa hợp, trang nghiêm và phát triển của Tăng đoàn.

Ví dụ:

- **Giới:** Việc hành giả không nói dối hay không sát sinh để tâm hồn thanh tịnh là **Giới**. Năm giới cơ bản của Phật tử tại gia gồm không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, và không uống rượu. Những điều này không ai ép buộc, mà người tu tự nguyện phát nguyện gìn giữ để bảo vệ tâm mình.

- **Luật:** Việc quy định Tỳ-kheo không được ăn quá Ngọ (buổi trưa) hay phải đi đúng cách khi ra đường là **Luật**, nhằm tạo nề nếp cho Tăng đoàn. Luật tạng quy định các hình thức xử phạt như sám hối, cách ly, cho đến trục xuất (Tăng tàn, Ba-la-di) khi một vị tỳ-kheo phạm lỗi. Luật cũng bao gồm các quy định về cách an cư kiết hạ, cách thụ giới, hay phân chia tài sản trong chùa.



1.3. Hình ảnh của Giới và Luật.

Trong Phật giáo, dù thường được gọi chung là "Giới luật", "Giới" và "Luật" là hai khái niệm có bản chất khác nhau. Để giúp người tu học dễ dàng phân biệt, các bậc thiền sư và kinh điển thường sử dụng những hình ảnh ví von rất sinh động dưới đây:

1) Ví như "Đèn soi đường" và "Thành quách" (Bản chất và Biện pháp bảo vệ).

1. **Giới** như ngọn đèn sáng: Giới là biểu hiện của đạo đức từ bên trong tâm thức (Thân - Khẩu - Ý thanh tịnh). Nó giống như ngọn đèn tự thân tỏa sáng, giúp hành giả nhìn rõ thiện - ác và tự nguyện không bước vào đường tà.

2) **Luật** như thành quách, tường bao: Luật là những quy định, định chế tổ chức mang tính chế tài của Tăng đoàn để ngăn chặn các tác động xấu từ bên ngoài. Nó giống

như bức tường thành kiên cố bảo vệ khu vườn, không cho thú dữ (vọng tưởng, cảm dố) tràn vào phá hoại ngọn đèn "Giới" bên trong.

2) Ví như "Sợi tơ tự nguyện" và "Sợi dây trói buộc" (Tính chất thực hành).

1. **Giới** như sợi tơ tự nguyện: Giới mang tính chất tự giác, tự nguyện nhận lãnh để giải thoát bản thân. Người giữ giới cảm thấy nhẹ nhàng, tự do chứ không bị ép buộc.

2. **Luật** như sợi dây trói buộc: Luật mang tính chế tài, có quy định xử phạt rõ ràng khi vi phạm. Luật bắt buộc các thành viên trong tập thể Tăng đoàn phải tuân thủ để duy trì sự thanh tịnh chung.

3) Ví như "Định luật tự nhiên" và "Bộ luật quốc gia" (Tính phổ quát vs Tính thời điểm).

1. **Giới** như quy luật tự nhiên: Các giới cơ bản (như không sát sinh, không trộm cắp ...) là chân lý phổ quát (Tục đế), áp dụng cho mọi không gian, thời gian và cho cả người tại gia lẫn xuất gia. Tương tự như quy luật "ăn thì no, uống nước thì hết khát".

2. **Luật** như Hiến pháp/Pháp luật thế gian: Luật chỉ được Đức Phật chế định ra sau khi có người trong Tăng đoàn phạm lỗi (Tùy phạm tùy chế 隨犯隨制; P: Paccaya-panatti; S: Pratyaya-prajñāpti; E: As-the-offense-occurs rule, Rule-making according to circumstances). Luật có thể thay đổi, gia giảm hoặc bãi bỏ tùy theo vùng miền, thời kỳ và phong tục tập quán để phù hợp với sự vận hành của tập thể.

4) Ví như "Dược tính" và "Thang thuốc" [Cổ Hòa thượng Thích Thiện Siêu]

1. **Giới** như dược tính (chất chữa bệnh) của một vị thuốc.

2. **Luật** như thang thuốc cụ thể hay viên thuốc mà người bệnh phải uống.

Chẳng hạn, chất *Acid salicylic* là dược tánh (Giới), còn viên thuốc *Aspirin* là thành phẩm người bệnh dùng (Luật).

5) Ví như "Lỗi cây" và "Vỏ cây" (bên trong và bên ngoài).

1. **Giới** như phần lõi quý giá, là bản chất cốt lõi của sự giác ngộ và đạo đức.

2. **Luật** như phần vỏ cây bao bọc bên ngoài, bảo vệ cho phần lõi không bị sâu mọt hay tác động từ môi trường bên ngoài.

6) Ví như "Vàng" và "Trang sức vàng" (Thế và Tướng, Dụng).

1. **Giới** như vàng (Thế, tức "bản chất, thể tính"): Vàng ròng dù ở bất cứ đâu, thời đại nào thì bản chất và giá trị của nó vẫn nguyên vẹn. Tương tự, Giới (như Ngũ giới: không sát sanh, không trộm cắp...) là những giá trị đạo đức căn bản, phổ quát. Dù là Phật tử tại gia hay xuất gia, dù ở thời đức Phật hay thời hiện đại, bản chất tinh ròng của Giới để bảo vệ tâm không đổi.

2. **Luật** là trang sức chế tác từ vàng (Tướng và Dụng, tức "hình thức, tướng trạng"): Từ một cục vàng ròng, người thợ kim hoàn có thể đúc thành nhẫn, lắc tay, hay kiềng cổ tùy theo nhu cầu. Cũng vậy, Luật là hình thức biểu hiện của Giới. Luật được đức Phật chế định tùy theo từng lỗi lầm phát sinh của tăng chúng (tùy phạm tùy chế) và có sự khác biệt giữa các quốc độ, các hàng đệ tử (Luật cho Sa-di khác với Tỳ-kheo).

Trang sức không thể tồn tại nếu không có vàng, và vàng phải nhờ hình tướng của trang sức để biểu hiện vẻ đẹp. Do đó, "Giới" và "Luật" tuy hai mà một, tuy một mà hai. Nhìn vào các điều Luật (trang sức) phức tạp, người ta thấy được tinh thần của Giới (vàng). Người giữ Luật nghiêm chỉnh chính là đang làm đẹp cho tấm lòng bằng thứ trang sức quý báu nhất.

Tóm lại, Giới là đích đến của sự thanh tịnh cá nhân, còn Luật là phương tiện tổ chức tập thể để bảo vệ đích đến đó. Khi Giới và Luật hòa quyện đồng bộ, hành giả mới có thể đạt được sự an lạc toàn diện.



1.4. Phòng phi - Chi ác (防非-止惡).

Phòng phi – Chi ác là định nghĩa kinh điển về công năng của Giới Luật trong Phật giáo.

- Phòng (防): Đề phòng, ngăn ngừa
- Phi (非): Điều sai trái, lỗi lầm, điều phi pháp
- Chỉ (止): Chặn đứng, đình chỉ, dừng lại
- Ác (惡): Tội ác, điều xấu xa hại người hại mình

1) Phòng phi (防非; P: Viparīta-paṭibāhana; S: Vipratipatti-pratiśedha; E: Preventing wrongdoing / Guarding against errors): Ngăn lỗi.

2) Chỉ ác (止惡; P: Pāpa-nivāraṇa; S: Pāpa-vinivāraṇa; E: Ceasing evil / Halting evil): Dừng ác.

Giai đoạn	Hành động cụ thể	Ý nghĩa tâm linh
Phòng phi	Ngăn ngừa từ xa khi lỗi lầm chưa khởi phát	Giữ gìn các căn (mắt, tai, mũi...) không nhiễm trần.
Chỉ ác	Chặn đứng ngay lập tức khi phát hiện hành vi xấu	Cắt đứt nghiệp xấu cấu thành từ Thân - Khẩu - Ý.

Ví dụ: Giữ giới Không trộm cắp.

- Phòng phi (Ngăn lỗi): Bạn nhìn thấy một chiếc ví tiền rơi trên bàn ăn công cộng. Tâm tham thầm kín vừa chớm xuất hiện, bạn lập tức nhận diện và tự nhắc nhở bản thân về nhân quả, chủ động quay đi hoặc tìm cách trả lại người mất để ngăn ngừa lòng tham phát triển thành hành vi trộm cắp.

- Chỉ ác (Dừng ác): Giả sử trong một khoảnh khắc mất kiểm soát, tay bạn đã chạm vào chiếc ví và định bỏ vào túi. Ngay lúc đó, nhờ sức mạnh của giới luật, bạn tỉnh thức, chặn đứng ngay hành động sai trái đó lại, bỏ chiếc ví xuống và không hoàn thành hành vi phạm tội.

Ví dụ: Giữ giới Không nói dối.

- Phòng phi (Ngăn lỗi): Khi tham gia một cuộc thảo luận gay gắt, bạn biết mình sắp sửa nói một lời phóng đại hoặc nói xấu người khác để giành phần thắng. Bạn chủ động chọn giải pháp giữ im lặng (hàng rào bảo vệ) để ngăn lỗi từ cửa miệng.

- Chỉ ác (Dừng ác): Khi một lời nói dối, lừa gạt đã mấp máy nơi đầu môi, bạn sực tỉnh và chặn đứng nó lại, thay bằng lời nói chân thật hoặc dừng cuộc đối thoại để tránh tạo ác khẩu.

1.5. Chỉ trì - Tác trì (止持-作持).

Trong Phật giáo, đặc biệt là trong Luật tạng (Vinaya Pitaka), Chỉ trì và Tác trì là hai phương diện căn bản, bao quát toàn bộ hệ thống hành trì giới luật của hàng xuất gia lẫn tại gia giúp người tu thanh tịnh thân tâm và đoạn trừ phiền não.

Hai phương diện này đại diện cho hai mặt **Tiêu cực** (Ngăn ác) và **Tích cực** (Làm thiện) của Giới luật, tương ứng với hai câu đầu trong bài kệ nổi tiếng của Kinh Pháp Cú: "Chỉ ác mạc tác, chúng thiện phụng hành" (Không làm các điều ác, nguyện làm các điều lành).

- Chỉ (止) là đình chỉ, ngăn cấm, không làm.
- Tác (作) là tạo tác, tích cực hành động.
- Trì (持) là vâng giữ, bảo trì giới thể thanh tịnh.

1) Chỉ trì (止持; P: Sīla; S: Śīla; E: Abstention / Observance by refraining – Không làm, dừng lại): Đối với những điều ác, việc xấu, nếu biết dừng lại không làm thì gọi là giữ giới.

Chỉ trì mang tính chất tiêu cực (ngăn ngừa lỗi lầm), bảo vệ thân tâm không sa đọa. Nếu làm tức là phạm tội (gọi là Chỉ trì Tác phạm - bảo dừng mà cố làm thì phạm).

Chỉ trì là toàn bộ các điều giới trong Gới bản (戒本).

Ví dụ: 5 giới của cư sĩ tại gia (không sát sinh, không trộm cắp...); hoặc 250 giới của Tỳ-kheo, 348 giới của Tỳ-kheo-ni.

Ví dụ: Giới không sát sinh. Hành giả giữ giới này bằng cách không giết hại bất kỳ chúng sanh nào. Việc dừng (chỉ) sát sanh này chính là Chỉ trì.

2) Tác trì (作持; P: Kamma; S: Karman; E: Performance / Observance by action

- Hành thiện, hành động để giữ giới): Đối với các thiện pháp, các quy định ích lợi cho tập thể đoàn thể, nếu chủ động đứng ra gánh vác, thực hiện thì gọi là giữ giới.

Tác trì mang tính chất tích cực (xây dựng thiện pháp và duy trì hòa hợp) thực hành các việc thiện. Nếu lười biếng, trốn tránh không làm tức là phạm giới (gọi là Tác trì Chỉ phạm - bảo làm mà lại đứng im thì phạm).

Tác trì nằm ở phần Kiền-độ (犍度) và các pháp Yết-ma (羯磨) của Luật tạng.

Ví dụ: Tổ chức lễ sám hối (Bố-tát/Uposatha), an cư kiết hạ mười phương Tăng tụ hội, tự tứ, tiếp nhận người xuất gia (truyền giới), lo việc phân chia phòng ốc, thuốc men trong chùa.

Ví dụ: Thọ Bát quan trai giới hoặc thực hành nghi lễ Bố-tát (tụng giới mỗi nửa tháng). Hành giả thực hiện (tác) việc phải ăn chay, không quá ngọ, hay tập trung tụng đọc giới bản để giữ gìn sự thanh tịnh, đây chính là Tác trì.

Tóm lại, trong tu tập Phật giáo, Chỉ trì giống như việc dọn sạch cỏ dại và rào dậu đất đai (ngăn chặn trộm cướp, thú dữ phá hoại), còn Tác trì giống như việc gieo trồng hạt giống tốt, bón phân tưới nước để cây lành sinh trưởng.

Người học Phật nếu chỉ biết Chỉ trì mà không có Tác trì thì sẽ rơi vào trạng thái tiêu cực, ích kỷ, không đem lại lợi ích cho chúng sinh. Ngược lại, nếu chỉ Tác trì (hăng hái làm việc) mà không biết Chỉ trì (kiềm chế bản thân khỏi các điều bất thiện), thì công đức dễ bị rò rỉ và hủy hoại. Do đó, hai phạm trù này phải luôn song hành để người tu đạt được sự phòng hộ trọn vẹn.



1.6. Truyền giới – Xả giới.

Trong Phật giáo, truyền giới (trao truyền giới luật cho người tu) và xả giới (tự nguyện từ bỏ giới luật để trở lại đời sống tại gia hoặc hạ cấp bậc tu) là hai pháp luật (Yết-ma) đặc biệt quan trọng.

1) Truyền giới 傳戒 = **Thọ giới** 受戒 [P: Sīla-samādāna // Upasampadā (thường dùng cho Đại giới/Xuất gia); S: Śīla-samādāna // Upasampadā; E: Precept-giving, Precept-taking]

Truyền giới là quá trình một bậc Thầy (Tỳ-kheo) hướng dẫn và trao truyền các nguyên tắc đạo đức cho đệ tử (Tại gia hoặc Xuất gia), giúp người thọ nhận phát sinh sức mạnh giữ gìn giới luật.

Thí dụ:

- Trong nghi thức Quy y Tam bảo và Thọ trì Ngũ giới (Five Precepts) tại các chùa, vị Thầy sẽ xướng lên và đệ tử lặp lại câu: "*Con xin thọ trì giới không sát sinh * Pānātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi * I undertake the training rule to abstain from taking life*".

- Vào mùa hè, các chùa thường tổ chức Đại Giới Đàn. Tại đây, Hội đồng Thập sư (các vị Hòa thượng đức cao vọng trọng) sẽ đăng đàn thực hiện nghi thức truyền giới cho các giới tử. Khi vị Thầy truyền giới đọc các điều luật (như không sát sanh, không trộm cắp...), người thọ giới đáp "*Mô Phật, giữ được*" tức là đã đắc giới thể (*).

(*) Giới thể = Giới thể tính (戒體; P: Sīla-citta (tâm giới); S: Śīla-citta; E: The basis or body of the commandments): Là bản thể của giới hay năng lực phòng hộ điều ác phát sinh nơi thân tâm người thọ giới. Đây là thuật ngữ thuộc Luật tông, chỉ cho bản thể, năng lực tâm linh hay "hạt giống" vô hình sinh khởi trong thân tâm của giới tử ngay tại thời điểm đắc giới sau một nghi lễ truyền giới. Giới thể có công năng tiềm ẩn giúp hành giả tự động phòng phi chỉ ác (ngăn ngừa điều sai trái, chặn đứng việc xấu ác) một cách tự nhiên.

2) Xả giới 捨戒 = **Hoàn giới** 還戒 (P: Sīla-paccakkhāna; S: Śīla-pratyākhyāna; E: Relinquishing of precepts, Disrobing)

Xả giới là hành động người đã thọ giới tuyên bố từ bỏ các giới luật (= giới pháp) mình đang giữ. Việc này thường xảy ra khi các tu sĩ muốn hoàn tục (trở lại đời sống người cư sĩ), hoặc khi Phật tử tại gia không còn khả năng giữ giới và muốn tự nguyện từ bỏ thay vì phạm giới.

Thí dụ:

- Người tại gia: Phật tử thọ trì "Bát quan trai giới" trong vòng một ngày một đêm (24 tiếng). Sáng hôm sau, họ sẽ đến trước bàn thờ Phật hoặc vị Thầy để làm lễ xả giới bằng cách tác bạch: "Nay kỳ hạn đã mãn, con xin xả giới để về làm ăn sinh sống".

- Người xuất gia: Khi một Tỳ-kheo cảm thấy không thể tiếp tục đời sống phạm hạnh muốn hoàn tục, có quyền đến trước một Tỳ-kheo khác và tuyên bố rõ ràng từ bỏ giới pháp: "*Con xin xả giới Tỳ-kheo, và trở về làm người tại gia* * Sikkham paccakkhāmi, gihīti maṃ dhāretha * I renounce the training, consider me a layman ". Lời tuyên bố có hiệu lực ngay lập tức và vị đó không bị coi là phạm tội phá giới.



2. Giới – Giới bổn.

2.1. Phân biệt Giới – Giới bổn.

Trong Phật giáo, "**Giới**" và "**Giới bổn**" là hai khái niệm có phạm vi và tính chất khác nhau, trong đó "Giới" mang tính trừu tượng về đạo đức tâm linh, còn "Giới bổn" là văn bản quy phạm cụ thể áp dụng cho Tăng đoàn.

1) Giới (戒; P: Sīla; S: Śīla; E: Morality, Moral Conduct, Precepts): Giới là những nguyên tắc đạo đức mang tính tự nguyện, giúp chế ngự, phòng hộ các hành vi sai trái của thân và khẩu. Người giữ giới làm việc thiện vì nhận thức được giá trị của nó, không bị ràng buộc bởi không gian hay thời gian. " Giới" hướng tới việc làm trong sạch nội tâm, là nền tảng tạo ra Định và Tuệ.

Ví dụ: Ngũ giới dành cho Phật tử tại gia (không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu). Việc không sát sinh, không trộm cắp, nói lời chân thật. Dù bạn có là Phật tử hay không, việc không làm hại sinh mạng người khác đều là biểu hiện của đạo đức.

2) Giới bản (戒本; P: Pātimokkha; S: Prātimokṣa; E: The Patimokkha rules, Monastic code, Code of monastic discipline – dịch âm là **Ba-la-đê-mộc-xoa** 波羅提木叉 hay còn gọi là **Tỳ-ni** 毘尼):

- Giới (戒) là các điều răn cấm giúp phòng phi chỉ ác (ngăn ngừa điều quấy, chấm dứt điều ác).

- Bản = Bản (本) có nghĩa là gốc rễ, nền tảng hoặc sách văn bản gốc.

Theo đó, Giới bản (戒本) còn gọi là Giới kinh, là tập hợp các điều khoản quy định cụ thể thành văn bản gốc. Văn bản này chứa đựng những nền tảng đạo đức căn bản nhất của người tu học Phật. Giới bản do đức Phật chế định cho hàng xuất gia (Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni). Giới bản mang tính chất pháp lý và kỷ luật tập thể của Tăng đoàn. Giới bản phân định rõ ràng cấp độ phạm tội từ nặng đến nhẹ (như tội trục xuất khỏi tăng đoàn, tội cần sám hối).

Ví dụ: Theo Luật Tứ phần, Giới bản Tỳ-kheo gồm 250 giới, Giới bản Tỳ-kheo-ni gồm 348 giới. Còn theo Luật Nam tông (Pali) có 227 giới cho Tỳ-kheo. Một điều cụ thể trong Giới bản là quy định cấm tu sĩ không được ăn uống phi thời (quá giờ Ngọ).

Tóm lại, nếu coi **Giới** là tinh thần chuộng oai nghi đạo đức trong lòng mỗi người, thì **Giới bản** chính là văn bản luật pháp tối cao để duy trì sự thanh tịnh và hòa hợp của một tổ chức giáo hội.

Bảng so sánh giữa hai khái niệm Giới và Giới bản

Tiêu chí	Giới	Giới bản
Bản chất	- Tinh thần đạo đức, sự tự nguyện ngăn ngừa điều ác, nuôi dưỡng điều thiện.	- Bộ luật, văn bản tập hợp các điều cấm và hình phạt cụ thể.
Hình thức	- Vô hình, là trạng thái tâm lý phòng hộ thân, khẩu, ý.	- Hữu hình, là văn bản giấy tờ hoặc bài kinh kinh điển được học thuộc.
Đối tượng	- Áp dụng cho cả Phật tử tại gia lẫn người xuất gia.	- Chỉ áp dụng bắt buộc cho chúng xuất gia (Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Bồ-tát xuất gia).

Phương thức hoạt động - Tự giác giữ gìn ở mọi nơi, mọi lúc.

- Được đem ra trùng tuyên (tụng lại) công khai định kỳ vào ngày Bồ-tát (Rằm và Ba mươi âm lịch).

Hệ thống Giới bốn trong Phật giáo rất đa dạng, thường được phân chia dựa trên đối tượng thọ trì (xuất gia hay tại gia) và truyền thừa tông phái (Thanh Văn thừa hay Đại thừa). Về cơ bản, Giới bốn gồm các loại chính dưới đây.



2.2. Giới bốn dành cho hàng tại gia (Cư sĩ).

Người cư sĩ tại gia tu học bình thường không có các bản Giới bốn dày đặc như tăng sĩ, nhưng họ có các quy tắc nền tảng được văn bản hóa thành học giới gồm:

1) Ngũ giới (五戒; P: Pañcasīla; S: Pañcaśīla; E: The Five Precepts):

Giới bốn căn bản nhất gồm 5 điều cấm:

- Không sát sinh - Không trộm cắp - Không tà dâm
- Không nói dối - Không uống rượu/chất gây nghiện.

Đây là năm tiêu chuẩn đạo đức cơ bản dành cho người Phật tử tại gia, là bậc thang tu tập đầu tiên, và là một trong 3 phẩm hạnh Giới - Định - Tuệ của hành giả tu tập để đạt đến sự giác ngộ. Ngũ giới tương đương với "Ngũ thường" (Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín) của Nho giáo, giúp con người sống đúng nhân cách.

Ý nghĩa chi tiết của từng giới như sau:

1. Không sát sinh (不杀生; P: Pāṇātipātā veramaṇī; S: Prāṇātipāta virati.; E: Abstention from killing living beings): Đó là tôn trọng quyền sống và bảo vệ mạng sống của muôn loài, kể cả con người và động vật.

Giới này trường dưỡng tâm từ bi bình đẳng và tránh quả báo oán thù.

2. Không trộm cắp (不偷盜; P: Adinnādānā veramaṇī; S: Adattādāna virati; E: Abstention from theft): Đó là tôn trọng quyền sở hữu hợp pháp của người khác Không

tự ý chiếm đoạt lấy của cải, tài sản của người khác bằng bất kỳ hình thức gian lận hay ép buộc nào.

Giới này giúp nuôi dưỡng lòng tôn trọng và tính ngay thẳng.

3. Không tà dâm (不邪淫; P: Kāmesumicchācāra veramaṇī; S: Kāmamithyācāra virati; E: Abstention from sexual misconduct): Đó là tôn trọng quyền hạnh phúc gia đình, không quan hệ bất chính ngoài quan hệ vợ chồng hợp pháp. Đối với người xuất gia, giới này nâng lên thành đoạn tuyệt dục vọng (*Abrahmacariya*).

Giới này nhằm bảo vệ hạnh phúc gia đình và sự chung thủy. Bảo vệ hạnh phúc gia đình mình và gia đình người khác, xây dựng niềm tin xã hội.

4. Không nói dối (不妄语; P: Musāvādā veramaṇī; S: Mṛṣāvāda prativirati; E: Abstention from falsehood / lying): Đó là quyền được tôn trọng sự thật. Không nói lời sai sự thật, không nói lời đâm thọc, thô lỗ hoặc thêu dệt hại người.

Giới này giúp xây dựng niềm tin, sự thành thật và bảo vệ uy tín cá nhân.

5. Không uống rượu và sử dụng chất say (不饮酒; P: Surāmerayamajja-pamādaṭṭhānā veramaṇī; S: Madyapāna virati; E: Abstention from intoxicants): Đó là quyền được có một môi trường an toàn. Không uống rượu, bia, không dùng ma túy hay các chất kích thích làm mờ mịt tâm trí.

Giới này giữ cho tinh thần luôn tỉnh táo, sáng suốt, ngăn ngừa việc mất tự chủ dẫn đến vi phạm bốn giới trên.

Tóm lại, ý nghĩa tổng quát của Ngũ giới là:

- Ngũ giới không phải là "lời nguyện" hay "hình phạt" từ đấng tối cao, mà là những điều học tự nguyện (E: voluntary) nhằm rèn luyện bản thân.

- Giữ ngũ giới giúp mang lại sự bình an, tài lộc, sức khỏe ngay trong đời này và tạo nhân duyên tốt đẹp cho đời sau (tái sinh làm người hoặc cõi trời).

- Ngũ giới tương ứng trực tiếp với năm quyền cơ bản của con người: quyền sống, quyền sở hữu hợp pháp, quyền hạnh phúc gia đình, quyền được tôn trọng sự thật và quyền có một môi trường an toàn.

2) Bát quan trai giới (八關齋戒; P: Aṭṭha-sīla; S: Aṣṭā-sīla; E: Eightfold Precepts):

Giới bốn gồm **8** điều giới thực hành. Đây là tám giới thọ trì trong những ngày nhất định, là phương pháp tu tập của người cư sĩ tại gia áp dụng trong một ngày một đêm (24 giờ). Người tu sẽ tạm thời rời bỏ duyên trần để sống cuộc sống thanh tịnh như một vị xuất gia.

Ý nghĩa chi tiết của cụm từ này bao gồm:

- Bát (八): Tám chi phần, tám giới luật cần giữ gìn.
- Quan (關): Cửa ngõ. Khóa chặt 8 cửa ô nhiễm để ngăn chặn các hành vi bất thiện của thân, khẩu, ý.
- Trai (齋): Thanh tịnh. Giới này quy định không ăn quá giờ ngo (sau 12 giờ trưa). Ăn chay, giữ lòng trong sạch.
- Giới (戒): Các quy tắc đạo đức giúp phòng phi chỉ ác (ngăn ngừa điều quấy, dừng lại điều ác).

Danh sách 8 giới bao gồm:

Ngũ giới:

1. Không sát sinh: Nuôi dưỡng lòng từ bi đối với mọi loài.
2. Không trộm cắp: Tôn trọng tài sản của người khác, tập tính xả ly.
3. **Không hành dâm**: Đoạn tuyệt hành vi tình dục trong 24 giờ để tâm thanh tịnh.
4. Không nói dối: Giữ gìn lời nói chân thật, không thêu dệt, không nói lời đâm thọc.

5. Không uống rượu: Không dùng chất kích thích gây say sưa, mất tự chủ, mờ mịt lý trí.

Ba giới thêm vào “Ngũ giới”:

6. Không trang điểm, thoa dầu thơm, múa hát (不歌舞倡伎, 不香華鬢塗身): Không dùng trang sức, nước hoa, không xem nghệ thuật giải trí để tránh khởi tâm ham thích dục lạc.

P: Nacca-gīta-vādita-visūkadassanā mālā-gandha-vilepana-dhāraṇa-maṇḍana-vibhūsanatṭhānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi;

S: Nṛtyagīta virati & Gandhamālyavilepanavarṇakadhāraṇa virati;

E: I undertake the precept to refrain from dancing, singing, music, watching shows, wearing garlands, and beautifying myself with perfumes or cosmetics.

7. Không nằm giường cao, rộng, đẹp (不坐臥高廣大床): Tránh sự xa hoa, lười biếng và ham muốn bám chấp vào thân xác. (Trong truyền thống Bắc truyền, giới này đôi khi được tách thành 2 ý nhưng gộp chung tính điểm, còn Nam truyền gom chung vào một dòng kệ Pali).

P: Uccāsayana-mahāsayanā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi;

S: Uccāsayanamahāsayana virati;

E: I undertake the precept to refrain from lying or sitting on a high or luxurious sleeping place/furniture

8. Không ăn phi thời (不非時食): Không ăn sau giờ Ngọ (sau 12 giờ trưa đến bình minh ngày hôm sau).

P: Vikālabhojanā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi;

S: Vikālabhojana virati;

E: I undertake the precept to refrain from eating at the forbidden time (after noon until the next dawn).

3) Thập thiện giới (十善戒; P: Dasa-kusala-sīla; S: Daśa-kuśala-sīla; E: The Ten Wholesome Precepts).

Giới bốn gồm **10** điều tạo nghiệp lành (Thập thiện nghiệp đạo), giúp thanh tịnh ba nghiệp Thân, Khẩu, Ý. Hệ thống giới này bao gồm **3** nghiệp về Thân, **4** nghiệp về Khẩu và **3** nghiệp về Ý.

- **Thân nghiệp**

1. Không sát sinh (不殺生; P: Pāṇātipātā veramaṇī; S: Prāṇātipātā viratiḥ; E: Abstaining from taking life):

Thí dụ: Thay vì giết hại động vật, phóng sinh và bảo vệ sự sống. Chọn lối sống bảo vệ môi trường, tôn trọng mạng sống muôn loài.

2. Không trộm cắp (不偷盜; P: Adinnādānā veramaṇī; S: Adattādānā viratiḥ; E: Abstaining from stealing):

Thí dụ: Không lấy tài sản, tiền bạc của người khác khi chưa được cho phép. Không tự ý lấy văn phòng phẩm của công ty về làm của riêng, luôn tôn trọng quyền sở hữu tài sản của người khác.

3. Không tà dâm (不邪淫; P: Kāmesumicchācārā veramaṇī; S: Kāmamithyācārā viratiḥ; E: Abstaining from sexual misconduct):

Thí dụ: Giữ gìn sự chung thủy trong hôn nhân, với bạn đời. Không quan hệ tình cảm ngoài luồng gây đổ vỡ hạnh phúc gia đình mình hoặc gia đình người khác.

- **Khẩu nghiệp** (Lời nói)

4. Không nói dối (不妄語; P: Musāvādā veramaṇī; S: Mṛṣāvādā viratiḥ; E: Abstaining from false speech):

Thí dụ: Nói lời chân thật, không bịa chuyện hay lừa gạt người khác. Trong kinh doanh, không nói sai lệch phẩm chất hàng hóa để lừa tiền khách hàng, luôn trung thực về thông tin sản phẩm.

5. Không nói hai lưỡi (不兩舌; P: Pisunāya vācāya veramaṇī; S: Paisunyavācā viratiḥ; E: Abstaining from divisive speech):

Thí dụ: Không nói chuyện người này ở chỗ người kia để gây chia rẽ, thù hận. Khi nghe đồng nghiệp kể xấu về một người khác, hãy chọn cách im lặng hoặc hòa giải, không đi kể lại với người kia để gây xích mích, chia rẽ nội bộ.

6. Không chửi rủa (ác khẩu) (不惡口; P: Pharusāya vācāya veramaṇī; S: Pāruṣyavācā viratiḥ; E Abstaining from harsh speech).

Thí dụ: Sử dụng ngôn từ hòa nhã, không lăng mạ hay dùng lời lẽ thô tục. Khi tức giận với con cái hoặc cấp dưới, hãy kiềm chế không dùng những lời nhục mạ, mắng chửi xúc phạm mà dùng lời ôn tồn để dạy bảo.

7. Không nói lời thêu dệt (phù phiếm) (不綺語; P: Samphappalāpā veramaṇī; S: Saṃbhinnapralāpā viratiḥ; E: Abstaining from idle chatter):

Thí dụ: Không nói những lời bóng bẩy, nịnh bợ hay vô bổ làm người khác mê đắm. Hạn chế thời gian tán gẫu, bàn tán về đời tư của các ngôi sao hoặc lan truyền những tin đồn vô căn cứ trên mạng xã hội.

• **Ý nghiệp** (Tâm tưởng)

8. Không tham dục (不貪欲; P: Anabhijjha; S: Anabhidhyā; E: Abstaining from covetousness/greed):

Thí dụ: Biết hài lòng với những gì mình có, không ham muốn chiếm đoạt của cải, danh vọng người khác. Khi thấy người khác mua được nhà đẹp, xe sang, không nên sinh lòng ghen tị hay mong muốn họ bị mất mát tài sản đó để mình bằng họ.

9. Không sân hận (不瞋恚; P: Abyāpāda; S: Avyāpāda; E: Abstaining from ill will/anger):

Thí dụ: Giữ tâm từ bi, không nóng giận, oán thù hay nuôi ý định trả đũa. Khi bị người khác va quẹt xe trên đường, không nên nổi giận muốn lao vào ẩu đả mà bình tĩnh hỏi thăm và xử lý văn minh.

10. Không tà kiến (Có chánh kiến) (不邪見; P: Sammādiṭṭhi; S: Samyagdrṣṭi; E: Abstaining from wrong view):

Thí dụ: Hiểu rõ quy luật nhân quả (làm thiện gặp lành, làm ác gặp dữ), không tin vào bói toán, cúng bái mê tín dị đoan để cầu tài lộc một cách vô lý. Không nên có những nhận thức sai lệch sự thật, hoặc phủ bác Nhân Quả.



2.3. Giới bốn dành cho hàng xuất gia (Tu sĩ): (Thanh Văn luật tạng)

1) Sa-di thập giới (十戒; P: Dasa-sīla; S: Daśa-sīla; E: Ten Precepts, Ten Training Rules): Gồm **10** giới căn bản dành cho những vị mới xuất gia (tập sự).

Đây là nền tảng đạo đức căn bản dành cho các vị Sa-di (P: Sāmaṇera) và Sa-di-ni (P: Sāmaṇerī) – tức là những người mới xuất gia, chuẩn bị bước vào hàng ngũ tăng đoàn chính thức. Mục đích của 10 giới này là giúp hành giả kiểm soát hành vi của Thân và Khẩu, rời xa các ham muốn thế tục để nuôi dưỡng định lực và trí tuệ.

Bên cạnh đó, các cư sĩ tại gia cũng có thể thọ trì Thập giới trong một khoảng thời gian ngắn (như các kỳ tu học) để gieo duyên và thanh tịnh hóa thân tâm.

Thập giới Sa-di đều có ở cả Phật giáo Bắc truyền và Phật giáo Nam truyền. Những 10 giới luật căn bản này hoàn toàn giống nhau vì đều có chung một nguồn gốc từ thời đức Phật chế định cho tôn giả La-hầu-la (vị Sa-di đầu tiên).

Tuy nhiên, giữa hai truyền thống vẫn có những điểm khác biệt nhỏ về cách giải thích chi tiết, việc áp dụng vào đời sống thực tế và hệ thống oai nghi đi kèm.

- 1. Không sát sinh:** Tôn trọng mạng sống của mọi loài hữu tình.
- 2. Không trộm cắp:** Không lấy của cải của người khác nếu không cho.
- 3. Không hành dâm:** Cắt đứt hoàn toàn hành vi tình dục (người tại gia chỉ cấm tà dâm, còn người xuất gia cấm tuyệt đối).
- 4. Không nói dối:** Bao gồm không nói lời thêu dệt, nói lười hai chiều hay nói lời hung ác.
- 5. Không uống rượu:** Không dùng rượu và các chất gây say làm lu mờ lý trí.

6. Không trang điểm, dùng nước hoa: Không thoa vật thơm, phấn son, không đeo trang sức hay hoa tai.

7. Không ca hát, nhảy múa, xem biểu diễn: Tránh các hình thức giải trí thể tục.

8. Không nằm giường cao sang trọng: Không dùng các loại giường ghế xa hoa, lộng lẫy để giảm bớt tâm kiêu mạn.

9. Không ăn phi thời: Không ăn sau giờ Ngọ (sau 12 giờ trưa cho đến rạng sáng ngày hôm sau).

10. Không tích trữ, cầm giữ tiền bạc: Không trực tiếp sở hữu, cất giữ vàng bạc, tiền của.

Dù 10 điều cốt lõi trùng khớp, cách vận hành tại các tự viện của hai hệ phái có những sắc thái riêng biệt:

Đặc điểm	Phật giáo Bắc truyền	Phật giáo Nam truyền
Giới thứ 10	- Linh hoạt hơn: Sa-di có thể tiếp nhận hoặc quản lý tiền bạc của Tam Bảo để lo việc chùa, lo việc học hành, thuốc thang thông qua sự quản lý của tự viện.	- Rất nghiêm khắc: Tuân thủ chặt chẽ tinh thần Luật tạng. Sa-di không chạm vào tiền trực tiếp, việc mua bán vật dụng phải thông qua một người hộ pháp tại gia (Tịnh nhân) lo liệu.
Chế độ ăn uống	- Ăn chay trường: Bắt buộc Sa-di phải ăn chay hoàn toàn để nuôi dưỡng lòng từ bi theo tinh thần Đại thừa.	- Ăn tự chọn (Khất thực): Không bắt buộc ăn chay trường, ăn theo thực phẩm được cúng dường (tam tịnh nhục) nhưng tuân thủ giờ Ngọ vô cùng nghiêm ngặt.
Quy tắc oai nghi	- Ngoài 10 giới, Sa-di Bắc truyền phải học thuộc bộ " Sa-di luật nghi ", bao gồm <i>Tỳ-ni nhật dụng</i> (các bài chú nguyện khi sinh hoạt) và <i>24 Oai nghi</i> ứng xử.	- Sa-di Nam truyền học tập các quy tắc oai nghi trực tiếp từ Khuddakapāṭha (Tiểu tụng) và các quy định hành trì nếp sống tăng già Nguyên thủy.

Sa-di Ni

- **Không có Sa-di ni:** Do truyền thống Tỳ-kheo-ni ở Nam tông đã bị đứt đoạn, nên lập trước khi các vị thọ giới lên Tỳ-kheo-Nam tông không truyền giới Sa-di ni mà chỉ có các **Tu nữ** (Tịnh nhân nữ) gieo duyên giữ 8 hoặc 10 giới.

Tóm lại, sự khác biệt giữa hai hệ phái không nằm ở bản chất điều cấm, mà nằm ở môi trường tu học và mức độ uyển chuyển để phù hợp với văn hóa, xã hội của từng truyền thống.

2) Thức-xoa-ma-ni giới (式叉摩那; P: Sikkhamānā-sīla; S: Śikṣamāṇā-sīla; E: Training precepts for probationary nuns): Còn gọi là **Học giới nữ** (學界女), **Chính học nữ** (正學女), hoặc **Học pháp nữ** (學法女), là hệ thống giới luật dành riêng cho nữ giới xuất gia đang ở giai đoạn chuyển tiếp giữa Sa-di-ni và Tỳ-kheo-ni trong Phật giáo.

Giai đoạn giữ giới Thức-xoa-ma-ni kéo dài bắt buộc trong **2 năm** dành cho nữ giới chuẩn bị thọ tiến lên làm Tỳ-kheo-ni. Mục đích chính của giai đoạn này là để thử thách tâm chí tu học, đồng thời kiểm tra xem người nữ đó có mang thai hay không trước khi chính thức bước vào hàng ngũ Tỳ-kheo-ni.

Theo Luật Tứ Phần (hệ luật phổ biến tại Việt Nam), giới bản của một Thức-xoa-ma-ni bao gồm:

- **4 giới căn bản** (bản pháp): Sát sinh, trộm cắp, dâm dục, nói dối lớn (tương tự như các giới trọng).
- **6 pháp học** (tùy pháp): Không chạm tu sĩ nam, không trộm cắp vật nhỏ, không sát hại sinh mạng nhỏ, không nói dối nhỏ, không ăn phi thời (ăn quá giờ Ngọ), không uống rượu.
- **Các hành pháp phụ thuộc:** Tùy theo từng bộ luật, vị trí này có thể mở rộng lên tới 292 hành pháp về oai nghi và tư cách đạo đức.

Đây là các bản Giới bản chính của Tăng đoàn, được tuyên đọc định kỳ vào các kỳ lễ Bồ-tát (nửa tháng một lần) để đại chúng cùng kiểm điểm thanh tịnh:

3) Cụ túc giới và Tỳ-kheo giới bốn.

Cụ túc giới và Tỳ-kheo giới bốn trong Phật giáo thực chất không phải là hai hệ thống giới luật tách biệt, mà có mối quan hệ mật thiết giữa văn bản/ngghi thức tụng niệm (Giới bốn) và nội dung (Cụ túc giới). Cả hai đều xuất phát từ Luật tạng (Vinaya Pitaka) do đức Phật chế định.

Hiểu một cách đơn giản nhất:

- Cụ túc giới là toàn bộ các điều giới dành riêng cho hàng xuất gia đã trưởng thành trong Tăng đoàn. Khi một tu sĩ thọ nhận những điều giới này, tức vị đó đã mang trong mình Cụ túc giới, và chính thức trở thành Tỳ-kheo (Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni), vị đó sẽ dùng Tỳ-kheo giới bốn làm kim chỉ nam để trì tụng và thực hành hằng ngày.

- Tỳ-kheo giới bốn là văn bản chứa đựng các điều giới của Cụ túc giới, được hành giả đem ra đọc tụng định kỳ nửa tháng.

- **Cụ túc giới** (具足戒; P;S: Upasampadā; E: Higher ordination, Full ordination, Monastic ordination) còn gọi là **Đại giới** 大戒, **Cận viên giới** 近圓戒 hoặc **Tỳ-kheo giới /Tỳ-kheo-ni giới**, là hệ thống giới luật cao nhất và hoàn chỉnh nhất của người xuất gia, đều có ở cả Phật giáo Bắc tông và Phật giáo Nam tông, tuy nhiên hệ thống giới luật này không hoàn toàn giống nhau về số lượng điều giới, bộ luật nền tảng và đối tượng được thọ nhận.

- **Tỳ-kheo giới bốn** (比丘戒本; P: Bhikkhu Pātimokkha; S: Bhikṣu Pratimokṣa; E: Monastic Code of Discipline / The Bhikkhus' Rules) = **Ba-la-đê-mộc-xoa** (波羅提木), **Giới kinh** (戒經).

1. Tỳ-kheo giới bốn ở Phật giáo Nam tông.

- **Bộ luật gốc:** Chư Tăng Nam tông thực hành theo Luật Tạng (Vinaya Piṭaka) thuộc hệ chữ Pali, sử dụng bộ Giới bốn gồm **227 điều giới**.

- **Nội dung:** Được chia thành 8 nhóm chính tương ứng với mức độ vi phạm từ nặng đến nhẹ:

- *Bất cộng trụ* (P: Pārājika) – *Tăng tàn* (P: Saṅghādisesa) – *Bất định* (P: Aniyata)
- *Xả đọa* (P: Nissaggiya Pācittiya) – *Đọa* (P: Pācittiya) – *Ứng học* (P: Pāṭidesaniya)
- *Học giới* (P: Sikkhāpada) – *Diệt tránh* (P: Adhikaraṇa-samatha)

Dưới đây là chi tiết và ý nghĩa giải thích của 8 nhóm giới bốn này theo thứ tự nghiêm trọng giảm dần:

1. **Bất cộng trụ / Trục xuất** (P: Pārājika) – 4 điều.

Đây là nhóm tội nặng nhất trong luật Phật giáo. "Bất cộng trụ" nghĩa là không còn được phép sống chung trong Tăng đoàn. Vị Tỳ-kheo nào vi phạm 1 trong 4 điều này sẽ lập tức mất tư cách sa-môn (đứt giới thể) như cây bị chặt ngọn không thể mọc lại và bị trục xuất khỏi Tăng đoàn vĩnh viễn.

4 điều bao gồm: Hành dâm, trộm cắp tài sản (có giá trị nhất định), cố ý giết người (hoặc xúi giục tự tử), và đại vọng ngữ (mạo nhận mình đã chứng đắc các tầng thiền định, thần thông hay quả Thánh).

2. **Tăng tàn** (P: Saṅghādisesa) – 13 điều

"Tăng tàn" nghĩa là giới hạnh bị thương tổn nghiêm trọng, suýt chết (tàn phế), nhưng vẫn còn cơ hội cứu chữa nếu thành khẩn sám hối. Vị phạm tội không bị trục xuất ngay, nhưng phải chịu hình phạt tự kiểm điểm dưới sự giám sát (hành pháp Parivāsa và Mānatta) trước một Tăng đoàn có ít nhất 20 vị Tỳ-kheo thanh tịnh để được phục hồi địa vị.

Chủ yếu liên quan đến các hành vi cố ý làm xuất tinh, chạm vào cơ thể người nữ với tâm ái dục, làm mai mối, tự xây dựng tịnh thất quá cỡ quy định, hoặc cố tình vu khống vị khác phạm tội nặng, gây chia rẽ Tăng đoàn.

Trong thiền môn thường có câu: "Tăng ly chúng Tăng tàn, hổ ly sơn hổ bại" (Người xuất gia rời bỏ đại chúng thì tu hành dang dở/thất bại cũng như hổ rời núi thì mất đi sức mạnh). Từ "tàn" trong câu này đồng nghĩa với tàn lụi, tiêu tan.

3. **Bất định** (P: Aniyata) – 2 điều

"Bất định" nghĩa là tội trạng chưa được định đoạt rõ ràng, tùy thuộc vào bối cảnh thực tế và lời chứng của người chứng kiến (thường là một cận sự nữ có uy tín).

Quy định về việc một vị Tỳ-kheo ngồi một mình với một người nữ ở nơi kín đáo (khuất mắt hoặc khuất tai người khác). Tùy theo lời khai chân thực, vị đó có thể bị khép vào tội Pārājika, Saṅghādisesa hoặc Pācittiya.

4. **Ứng xử đôi trị / Xả đọa** (P: Nissaggiya Pācittiya) – 30 điều

Nhóm tội liên quan đến việc sở hữu sai quy định các vật dụng (như y áo, bình bát, tọa cụ, hay nhận tiền bạc). Để được trong sạch, vị Tỳ-kheo bắt buộc phải **xả bỏ** (giao nộp) vật dụng dư thừa hoặc sai phạm đó trước đại chúng Tăng, sau đó mới thực hiện nghi thức sám hối tội lỗi.

Giữ y dư thừa quá 10 ngày, cất giữ bình bát quá số lượng, tích trữ thuốc men quá hạn, tự tay nhận vàng bạc tiền trai tăng, hoặc buôn bán đổi chác vật dụng.

5. **Ứng đôi trị / Đọa** (P: Pācittiya) – 92 điều

Đây là nhóm tội phổ biến nhất, bao gồm các hành vi vi phạm đạo đức, oai nghi ứng xử và làm tổn hại đến niềm tin của người tại gia cũng như chúng sinh khác. Cách hóa giải tội này là đối diện trước một vị Tỳ-kheo thanh tịnh khác để thành tâm phát lộ và sám hối (đối trị).

Nói dối, uống rượu mồi, làm hại cây cối, đào đất, có thái độ thiếu tôn kính giáo luật, ngủ chung phòng với người chưa thọ đại giới quá số đêm quy định, hay có hành vi không chánh hạnh với chúng sinh.

6. **Ứng phát lộ / Hối lỗi** (P: Pāṭidesaniya) – 4 điều

"Ứng phát lộ" là những lỗi nhẹ liên quan trực tiếp đến việc nhận và ăn thực phẩm không đúng cách thức tế nhị. Khi vi phạm, vị Tỳ-kheo chỉ cần tự mình đứng ra nói rõ lỗi lầm của mình trước một vị đồng tu khác ("Bạch Ngài, tôi đã phạm một lỗi đáng trách, nay tôi xin phát lộ").

Tự tay nhận thức ăn từ một vị Tỳ-kheo-ni không phải bà con, ăn thức ăn tại nhà thí chủ khi có vị Tỳ-kheo-ni đứng bên cạnh chỉ đạo chia phần mà không ngăn cản, hoặc nhận thức ăn tại những vùng nguy hiểm mà không báo trước cho thí chủ.

7. **Ứng học / Học giới** (P: Sikkhāpada) – 75 điều

Đây là "Tập yếu các điều cần phải học", bản chất là bộ quy tắc ứng xử, oai nghi lễ tiết và tư cách đạo đức thường nhật của một tu sĩ. Nhóm giới này giúp bảo lưu hình ảnh trang nghiêm, thanh tịnh của Tăng đoàn khi đi khất thực hoặc tiếp xúc với công chúng.

Được chia nhỏ thành các tiểu nhóm: Cách đắp y gọn gàng, cách đi đứng nhẹ nhàng nơi thôn xóm, cách thọ thực từ tốn (không nhai ra tiếng, không ngậm cơm nói chuyện), và tư thế thuyết pháp đúng đắn (không thuyết pháp cho người cư sĩ đang cầm vũ khí, che đầu, hoặc đi giày dép vô cớ).

8. **Diệt tranh / Dứt tranh chấp** (P: Adhikarana-samatha) – 7 điều

Đây không phải là các điều cấm cá nhân mà là **7 phương pháp mang tính pháp lý** nhằm giải quyết, dập tắt các vụ tranh chấp, bất hòa xảy ra nội bộ trong Tăng đoàn một cách êm đẹp và hòa hợp.

7 phương pháp bao gồm:

1. *Sammukhāvinaya*: Giải quyết trực tiếp trước mặt các bên liên quan.
2. *Sativinaya*: Xác chứng dựa trên trí nhớ tỉnh giác của vị A-la-hán (khi bị vu khống).
3. *Amūḷhavinaya*: Giải quyết cho vị đã bình phục sau cơn tâm thần (không bắt tội lỗi lúc điên loạn).
4. *Patiññātakarana*: Giải quyết dựa trên sự tự nguyện thú tội của phạm nhân.
5. *Yebhuyyasikā*: Giải quyết theo biểu quyết mang tính đa số của Tăng đoàn thanh tịnh.
6. *Tassapāpiyasikā*: Trừng phạt người có thái độ ngoan cố, không trung thực.

7. *Tiṇavatthāraka*: "Trái cỏ che lấp" – Bỏ qua các tranh chấp nhỏ nhặt mang tính tập thể để giữ gìn sự đại hòa hợp, ví như quét rác rồi lấy cỏ phủ lên.

2. Tỳ-kheo giới bốn ở Phật giáo Bắc tông.

- **Bộ luật gốc:** Tăng đoàn Bắc tông chủ yếu thọ trì giới luật từ Luật Tứ Phần (S: Dharmagupta-vinaya) bằng chữ Hán. Giới bốn gồm **250 điều giới**.

- **Nội dung:** Về cơ bản, các giới cốt lõi vẫn giống Nam tông nhưng được chia thành 8 nhóm chi tiết hơn:

– *Ba-la-di* (S: Pārājika) – *Tăng-già-bà-thi-sa* (S: Saṅghāvaśeṣa) – *Bất định* (S: Aniyata) – *Ni-tát-kỳ-ba-dật-đề* (S: Nihsargika-pāyantika) – *Ba-dật-đề* (S: Pātayantika) – *Ba-đề-xá-đề* (S: Pāṭidesaniya) – *Chúng học* (S: Śikṣāpada) – *Diệt tránh* (S: Adhikaraṇa-samathā).

Dưới đây là chi tiết về 8 nhóm của Giới bốn Bắc tông:

1. **Ba-la-di – Giới Khí** (S: Pārājika)

- 4 giới (Dâm dục, Sát sinh người, Trộm cắp vật có giá trị, Nói dối đại vọng ngữ - xưng mình đắc đạo).

- "Khí" nghĩa là bị loại bỏ, trục xuất. Đây là nhóm tội nặng nhất trong giới luật. Vị Tỳ-kheo phạm vào một trong bốn giới này sẽ ngay lập tức mất tư cách thành viên của Tăng đoàn giống như người bị chặt đầu không thể sống lại, không thể sám hối để phục hồi phẩm hạnh.

2. **Tăng-già-bà-thi-sa – Giới Tăng Tàn** (S: Saṅghāvaśeṣa)

- 13 giới (liên quan đến hành vi cố ý làm xuất tinh, chạm chạm thân thể phụ nữ, làm mai mối, vu khống, chia rẽ Tăng đoàn...).

- "Tăng tàn" nghĩa là mạng sống của Tỳ-kheo chỉ còn lại một chút tàn dư, cần phải dựa vào Tăng đoàn mới cứu chữa được. Người phạm tội phải chịu hình phạt biệt trụ (sống riêng) công khai chịu phạt (Ma-na-đỏa) trong một số ngày, sau đó phải có một hội

đồng gồm ít nhất 20 vị Tỳ-kheo thanh tịnh làm lễ giải tội (Xuất tội) thì mới được phục hồi địa vị.

3. **Bất định** (S: Aniyata)

- 2 giới.

- "Bất định" nghĩa là tội trạng chưa được định đoạt cố định. Nhóm này áp dụng khi một vị Tỳ-kheo ngồi riêng tư với một người phụ nữ ở nơi khuất lấp hoặc nơi trống trải. Tùy theo lời chứng của người cư sĩ đáng tin cậy (Ưu-bà-di) nhìn thấy, vị đó sẽ bị khép vào một trong ba tội: Ba-la-di, Tăng tàn, hoặc Ba-dạ-đề.

4. **Ni-tát-kỳ Ba-dạ-đề / Giới Xả Đọa** (S: Nihsargika-pāyantika)

- 30 giới (liên quan đến việc tích trữ dư thừa y phục, bình bát, vàng bạc, tơ lụa sai quy định).

- "Xả đọa" nghĩa là nếu không từ bỏ vật dụng phạm pháp thì sẽ bị đọa lạc. Để sám hối tội này, trước hết vị Tỳ-kheo phải đem món đồ tích trữ sai luật ra tịch thu công khai trước Tăng đoàn (Xả vật), sau đó mới tiến hành nghi thức sám hối tội lỗi (Tác pháp sám hối).

5. **Ba-dật-đề – Giới Đọa (hoặc Ưng Đôi Trị)** (S: Pātayantika)

- 90 giới (như nói dối, nói đâm thọc, đào đất, hủy hoại cây cối, uống rượu, ăn phi thời...).

- "Đọa" nghĩa là nếu phạm mà giấu giếm, không chịu sửa đổi thì sẽ bị đọa vào ba đường ác (địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh). Đây là những lỗi nhỏ hơn liên quan đến tư cách đạo đức và đời sống sinh hoạt hằng ngày. Người phạm tội cần đối diện với một vị Tỳ-kheo thanh tịnh khác để phát lộ và sám hối công khai.

6. **Ba-đề-xá-đề – Giới Hối Quá** (S: Pāṭidesanīya)

- 4 giới (liên quan đến việc nhận thức ăn từ tay các Tỳ-kheo ni không phải bà con ở nơi không phải chỗ quy định, hoặc tự ý nhận thức ăn khi không được mời...)

- "Hối quá" là những lỗi đáng chê trách, khi phạm phải phải hướng về vị Tỳ-kheo khác nói lời tự trách mắng bản thân và xin sám hối ngay lập tức để tâm hồn được thanh tịnh.

7. **Chúng học pháp – Giới Học** (S: Śikṣāpada)

- 100 giới.

- Đây là nhóm quy tắc oai nghi cực kỳ chi tiết hướng dẫn về cách đi đứng, nằm ngồi, cách mặc y phục, cách ăn uống, thu thúc thân tâm khi đi vào nhà cư sĩ hoặc ở nơi công cộng. Nhóm này không có hình phạt cụ thể mang tính đọa lạc, nhưng nếu cố ý vi phạm sẽ bị coi là thiếu trang nghiêm, thô tháo và làm mất thể diện của Tăng đoàn.

8. **Diệt tránh – Pháp giải quyết tranh chấp** (S: Adhikaraṇa-samathā)

- 7 pháp.

- Đây không phải là các giới cấm hành vi cá nhân, mà là 7 phương pháp hoặc nguyên tắc tố tụng dùng để dập tắt, giải quyết các cuộc tranh luận, bất đồng ý kiến (tranh chấp về giáo lý, giới luật, tội lỗi hoặc nghị sự) xảy ra bên trong Tăng đoàn. Mục đích nhằm giữ gìn sự hòa hợp tuyệt đối của chúng Tăng.

Bảng so sánh sự khác biệt chi tiết và cấu trúc

Tiêu chí	Phật giáo Nam tông	Phật giáo Bắc tông
Bộ luật nền tảng Bản dịch	Luật Tạng Pāḷi (Theravada Vinaya)	Các bộ luật Hán dịch (Phổ biến nhất là Luật Tứ Phần)
Số giới cho Tăng	227 giới	250 giới
Số giới cho Ni	311 giới (Hiện đã thất truyền tại đa số các nước Nam tông)	348 giới

Quan điểm giữ giới

Nghiêm giữ nguyên văn, không thêm bớt điều luật gốc.

Áp dụng linh hoạt (Khai, Giá, Trì, Phạm) kết hợp thêm **Bồ Tát giới**.

Các điểm khác biệt chính.

• **Số lượng điều giới:** Phật giáo Bắc truyền áp dụng Luật Tứ Phần (thuộc Pháp Tạng Bộ) gồm 250 giới cho Tăng và 348 giới cho Ni. Trong khi đó, Phật giáo Nam truyền giữ nguyên Luật tạng Pāli gồm 227 giới cho Tăng và 311 giới cho Ni.

• **Sự tồn tại của Ni chúng (Tỳ-kheo-ni):**

- Nam truyền: Giáo đoàn Tỳ-kheo-ni theo truyền thống Nam truyền chính thống đã bị đứt gãy và thất truyền từ nhiều thế kỷ trước. Do quy định thọ cụ túc giới của bên Ni phải có đủ hai bộ Tăng và Ni chứng minh, nên hiện nay đa số các nước Nam tông (như Thái Lan, Myanmar) không công nhận việc truyền cụ túc giới cho nữ giới.

- Bắc truyền: Giáo đoàn Ni được duy trì liên tục và phát triển mạnh mẽ thông qua các Đại giới đàn.

Tinh thần hành trì:

- Nam truyền: Giữ gìn một cách cơ bản, nghiêm ngặt từng câu chữ từ thời Đức Phật, không tự ý thay đổi điều luật để thích nghi với thời đại hay địa lý.

- Bắc truyền: Nhấn mạnh tinh thần tùy duyên, tùy vào hoàn cảnh xã hội mà có sự uyển chuyển (gọi là luật "Khai, Giá, Trì, Phạm"). Đặc biệt, tu sĩ Bắc truyền sau khi thọ Cụ túc giới thường thọ thêm **Giới Bồ-tát** để phát nguyện dẫn thân độ sinh.

Bảng so sánh tổng quát Cụ túc giới và Tỳ-kheo giới bốn

Tiêu chí	Tỳ-kheo giới bốn	Cụ túc giới
Bản chất	Là <u>văn bản luật</u> , danh mục ghi lại các điều răn, học xứ cụ thể.	- Là <u>pháp thể, trạng thái đạo đức viên mãn</u> và tư cách thành viên Tăng đoàn.
Ý nghĩa	- <i>Prātimokṣa</i> nghĩa là "Biệt giải thoát", giữ điều nào thì giải thoát điều đó.	- <i>Upasampadā</i> nghĩa là "thành tựu trọn vẹn" hoặc "gắn với sự viên mãn".

Hình thức biểu hiện	- Quyển kinh/sách chứa các điều luật - Vô hình, là năng lực phòng hộ tâm, chia thành nhiều nhóm tội (Ba-la-di, Tăng- đắc được sau lễ Yết-ma (*) truyền giới tàn...).	- Vô hình, là năng lực phòng hộ tâm, chia thành nhiều nhóm tội (Ba-la-di, Tăng- đắc được sau lễ Yết-ma (*) truyền giới đúng luật.
Số lượng điều giới	- Cố định theo bộ phái (227 giới với Nam truyền; 250 giới với Bắc truyền).	- Không nằm ở số lượng; là sự trọn vẹn của 4 thanh tịnh giới (Biệt giải thoát, Căn, Mạng, Chánh niệm).
Phương thức áp dụng	- Được mang ra trì tụng công khai (Bổ-tát) nửa tháng một lần để đại chúng tự kiểm điểm.	- Được trao truyền một lần duy nhất tại Giới đàn qua nghi thức Yết-ma chính thức.

Bảng so sánh các tiêu chí của Cụ túc giới và Tỳ-kheo giới bốn

Tiêu chí	Cụ túc giới	Tỳ-kheo giới bốn
Bản chất	- Là phẩm vị/thể tính giới . Là tư cách pháp lý đầy đủ của một vị Tăng/Ni. giới. Là công cụ để hành trì.	- Là văn bản/danh mục ghi chép các điều ghi chép các điều
Ý nghĩa danh từ	- "Cụ túc" nghĩa là đầy đủ, trọn vẹn, không viên mãn nào hơn.	- "Giới bốn" nghĩa là gốc rễ của giới, bản văn đưa đến sự "biệt giải thoát" (giữ điều nào thoát khổ điều đó).-
Thời điểm xuất hiện	- Có ngay khi hành giả thọ trì thành công qua nghi thức Yết-ma tại Đại giới ngày Bổ-tát (Uposatha) khi chúng Tăng họp đàn.	- Xuất hiện định kỳ nửa tháng một lần vào mặt tụng giới.
Hình thức tồn tại	- Là "vô biểu sắc", là năng lực phòng hộ vô hình bên trong tâm thức lòng người tu.	- Là bản kinh bằng chữ viết (hoặc thuộc được tuyên đọc thành lời trước đại chúng).
Số lượng điều giới	- Cố định theo bộ luật (Ví dụ: Tứ Phần Luật gồm 250 giới Tỳ-kheo, 348 giới Tỳ-kheo-ni).	- Có thể có nhiều phiên bản Giới bốn khác nhau tùy theo bộ phái (Nam truyền, Bắc truyền).

Ví dụ

Để bạn dễ hình dung, hãy liên tưởng đến hệ thống pháp luật hoặc giáo dục ở đời thực:

1. Ví dụ về "Bằng lái xe" và "Luật giao thông"

- Giới Cự túc giống như "Tấm bằng lái xe": Khi bạn vượt qua kỳ thi (Giới đàn), bạn được cấp quyền hợp pháp để lái xe ra đường (chính thức trở thành Tỳ-kheo).

- Giới bốn Tỳ-kheo giống như "Cuốn sách Luật giao thông": Cuốn sách này liệt kê rõ biển báo này phạt bao nhiêu tiền, lỗi kia bị tước bằng thế nào. Cứ mỗi tháng, các tài xế phải mang cuốn sách này ra đọc lại để không bị quên luật.

Tương tự:

- Giới Cự túc giống như "Tấm bằng đại học" công nhận tư cách và năng lực trọn vẹn của một kỹ sư.

- Giới bốn Tỳ-kheo chính là "Cuốn giáo trình bài học" cụ thể mà người kỹ sư đó phải mở ra xem và áp dụng chính xác mỗi ngày để không làm sai kỹ thuật.

2. Ví dụ cụ thể trong chùa (ngày Bồ-tát).

Vào ngày rằm hay mừng một âm lịch, tất cả các vị Tỳ-kheo (những người đã thọ giới Cự túc) sẽ tập trung tại Chánh điện.

- Một vị Tăng sẽ bước lên bục, cầm cuốn **Giới bốn Tỳ-kheo** ra và tụng lớn: *"Này các Đại đức, đây là 4 giới Ba-la-di... vị nào phạm phải sẽ không còn được ở trong Tăng đoàn..."*.

- Lúc này, các vị Tăng ngồi dưới nghe để tự kiểm điểm xem trong 15 ngày qua mình có vi phạm điều nào trong Giới bốn hay không nhằm sám hối, giữ cho phần năng lượng **Giới Cự túc** bên trong mình luôn trong sạch.

Điểm khác biệt lớn nhất của Nam tông và Bắc tông là bên cạnh 250 giới Cự túc, hành giả Bắc tông thường phát nguyện thọ thêm **Thập trọng tứ khinh** (Giới Bồ-tát), trong khi truyền thống Nam tông không có nghi thức thọ giới này.

(*) Chú thích:

1) Yết-ma [羯磨; P: Kamma; S: Karma; E: Ecclesiastical act (Hành vi giáo luật), hoặc Formal act of the Sangha (Nghị sự chính thức của Tăng đoàn)] là hình thức nghị sự, quyết định công việc mang tính tập thể mang và dân chủ của Tăng đoàn Phật giáo. Hiểu một cách đơn giản, đây là thủ tục hành chính, pháp lý đặc biệt của chư Tăng nhằm giải quyết các sự vụ chung (gọi là Tăng sự), đảm bảo sự hòa hợp và thanh tịnh trong đời sống tu hành.

Yết-ma được mô tả là Biên sự tác pháp (辦事作法) có nghĩa là thực hiện các phương pháp, quy trình để giải quyết ổn thỏa các công việc của đại chúng Tăng-già. "Biện sự" nghĩa là giải quyết, hoàn thành công việc. "Tác pháp" nghĩa là lập thủ tục theo đúng khuôn mẫu giới luật.

Yết-ma (Kamma-vācā) không nằm ở một chương mục cố định mà xuất hiện xuyên suốt như một hệ thống hành chính, biểu quyết và thực thi pháp lý của Tăng đoàn.

- Yết-ma nằm chủ yếu trong phần "Tác trì" (hệ thống Kiền-độ / Thiên Tăng sự)
- Yết-ma đan xen trong phần "Chi trì" (hệ thống Biệt giải thoát giới).
- Yết-ma được tách lập thành các bộ văn bản độc lập (Yết-ma Giới bốn)

2) Các trường hợp áp dụng Yết-ma: Nghị thức này được thực hiện trước hoặc trong các sự kiện Tăng sự quan trọng bao gồm:

- Truyền giới: Thọ giới Sa-di, Tỳ-kheo (Cụ túc) cho các giới tử.
- Sinh hoạt định kỳ: Lễ An cư kiết hạ, lễ Tự tứ, hoặc lễ Bối-tát (tụng giới định kỳ).
- Giải quyết mâu thuẫn: Xử lý các vi phạm giới luật của tăng sĩ hoặc tiến hành sám hối.
- Thay đổi không gian: Kết giới (xác định ranh giới sinh hoạt của chùa) hoặc giải giới.

Thí dụ 1: Đại giới đàn truyền giới Tỳ-kheo (Bạch tứ Yết-ma)

Khi một Sa-di muốn thọ đại giới để trở thành một vị Tỳ-kheo chính thức, Hội đồng Thập sư (10 vị thầy đại diện Tăng đoàn) phải thực hiện pháp Bạch tứ Yết-ma. Vị Thầy Yết-ma sẽ đứng ra tuyên bố lý do (1 lần Bạch) và hỏi đại chúng 3 lần (3 lần Yết-ma) xem có ai phản đối tư cách của giới tử này không. Nếu cả 3 lần hỏi, toàn thể chư Tăng đều im lặng (đồng ý), vị giới tử đó mới chính thức đắc giới.

Thí dụ 2: Lễ Bối-tát định kỳ (Đơn bạch và sám hối)

Mỗi tháng hai lần vào ngày trăng tròn và mừng một, chư Tăng trong cùng một trú xứ phải tập hợp lại để tụng Giới bốn. Trước khi tụng, Tăng đoàn sẽ cử hành **Yết-ma** để kiểm tra sự thanh tịnh. Vị Dụy-na sẽ "Bạch" hỏi xem có ai phạm lỗi mà chưa sám hối không. Nếu tất cả đều thanh tịnh, buổi lễ tụng giới mới được phép diễn ra.

□ **Thí dụ 3:** Xử lý kỷ luật Tăng chúng.

Khi một thành viên trong Tăng đoàn vi phạm nghiêm trọng giới luật, Tăng chúng sẽ họp lại tại Giới trường để thực hiện Yết-ma cử tội và đưa ra hình phạt (như tẩn xuất - trục xuất khỏi Tăng đoàn, hoặc phạt biệt trú) dựa trên sự đồng thuận của đại chúng.



2.4. Bồ-tát giới bốn (Bồ-tát giới) = **Bồ-tát thập giới** (菩薩十戒; P: Bodhisatta-dasa-sīla.; S: Bodhisattva-daśa-sīla; E: Ten Major Bodhisattva Precepts)

Khác với giới Thanh Văn thiên về tự lợi, Giới bốn Bồ-tát nhấn mạnh vào tinh thần lợi tha, phát bồ đề tâm để cứu độ chúng sinh. Giới này áp dụng cho cả người xuất gia lẫn tại gia. Có hai bản Giới bốn Bồ-tát phổ biến:

1) Phạm Võng Bồ-tát giới bốn: Trích từ Kinh Phạm Võng, gồm **10** giới trọng (lỗi nặng) và **48** giới khinh (lỗi nhẹ). Đây là bản giới thông hành rộng rãi tại các nước Phật giáo Bắc truyền.

2) Du Già Bồ-tát giới Bốn: Trích từ Luận Du Già Sư Địa, gồm **4** giới trọng và **41** (hoặc 45) giới khinh tùy bản dịch.

Trong Phật giáo Bắc truyền, Bồ-tát thập giới (hay còn gọi là Thập trọng giới) là 10 giới luật cơ bản và nghiêm trọng nhất nằm trong hệ thống Bồ-tát giới của *Kinh Phạm Võng*. Khác với giới Thanh Văn chỉ áp dụng cho loài người, giới Bồ-tát được truyền trao chung cho cả người xuất gia lẫn cư sĩ tại gia có tâm đại thừa hướng đến quả vị Phật.

Dưới đây là nội dung chi tiết của 10 giới trọng này và sự phân biệt cần thiết trong kinh Phạm Võng. Nếu vi phạm một trong 10 giới này, người thọ giới sẽ phạm tội "Ba-la-di" (tội cực nặng, mất tư cách Bồ-tát):

1. Giới Sát sinh (不殺生戒; P: Pāṇātipātā veramaṇī; S: Prāṇātighātādvīramaṇa; E: Precept on Not Killing)

Ý nghĩa: Bồ-tát phải xem tất cả chúng sanh như cha mẹ nhiều đời nhiều kiếp của mình. Giới này không chỉ cấm tự giết, bảo người giết, mà còn cấm cả việc cố sù sự giết chóc, nhằm nuôi dưỡng lòng từ bi vô lượng.

2. Giới Trộm cướp (不偷盜戒; P: Adinnādānā veramaṇī; S: Adattādānādvīramaṇa; E: Precept on Not Stealing).

Ý nghĩa: Cấm chiếm đoạt tài sản của người khác dưới mọi hình thức, dù là một cây kim hay ngọn cỏ. Ý nghĩa sâu xa là tôn trọng quyền sở hữu, tu tập hạnh bố thí và giúp người khác đạt được sự an ổn về tài vật.

3. Giới Dâm dục (不婬欲戒; P: Kāmesumicchācārā veramaṇī; S: Kāmamithyācārādvīramaṇa; E: Precept on Refraining from Misuse of Sexuality)

Ý nghĩa: Đối với người xuất gia phải đoạn tuyệt hoàn toàn hành vi dâm dục (Brahmacarya - Phạm hạnh); đối với hàng cư sĩ tại gia là không tà dâm. Giới này bảo hộ sự thanh tịnh của thân tâm để tiến tu định tuệ.

4. Giới Vọng ngữ (不妄語戒; P: Musāvādā veramaṇī; S: Mṛṣāvādādvīramaṇa; E: Precept on Not Lying)

Ý nghĩa: Không nói sai sự thật, đặc biệt là đại vọng ngữ (chưa chứng thánh quả mà nói đã chứng) để lừa gạt người. Giới này giữ gìn chữ tín và bảo vệ Chánh pháp khỏi sự sai lệch.

5. Giới bán chất gây nghiện (不沽酒戒; P: Majjavikkayā veramaṇī; S: Madyavikraya-virati; E: Precept on Not Selling Alcoholic Beverages).

Ý nghĩa: Rượu và các chất kích thích làm mờ mịt trí tuệ và là nguyên nhân sinh ra mọi tội lỗi. Bồ-tát không những không uống (giới khinh) mà còn tuyệt đối không được giao dịch, buôn bán thứ làm mất tánh sáng suốt của chúng sanh (giới trọng).

6. Giới Rao lỗi tứ chúng (說四眾過罪戒; P: Paravajja-anuvāda veramaṇī; S: Paraparivāda-virati; E: Precept on Not Broadcasting the Faults of the Assembly).

Ý nghĩa: Cấm bới móc, rêu rao lỗi lầm của các vị Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di làm tổn hại danh dự đạo tràng. Ý nghĩa nhằm bảo vệ sự hòa hợp nội bộ, duy trì niềm tin của đại chúng vào Tam bảo.

7. Giới Tự khen Chê người (自讚毀他戒; P: Attāna-ukkamsana-paravambhana veramaṇī; S: Atmotkarsa-paravajna-virati; E: Precept on Not Praising Oneself and Speaking Ill of Others).

Ý nghĩa: Ngăn chặn tâm kiêu mạn, đố kỵ và ích kỷ. Bồ-tát phải luôn khiêm hạ, nhìn thấy ưu điểm của người khác và tự nhận những khuyết điểm về mình để diệt trừ bản ngã. Không được vì lòng tham danh tiếng, lợi dưỡng mà tự ca tụng bản thân và hạ thấp, phỉ báng người khác.

8. Giới Bòn sẻn kèm mắng nhiếc (慳惜加毀戒: xan tham; P: Macchariya-paribhāsa veramaṇī; S: Mātsarya-pratibandha-virati; E: Precept on Not Being Stingy).

Ý nghĩa: Khi có người nghèo khổ đến xin tiền tài, hoặc người học đạo đến xin giáo pháp, Bồ-tát không được ích kỷ che giấu, lại càng không được mắng nhiếc, đuổi đi. Giới này nuôi dưỡng tâm xả ly và tinh thần phụng sự chúng sanh.

9. Giới Giận hờn không nguôi (瞋心不受悔戒; P: Kodha-upanāha veramaṇī; S: Krodha-apratīsamana-virati; E: Precept on Not Harboring Anger).

Ý nghĩa: Khi có xung đột, nếu người khác đã biết lỗi và đến tạ lỗi, xin sám hối, Bồ-tát không được ôm lòng oán hận mà từ chối. Ý nghĩa là triệt tiêu tận gốc tâm sân hận – ngọn lửa thiêu rụi mọi rừng công đức phải hoan hỷ tha thứ.

10. Giới Hủy báng Tam Bảo (謗三寶戒; P: Ratanattaya-upavāda veramaṇī; S: Ratnatraya-apavāda-virati; E: Precept on Not Speaking Ill of the Triple Gem).

Ý nghĩa: Tuyệt đối không hủy báng, nói xấu Phật, Pháp, Tăng, hoặc dẫn dắt người khác có thái độ bất kính với Tam Bảo. Tam bảo là ngọn đèn soi sáng thế gian. Hủy báng Tam bảo đồng nghĩa với việc tự cắt đứt con đường giải thoát của chính mình và khiến chúng sanh lạc lối.

Tóm tắt ý nghĩa tổng quát: Hệ thống Bồ-tát thập giới không đơn thuần là những điều cấm đoán tiêu cực mà mang tính chủ động tích cực. Nếu Thanh Văn giới hướng đến việc "tự độ" (giữ mình thanh tịnh) thì giới Bồ-tát hướng mạnh đến "độ tha" (vị tha, cứu độ chúng sanh). Trì giữ mười giới này chính là biểu hiện sinh động của việc áp dụng Tứ vô lượng tâm (Từ, Bi, Hỷ, Xả) vào cuộc sống hàng ngày.

Phân biệt "Bồ-tát thập giới" và "Sa-di thập giới"

Đặc điểm	Bồ-tát thập giới	Sa-di/Sa-di-ni thập giới
Nguồn gốc	Dựa trên <i>Kinh Phạm Võng</i> (Bắc truyền).	Dựa trên luật trường Thanh Văn (Nam truyền/Bắc truyền).
Đối tượng	Cả người xuất gia và cư sĩ tại gia đều thọ được.	Chỉ dành riêng cho người sơ tâm tập sự xuất gia.
Mục đích	Phát Bồ-đề tâm, thực hành hạnh nguyện độ hóa chúng sinh.	Rèn luyện oai nghi, giới đức để chuẩn bị thọ giới Tỳ-kheo.
Điểm khác biệt lớn	Nhấn mạnh tâm từ bi (Ví dụ: cấm bán rượu, cấm xan tham, cấm rao lỗi).	Nhấn mạnh ly dục và khổ hạnh (Ví dụ: cấm giữ tiền, cấm ăn phi thời).

2.5. Chuỗi Nhân Quả của việc giữ giới.

Trong kinh Tăng Chi Bộ, Chương X - Mười Pháp, Phẩm Lợi Ích. Nói về ý nghĩa giữ giới – giữ gìn các giới hạnh trong sạch (thiện giới) như sau:

Một thời, Thế Tôn trú ở Savatthi, tại Jeta-vana, khu vườn ông Anāthapindika. Rồi Tôn giả Ananda đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên, Tôn giả Ananda bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, các thiện giới có ý nghĩa gì, có lợi ích gì?
- Nay Ananda, các thiện giới có ý nghĩa không có hối tiếc, có lợi ích không có hối tiếc.

- Nhưng bạch Thế Tôn, không có hồi tiếc có ý nghĩa gì, có lợi ích gì?
- Này Ananda, không có hồi tiếc có ý nghĩa hân hoan, có lợi ích hân hoan.
- Bạch Thế Tôn, nhưng hân hoan có ý nghĩa gì, có lợi ích gì?
- Này Ananda, hân hoan có ý nghĩa hoan hỷ, có lợi ích hoan hỷ.
- Nhưng bạch Thế Tôn, hoan hỷ có ý nghĩa gì, có lợi ích gì?
- Này Ananda, hoan hỷ có ý nghĩa khinh an, có lợi ích khinh an.
- Nhưng bạch Thế Tôn, khinh an có ý nghĩa gì, có lợi ích gì?
- Này Ananda, khinh an có ý nghĩa an lạc, có lợi ích an lạc.
- Nhưng bạch Thế Tôn, an lạc có ý nghĩa gì, có lợi ích gì?
- Này Ananda, an lạc có ý nghĩa định, có lợi ích định.
- Nhưng bạch Thế Tôn, định có ý nghĩa gì, có lợi ích gì?
- Này Ananda, định có ý nghĩa như thật tri kiến, có lợi ích như thật tri kiến.
- Nhưng bạch Thế Tôn, như thật tri kiến có ý nghĩa gì, có lợi ích gì?
- Này Ananda, như thật tri kiến có ý nghĩa nhàm chán, ly tham, có lợi ích nhàm chán, ly tham.
- Nhưng bạch Thế Tôn, nhàm chán, ly tham có ý nghĩa gì, có lợi ích gì?
- Này Ananda, nhàm chán, ly tham có ý nghĩa giải thoát tri kiến, có lợi ích giải thoát tri kiến.

Đức Phật đã chỉ ra một lộ trình tâm lý tự nhiên của người tu hành, bắt đầu từ việc giữ giới cho đến khi đạt được giải thoát hoàn toàn:

1. **Thiện giới** (善界; P;S: Sugati; E: Good destinies, Happy realms, Wholesome realm) dẫn đến Không hồi tiếc.

Thiện giới chỉ các cảnh giới an vui, hạnh phúc (cõi lành, nhàn cảnh) mà chúng sinh có thể tái sinh vào nhờ kết quả của những việc thiện, hành động và lối sống tốt đẹp đã tạo ra trong quá khứ. Thiện giới bao gồm các cõi ít khổ đau, cụ thể là:

- Cõi Người (Manussa): Cảnh giới nơi chúng sinh có cả phước lẫn nghiệp, nhưng có đầy đủ trí tuệ, tự do ý chí và thuận lợi nhất để thực hành giáo pháp và tu tập giải thoát.

- Cõi Trời (Deva / Thiên giới): Cảnh giới của chư thiên, nơi có tuổi thọ rất dài, thân tướng đẹp đẽ và hưởng thụ nhiều khoái lạc vật chất, tinh thần. Tuy nhiên, chư thiên vẫn còn nằm trong vòng luân hồi.

2. **Không hối tiếc** (不悔; P: Avippatisāra; S: Avipratisāra; E: Freedom from remorse, Non-remorse, Without regret) dẫn đến Hân hoan.

Không hối tiếc còn gọi là **Bất hối**, là trạng thái tâm lý hoàn toàn vắng bóng sự ray rứt, ân hận, day dứt hoặc lo âu về những hành động trong quá khứ.

Trong các phân tích tâm lý Phật giáo (như Thắng Pháp - *Abhidharma*), khái niệm "Không hối tiếc" thường được xét theo hai khía cạnh:

- Không hối tiếc đối với việc thiện (Tâm sở Tịnh hảo / Thiện): Trạng thái an vui, trong sáng của tâm khi một người đã làm các việc lành, giữ giới luật thanh tịnh, hoặc có đời sống đạo đức. Khi tâm không có sự hối hận vì đã làm điều tốt, người tu sẽ cảm thấy tự hào nhẹ nhàng và vững chãi để tiến sâu vào thiền tập.

- Không hối tiếc đối với việc ác (Tâm sở Bất thiện): Ngược lại, nếu một người làm việc ác hoặc sai trái nhưng tâm lại "không hối tiếc" (dửng dưng, trơ lì, vô cảm với nỗi đau của người khác), thì đây là trạng thái tâm bị che lấp bởi vô minh và sự cố chấp, cản trở bước đường tiến hóa tâm linh.

3. **Hân hoan** (欣歡; P: Pāmojja; S: Prāmodya; E: Delight, Gladness) dẫn đến Hoan hỷ.

Hân hoan là niềm vui khởi đầu, nhẹ nhàng xuất hiện khi tâm bắt đầu ly khai khỏi các triền cái (năm chướng ngại tinh thần) hoặc khi hành giả nhận ra mình đang đi đúng

hướng. Đây là niềm vui mang tính chất tinh thần, xuất hiện khi có sự thanh tịnh ban đầu.

Theo kinh Sa-môn Quả, Hân hoan là bệ phóng cho các trạng thái tâm linh cao hơn. Lộ trình tâm lý được mô tả: Hân hoan (P: Pāmojja) → Hỷ (P: Pīti) → Khinh an (P: Passaddhi) → Lạc (P: Sukha) → Định (P: Samādhī).

4. **Hoan hỷ** (歡喜; P: Pamudita, Pīti; S: Pramuditā, Pīti; E: Rapture, Joy, Zest) dẫn đến Khinh an (thân tâm thư thái).

Hoan hỷ là trạng thái vui mừng mạnh mẽ hơn, sâu sắc hơn, là sự hân hoan tột cùng của tâm và sự rung động khắp thân xác. Trong thuật ngữ Phật học, từ này thường được hiểu qua hai khía cạnh:

- Khía cạnh Hỷ - Tâm sở trong Thiền định: Hỷ là một tâm sở (Cetasika) thuộc loại biệt cảnh, có chức năng làm "vui thích" đối tượng. Khi hành giả đắc Sơ thiền và Nhị thiền, Hỷ là một trong các thiền chi (Jhānaṅgāni) quan trọng. Hỷ được chia thành 5 cấp độ từ nhẹ đến mạnh:

1. *Khuntika pīti*: Hỷ hào hứng (nổi da gà).
2. *Khanika pīti*: Hỷ sát-na (vui lóe lên như tia chớp).
3. *Okkantika pīti*: Hỷ hải triều (trào dâng như sóng biển).
4. *Ubbega pīti*: Hỷ bốc cao (cảm giác thân thể nhẹ bồng, bay bổng).
5. *Pharanā pīti*: Hỷ sung mãn (niềm vui thấm đẫm toàn bộ thân tâm).

- Khía cạnh Tùy hỷ (Pamudita / Muditā) - Trong Tứ Vô Lượng Tâm: Khi dùng với nghĩa Pamudita, hoan hỷ chính là tâm **Hỷ** trong bốn tâm vô lượng (Từ, Bi, Hỷ, Xả). Đây là niềm vui chân thật, không ghen tị trước hạnh phúc, thành công và sự may mắn của người khác.

So sánh Hân hoan (Pāmojja) và Hoan hỷ (Pīti)

Đặc điểm

Hân hoan

Hoan hỷ

Cường độ	- Nhẹ nhàng, vi tế hơn, mang tính chất khởi đầu.	- Mạnh mẽ, sâu sắc, có thể làm rung động cả thân xác.
Vị trí trong lộ trình	- Là tiền đề, điều kiện để sinh khởi Hỷ (Pīti).	- Là một chi thiền chính thức của Sơ thiền và Nhị thiền.
Biểu hiện trên thân	- Tâm lý thư thái, không còn thô tháo.	- Có thể gây ra hiện tượng run rẩy, mát lạnh, hoặc cảm giác bay bổng.

5. **Khinh an** (輕安; P: Passaddhi; S: Prasadhi; E: Ease, Tranquility) dẫn đến An lạc.

- Khinh (輕) có nghĩa là nhẹ nhàng, thanh thoát (đối lập với sự nặng nề của tâm sở hôn trầm).

- An (安) có nghĩa là an ổn, yên tĩnh, thư thái (đối lập với sự rạo rực, xao động của tâm sở trạo hối).

Theo đó, Khinh an nghĩa là sự nhẹ nhàng, thanh tịnh và an lạc của cả thân lẫn tâm. Đây là trạng thái chấm dứt mọi sự thô nặng, mệt mỏi, bồn chồn và căng thẳng.

- Thân khinh an: Cơ thể cảm thấy nhẹ nhàng, khỏe khoắn, không có cảm giác đau nhức hay nặng nề.

- Tâm khinh an: Tâm trí lắng dịu, sáng suốt, thoát khỏi sự lo âu, trạo cử (bồn chồn) và hôn trầm (buồn ngủ).

Khinh an là một trong 11 tâm sở thiện (trong Duy Thức học) và là yếu tố thứ năm trong Thất Giác Chi (Bảy yếu tố dẫn đến giác ngộ).

6. **An lạc** (安樂; P;S: Sukha; E: Well-being) giúp tâm dễ đi vào Định (Samadhi).

- An (安) là sự bình yên, an định, không xao động.

- Lạc (樂) là niềm vui sướng, hạnh phúc, hỷ lạc.

Theo đó, An lạc là một thuật ngữ quan trọng biểu thị trạng thái hạnh phúc chân thật, sự an vui, bình an nội tại và sự thư thái trọn vẹn cả về thân lẫn tâm.

Trong các kinh điển Phật giáo sơ kỳ, Sukha (an lạc) thường được đặt đối lập với Preya (lạc thú thế gian hay niềm vui nhất thời). Lạc thú thường đi kèm với sự dính mắc, ham muốn và có thể dẫn đến khổ đau (Dukkha). Trong khi đó, An lạc là trạng thái hạnh phúc bền vững, thanh tịnh, tự tại, không phụ thuộc vào các yếu tố vật chất hay sự kích thích bên ngoài.

Theo các luận giải của Pháp Hoa Văn Cú, "An" là thân thể không bị các ác nạn, bệnh tật bức bách; "Lạc" là tâm trí thanh thản, không có những vọng tưởng, lo âu, sân hận hay muộn phiền làm dao động.

7. **Định** (定, 三昧: Tam-muội; P;S: Samādhi // Samatha (Chỉ); E: Concentration) giúp hành giả có Như thật tri kiến.

Định là trạng thái tâm trí tập trung vào một đối tượng, không bị xao lãng hay tán loạn. Định trong đạo Phật được chia thành nhiều cấp độ và loại hình khác nhau như:

- **Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền:** Các cấp độ định trong thiền sắc giới (Sắc giới định).

- **Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ:** Bốn cấp độ định trong thiền vô sắc giới (Vô sắc giới định).

- **Chánh định:** Chỉ loại định trên mọi đối tượng quán chiếu, trên nền tảng Duyên khởi, đó là "Vô ngã và Vô thường" hay "Không tính (thấy vạn pháp không có tự tính) và Vô tướng (thấy mọi sự vật hiện tượng không có tướng cố định).

8. **Như thật tri kiến** (如實知見; P: Yathābhūta-ñāṇa-dassana; S: Yathābhūtajñāna-darśana; E: Knowledge and vision of things as they are, Seeing things as they really are) dẫn đến sự Nhàm chán, Ly tham.

- Như thật (如實; P: Yathābhūta): Đúng như chính nó, đúng như thực tại (thực tánh).

- Tri (知; P: Ñāṇa): Trí biết, sự hiểu biết. Có ý nghĩa là sự ghi nhận sự kiện một cách tỉnh giác mà không dính mắc, phán xét hay bị chi phối bởi vô minh.

- **Kiến** (見; P: Dassana): Sự thấy, nhận định, trực nhận. Có ý nghĩa là sự quan sát khách quan qua các giác quan (mắt thấy, tai nghe, ý nghĩ khởi lên).

Theo đó, “Như thật tri kiến” là sự kết hợp giữa thấy (kiến) và biết (tri) hợp nhất, một cách khách quan, rõ ràng để trực tiếp chứng nghiệm được chân lý ngay trong từng khoảnh khắc. Khi đối diện với các sự vật, hiện tượng (bao gồm cả thân tâm của chính mình), hành giả không thêm thắt sự yêu - ghét, không áp đặt ý niệm chủ quan hay thành kiến vào đó.

9. Nhàm chán - Ly tham (厭離 - 離貪; P: Nibbidā - Virāga; S: Nirveda - Virāga; E: Disenchantment, Disillusionment - Dispassion, Absence of desire) đưa đến **Giải thoát tri kiến** (Vimutti-nanadassana - tự tại, chấm dứt khổ đau).

Nhàm chán (Yếm ly) và Ly tham (Viễn ly tham ái) là hai trạng thái tâm thức đi liền nhau trên lộ trình tu tập trí tuệ, là bước đệm tự nhiên để dẫn đến sự giải thoát.

- **Nhàm chán** (厭離; P: Nibbidā): Không phải là sự chán nản, tiêu cực hay chán đời thông thường. Đây là trạng thái nhận ra bản chất thật sự của thế giới hiện tượng (vô thường, vô ngã). Khi đó hành giả sinh tâm buông xả sự bám víu vào ngũ dục.

- **Ly tham** (離貪; P: Virāga): Khi hành giả buông xả sự bám víu vào ngũ dục, sẽ dẫn đến cắt đứt các sợi dây trói buộc của phiền não và đưa đến trạng thái chấm dứt khổ đau – Niết-bàn.

10. Giải thoát tri kiến (解脫知見; P: Vimutti-ñāṇadassana; S: Vimukti-jñānadarśana; E: Knowledge and vision of liberation, Deliverance-knowledge-vision, Insight into liberation).

- **Giải thoát** (解脫; P: Vimutti): Là sự buông xả, tự do, vượt lên trên mọi sự trói buộc của phiền não (tham, sân, si), thoát khỏi ảo tưởng.

- **Tri kiến** (知見; P: Ñāṇa-dassana: Là trí tuệ và cái thấy biết đúng đắn, chân thực như chính nó (yathā-bhūta). Đây không phải là sự hiểu biết lý thuyết hay kiến thức sách vở, mà là sự trực nhận sâu sắc bản chất Vô ngã - Vô thường của vạn pháp.

Theo đó, "Giải thoát tri kiến" là cái thấy biết giác ngộ đi liền với sự buông xả. Khi hành giả nhìn thấu các pháp bằng Tuệ giác, tự khắc tâm sẽ nhàm chán, buông xả chấp trước (Ly tham) và đạt được sự giải thoát. Chính trong trạng thái đó, trí tuệ sẽ tự nhận biết rõ ràng: "*Ta đã thực sự giải thoát, sinh đã tận, phạm hạnh đã thành, không còn tái sanh nữa*". Trí tuệ này mang tính tự chứng, không dựa trên lý luận suông.

Thiện giới → Không hối tiếc → Hân hoan → Hoan hỷ → Khinh an → An lạc → Định tâm → Như thật tri kiến → Yếm ly, ly tham → Giải thoát tri kiến.

Lời dạy này nhấn mạnh rằng **Giới Luật** không phải là những quy tắc ép buộc, gò bó, mà chính là nền tảng cốt lõi giúp tâm trí được bình an, không bị cắn rứt, từ đó tự động mở cánh cửa đi vào định lực và tuệ giác cao hơn.



3. Luật – Luật tạng.

3.1. Phân biệt Luật và Luật tạng.

Trong Phật giáo, Giới, Luật và Luật tạng là ba khái niệm có mối liên hệ mật thiết nhưng mang phạm vi, tính chất và ý nghĩa hoàn toàn khác nhau. Cách phân biệt cụ thể được trình bày dưới đây:

1) Luật 律 = **Luật Phật** 佛律 = **Giới luật** 戒律 (P;S: Vinaya, Sīla-Vinaya; E: Discipline): Là những nguyên tắc xử lý kỷ luật và quản lý Tăng đoàn, và cách thức sám hối, xử lý, giải quyết khi có người vi phạm giới bổn. Luật mang tính chất bắt buộc, có tính tổ chức và hành chính mang tính tập thể.

Thí dụ: Quy định về việc tác pháp yết-ma (biểu quyết trong Tăng chúng), thủ tục cử tội (chỉ ra lỗi lầm để cùng nhau sám hối), hoặc các hình thức phạt (như biệt trú - sống tách biệt để kiểm điểm).

2) Luật tạng (律藏; P;S: Vinaya Piṭaka; E: The Basket of Discipline): Là kho tàng văn bản, một trong ba bộ sách lớn (Tam tạng kinh điển) lưu trữ toàn bộ các điều Luật của Phật giáo. Luật tạng đóng vai trò như bộ "Luật hiến pháp" hay "Bộ luật hình sự/dân sự" dạng chữ viết của đạo Phật.

Thuật ngữ "Luật tạng" được ghép từ hai từ đơn sau:

- Vinaya (विनाय / 律): Mang nghĩa là "dẫn dắt", "kỷ luật", "khuất phục" hoặc "hướng dẫn loại bỏ lỗi lầm" (giới luật).
- Piṭaka (पिटक / 藏): Mang nghĩa là "cái giỏ", "cái sọt" hoặc "kho chứa" (tạng).

Theo đó, Luật tạng là toàn bộ kho tàng kinh điển ghi chép lại các Giới và Luật. Đây là hệ thống sách vở ghi chép toàn bộ các câu chuyện, nguyên nhân đức Phật chế ra từng giới, cùng toàn văn các giới bốn và các quy định quản lý Tăng đoàn.

Luật tạng không chỉ ghi mỗi điều cấm mà còn chép rõ: Ai là người đầu tiên vi phạm? Vi phạm ở đâu? Đức Phật đã tập hợp Tăng chúng lại và nói gì trước khi ban hành điều luật đó? Bản chất hình phạt là gì? Trong khi Luật Phật là những quy tắc, điều cấm, và phép tắc cụ thể được ghi bên trong bộ sách đó nhằm điều chỉnh hành vi của người tu sĩ và cư sĩ.

Thí dụ: Các bộ sách như Tứ phần luật (thuộc Phật giáo Bắc truyền) hay Luật tạng (thuộc hệ Pali của Phật giáo Nam truyền).

Luật Phật được ghi chép trong Luật tạng, gồm có 6 trường phái Luật Phật giáo, tức 6 loại Luật tạng tương ứng, từ thế kỷ 6 đến thế kỷ 1 trước CN được truyền thừa bằng truyền khẩu, tức học thuộc lòng; từ thế kỷ 1 trước CN mới chính thức in thành văn bản.

- Trong truyền thống Phật giáo Nam tông, Luật tạng là bộ luật cổ xưa nhất và duy nhất còn lưu giữ nguyên vẹn trọn vẹn bằng ngôn ngữ Pali.

- Trong truyền thống Phật giáo Bắc tông, bản gốc Luật tạng bằng tiếng Sanskrit của nhiều bộ phái đã bị thất lạc phần lớn, hiện chỉ còn lại một số phân đoạn hoặc được lưu giữ qua các bản dịch cổ. Tuy nhiên, hệ thống Luật tạng chữ Hán vô cùng đồ sộ, được các đại sư Trung Hoa dịch từ tiếng Phạn hoặc các cổ ngữ Ấn-Arya sang. Nó bao gồm luật

của nhiều bộ phái khác nhau (như Tứ Phần Luật, Ngũ Phần Luật, Thập tụng Luật ...) thay vì chỉ có một bộ duy nhất.

3) Cấu trúc và Hình thức tồn tại của Luật – Luật tạng.

1. **Luật Phậ**t: Tồn tại dưới dạng các điều giới cụ thể (như Ngũ giới, Thập giới, hay giới Tỳ-kheo). Mỗi điều luật ra đời đều gắn liền với một câu chuyện hoặc một sự cố lỗi lầm cụ thể do các đệ tử phạm phải trong lịch sử.

2. **Luật tạng**: Tồn tại dưới dạng cấu trúc văn bản phân loại chương mục rõ ràng. Ví dụ trong hệ Pali, Luật tạng chia làm 3 phần lớn:

1- Phân tích giới bản (Suttavibhanga): Giải thích chi tiết từng điều luật phạm tội.

2- Đại phẩm và Tiểu phẩm (Khandhaka): Quy định về thủ tục hành chính, sinh hoạt Tăng đoàn.

3- Tập yếu (Parivara): Cẩm nang tóm tắt, hệ thống hóa luật để dễ tra cứu.

4) Phạm vi đối tượng áp dụng của Luật – Luật tạng.

1. **Luật Phậ**t: Có phạm vi áp dụng rộng rãi cho mọi đối tượng tùy theo cấp độ tu tập. Cư sĩ tại gia giữ 5 giới hoặc 8 giới, Sa-di giữ 10 giới, Tỳ-kheo giữ hơn 200 giới.

2. **Luật tạng**: Nội dung cốt lõi của Luật tạng tập trung chủ yếu vào các quy định tối cao dành riêng cho hội chúng xuất gia (Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni). Người tại gia không được phép tự ý đọc hoặc nghiên cứu sâu một số phần trong Luật tạng để tránh việc sấm soi lỗi lầm của bậc xuất gia.

Bảng so sánh Luật Phậ

Tiêu chí	Luật tạng (Vinaya Pitaka)	Luật Phậ (Vinaya)
Bản chất	- Là một kho tàng kinh điển , tập hợp các văn bản đồ sộ.	- Là các quy tắc đạo đức , chế tài cụ thể.

Hình thức cấu trúc	- Gồm các chương, bộ sách (như Bộ Phân Tích Giới, Bộ Đại Phẩm, Tiểu Phẩm).	- Gồm các điều luật riêng lẻ (như 5 giới, 10 giới, 250 giới).
Nội dung	- Ghi lại hoàn cảnh ra đời của luật, câu chuyện vi phạm, cách xử phạt, và nghi lễ Tăng đoàn.	- Chỉ tập trung vào nội dung điều cấm: việc gì được làm, việc gì không được làm.
Đối tượng áp dụng	- Chủ yếu dành cho Tăng đoàn (nghiên cứu, hành pháp, yết-ma).	- Áp dụng rộng rãi cho cả người xuất gia lẫn cư sĩ tại gia.

Ví dụ về Luật Phạt:

- *Điều luật: "Không được lấy của không cho (không trộm cắp)".* Đây là một quy tắc ứng xử bắt buộc đối với cả người tu hành lẫn người cư sĩ tại gia.

- *Điều luật: "Không được giữ tiền bạc".* Đây là quy định bắt buộc riêng cho các vị Sa-di và Tỳ-kheo để giữ tâm thanh tịnh.

- Đối với cư sĩ tại gia, Luật của Phật giáo quy định Năm giới (Ngũ giới): Không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu.

- Đối với một vị Tỳ-kheo (tu sĩ nam), Luật quy định giới Ba-la-di (Phạm tội nặng nhất): Nếu vị Tỳ-kheo có hành vi quan hệ tình dục, vi đó vi phạm luật, mất tư cách thành viên Tăng đoàn và bị trục xuất. Điều cấm "không được quan hệ tình dục" chính là một điều Luật.

Ví dụ về Luật tạng:

- Khi mở Luật tạng (Luật Tứ Phần hoặc Luật Thiện Kiến thuộc Luật tạng), bạn sẽ tìm thấy toàn bộ chương mục chép lại câu chuyện: *"Vì sao tôn giả Bàn-đặc lại vi phạm điều đó? Đức Phật đã gọi hội chúng lại chứng minh ra sao? Ai phạm luật này sẽ bị phạt trục xuất hay phạt sám hối?"*. Toàn bộ văn bản ghi chép chi tiết bối cảnh và điều khoản xử phạt đó chính là thực thể của Luật tạng.

- Khi mở Luật tạng (Luật Tứ Phần hoặc Tạng Luật Pāli), bạn sẽ không chỉ thấy dòng chữ "Cấm Tỳ-kheo quan hệ tình dục". Thay vào đó, Luật tạng sẽ kể lại một câu chuyện chi tiết: Có vị Tỳ-kheo tên là Tu-đề-na (Sudinna) vì bị gia đình ép buộc sinh con nối dõi nên đã quay lại quan hệ với vợ cũ. Người dân bấy giờ dị nghị, các vị Tỳ-kheo khác đem chuyện bạch lên Đức Phật. Đức Phật khiển trách Tu-đề-na, sau đó Ngài mới chính thức ban hành điều luật Ba-la-di đầu tiên. Toàn bộ câu chuyện lịch sử này, cùng với các quy trình phân xử, được ghi chép trọn vẹn trong Luật tạng.

Bảng so sánh chi tiết Giới, Luật và Luật tạng

Đặc điểm	Giới (Sīla)	Luật (Vinaya)	Luật tạng (Vinaya Piṭaka)
Bản chất	- Chuẩn mực đạo đức cá nhân.	- Kỷ luật và quy chế tập thể.	- Văn bản giáo lý kết tập chính thức.
Đôi tượng áp dụng	- Cả Phật tử tại gia lẫn xuất gia.	- Chủ yếu áp dụng cho Tăng đoàn xuất gia.	- Tất cả mọi người dùng để tra cứu, học tập.
Tính chất	- Khuyên răn, tự giác hành trì.	- Bắt buộc, xử phạt nếu vi phạm.	- Lưu trữ, bảo tồn và hệ thống hóa.
Mục đích	- Thanh tịnh tâm ý, ngăn ngừa nghiệp ác.	- Duy trì sự hòa hợp, trang nghiêm của Tăng đoàn.	- Giữ gìn chánh pháp không bị mai một.

Ví dụ

1. Ví dụ về Giới.

- Nội dung: Giới không sát sanh (nằm trong Năm giới của Phật tử tại gia).
- Biểu hiện: Một Phật tử tự ý thức không giết hại con người, động vật để nuôi dưỡng lòng từ bi. Việc giữ giới này hoàn toàn phụ thuộc vào sự tự giác thanh tịnh của cá nhân.

2. Ví dụ về Luật.

- Nội dung: Quy định về lễ Tự tứ (Pavarana) hoặc lễ Bồ-tát (Uposatha) tụng giới định kỳ của Tăng đoàn.

- Biểu hiện: Đến ngày quy định, tất cả các vị Tỳ-kheo trong cùng một trú xứ bắt buộc phải tập trung lại một nơi để kiểm điểm, sám hối lỗi lầm công khai trước tập thể. Nếu vị nào vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc vi phạm mà che giấu sẽ bị xử lý kỷ luật theo các hình phạt như trục xuất (Ba-la-di) hay phạt cách ly (Tăng-tàn).

3. Ví dụ về Luật tạng.

- Nội dung: Luật Tứ Phần hoặc Luật Thiện Kiến.

- Biểu hiện: Đây là sách hoặc các tập văn bản giấy/điện tử. Khi một vị tỳ-kheo phân vân không biết hành vi "nhận tiền cúng dường hộ" có phạm quy hay không, vị đó phải mở Luật tạng ra đọc chương nói về "Giới xả đọa" để tra cứu nguồn gốc (duyên khởi) vì sao Đức Phật chế định điều này và các trường hợp ngoại lệ.



3.2. Cấu trúc của Luật tạng.

Luật tạng Nam tông (chữ Pali) và các bộ Luật tạng Bắc tông (chữ Hán) có nguồn gốc chính đồng nhất, nhưng khác biệt về bộ phái truyền thừa và số lượng giới điều ứng xử chi tiết. Trong khi Luật tạng Pali là một khối thống nhất duy nhất thuộc Thượng tọa bộ (Theravāda), Luật tạng Hán dịch của Bắc tông lại là một tập hợp gồm nhiều bộ luật diện diện cho các bộ phái Phật giáo khác nhau thời Ấn Độ cổ đại.

Dù thuộc ngôn ngữ hay truyền thống nào, một bộ Luật tạng tiêu chuẩn thường được chia làm ba phần chính:

1. Suttavibhaṅga (Kinh Phân Tích): Đây là phần phân tích chi tiết về Giới bốn (Biệt giải thoát giới) — danh mục các điều giới của Tăng và Ni. Phần này giải thích rõ hoàn cảnh xuất hiện của từng điều luật và hình phạt tương ứng nếu vi phạm.

2. Khandhaka (Các Chương/Hợp Phần): Đây là phần quy định về các thủ tục hành chính, sinh hoạt tập thể của Tăng đoàn như: lễ thọ giới, lễ tự tứ, cách may y áo, quy định về thuốc men, chỗ ở và giải quyết tranh chấp.

3. Parivāra (Tập Phụ Lục): Đây là phần tóm tắt, hệ thống hóa các điều luật dưới dạng câu hỏi - đáp để giúp các tăng sĩ dễ dàng tra cứu, học thuộc và ghi nhớ.

Dưới đây là bảng so sánh chi tiết giữa hai hệ thống Luật tạng này:

Bảng so sánh tổng quát

Tiêu chí	Luật tạng Nam tông (Pali)	Luật tạng Bắc tông (Hán)
Ngôn ngữ gốc	- Tiếng Pali	- Tiếng Phạn (Sanskrit) hoặc các ngôn ngữ Trung thổ Ấn Độ (sau đó dịch sang chữ Hán).
Tính đồng nhất	- Duy nhất một bộ Luật (Vinaya Piṭaka) của Thượng tọa bộ.	- Gồm nhiều bộ luật của các bộ phái khác nhau (Quảng luật).
Số lượng giới Tỳ-kheo	- 227 giới.	- Từ 250 đến 253 giới (tùy theo từng bộ luật cụ thể).
Số lượng giới Tỳ-kheo-ni	- 311 giới.	- Từ 348 đến 354 giới.
Giới Bồ Tát	- Không có giới Bồ Tát (chỉ tuân thủ giới Thanh văn).	- Có hệ thống giới Bồ Tát đi kèm (như Luật Phạm Võng, Luật Bồ Tát Giới).

Ghi chú: “Quảng luật 广律”, còn gọi là còn được gọi là Quảng giáo, là bộ luật nghi đầy đủ và chi tiết nhất ghi lại toàn bộ các quy tắc, điều răn và khuôn phép sinh hoạt của hàng chúng tăng xuất gia.

Trong Luật tạng của Phật giáo, giới luật thường được chia làm nhiều cấp độ tài liệu:

- Giới bản: Bản tóm tắt ngắn gọn danh mục các điều giới (ví dụ: 250 giới của Tỳ-kheo) để chư Tăng tụng vào các ngày định kỳ (Bổ-tát).

- Quảng luật: Bản diễn giải mở rộng, ghi chép toàn bộ nguyên nhân, bối cảnh ra đời của từng điều giới và hướng dẫn cách xử lý vi phạm chi tiết.

Một bộ Quảng luật hoàn chỉnh thường bao gồm hai phần lớn:

- Tiền tập (hoặc Tỳ-kheo luật): Phần quy định chi tiết về các điều giới cá nhân của hàng Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni.

- Hậu tập (hoặc Kiền-độ): Phần quy định về các sinh hoạt tập thể của tăng đoàn như phép thọ giới, an cư kiết hạ, tự tứ, và cách quản lý tài sản chung.

Hiện nay, Phật giáo Đại thừa Việt Nam và các nước Đông Á chủ yếu lưu truyền 4 bộ Quảng luật lớn (thuộc Luật tạng hệ Hán truyền):

- Tứ phần luật: Bộ luật của Pháp Tạng bộ, được sử dụng phổ biến nhất để hành trì tại Việt Nam.

- Ngũ phần luật: Bộ luật của Di-sa-tắc bộ.

- Thập tụng luật: Bộ luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ.

- Ma-ha-tăng-kỳ luật: Bộ luật của Đại chúng bộ.

1) Cấu trúc Luật tạng Nam tông (chữ Pali): Được bảo tồn nguyên vẹn bởi bộ phái Theravāda. Cấu trúc gồm 5 bộ chính:

- Suttavibhaṅga:

1. *Bhikkhu Vibhaṅga* (Phân tích giới Tỳ-kheo),

2. *Bhikkhunī Vibhaṅga* (Phân tích giới Tỳ-kheo-ni),

Giải thích chi tiết từng giới luật của Tỳ-khuru (227 giới) và Tỳ-khuru-ni (311 giới). Trong đó bao gồm cả câu chuyện duyên khởi (lý do Đức Phật chế định giới đó).

- Khandhaka:

3. và 4. *Mahāvagga* (Đại phẩm, Tiểu phẩm)

Gồm các chương quy định chi tiết về các thủ tục Tăng sự như: lễ xuất gia, lễ Bố-tát (Uposatha - tụng giới định kỳ), lễ Tự Tứ (Pavāraṇā - kết thúc an cư), luật an cư kiết hạ, quy định về y áo, chỗ ở, và cách giải quyết tranh chấp trong Tăng đoàn.

- Parivāra:

5. *Parivāra* (Tập phụ lục): Là phần phụ lục phân loại và tóm tắt lại các giới luật dưới dạng câu hỏi đáp để dễ dàng học thuộc lòng và thực hành..

2) Cấu trúc Luật tạng Bắc tông (chữ Hán): Thường được gọi là "Ngũ bộ Luật" vì chứa bản dịch luật của nhiều bộ phái khác nhau sau thời kỳ chia rẽ:

1. *Tứ phần luật* (60 quyển - Pháp Tạng bộ): Bộ luật phổ biến nhất tại Trung Quốc và Việt Nam.

2. *Thập tụng luật* (60 quyển - Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ).

3. *Ngũ phần luật* (30 quyển - Hóa Địa bộ).

4. *Ma-ha Tăng-kỳ luật* (40 quyển - Đại chúng bộ).

5. *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da* (50 quyển).

(Xin xem chi tiết ở phần Luật tạng của Nam tông và Bắc tông)

3) Tinh thần áp dụng và truyền thừa thực tế.

- **Nam tông:** Giữ thái độ cực kỳ bảo thủ và nghiêm ngặt đối với nguyên bản tiếng Pali. Các nước thuộc truyền thống này (Thái Lan, Sri Lanka, Myanmar...) áp dụng đồng nhất một bộ luật duy nhất.

- **Bắc tông:** Do chịu ảnh hưởng của tư tưởng Đại thừa, bên cạnh giới Thanh văn (luật Tứ Phần hoặc Hữu Bộ), các tu sĩ Bắc truyền còn thọ trì thêm **Giới Bồ Tát**. Giới Bồ Tát nhấn mạnh vào tinh thần nhập thế cứu độ chúng sinh và có phần linh hoạt hơn về tướng giới để phù hợp với văn hóa xã hội Trung Hoa và Đông Á.

4) Các khái niệm về Giới Luật trong Luật tạng.

Trong truyền thống Phật giáo, nhiều khái niệm trong Luật tạng có ý nghĩa khác nhau nhưng dùng chung thuật ngữ **giới luật**. Những 5 khái niệm **Giới, Học xứ, Giới bốn, Kiên độ, Luật** trong Luật tạng của Phật giáo Nam tông và Bắc tông, đều đại diện cho các cấp độ khác nhau từ phạm trù đạo đức cá nhân, điều luật cụ thể, cho đến cấu trúc Luật tạng mang tính hành chính.

Những 5 khái niệm này tạo thành hệ thống giáo lý toàn diện của Luật tạng (Vinaya-pitaka) trong Phật giáo. Dưới đây là ý nghĩa của chúng như sau:

1. **Giới** (戒; P: Sīla; S: Śīla; E: Virtue / Buddhist Ethics) [**Đạo đức căn bản**].

Giới còn được gọi là **Thi-la** (屍羅, do phiên âm), đề cập đến những quy định mà cá nhân phải tuân thủ, là nền tảng vô hình hướng hành giả đến điều thiện, áp dụng chung cho cả tại gia lẫn xuất gia.

Giới mang ý nghĩa là nền tảng đạo đức, mang ý nghĩa phòng ngừa những hành vi sai trái về thân, khẩu, ý (phòng phi chỉ ác) và đem lại sự an vui.

Giới mang tính tự nguyện và tự giác cao.

2. **Học xứ** (學處; P: Sikkhāpada; S: Śikṣāpada; E: Training rule / Precept) [**Điều khoản học tập**].

Học xứ còn được gọi là **Điều học**, là các điều khoản luật. Đây là từng quy tắc cụ thể, bài học thực tế được Đức Phật chế định để người học đạo rèn luyện.

Trong triết lý Phật giáo, từ "Giới" thường bị hiểu nhầm là những "điều răn cấm" áp đặt từ bên ngoài. Tuy nhiên, theo nguyên ngữ Pali/Sanskrit, "Học xứ" (Sikkhāpada) mang nghĩa là "phương pháp rèn luyện" hoặc "điều cần phải học tập".

Học xứ là một chương trình giáo dục đạo đức tự thân, từng bước chuyển hóa hành vi. Thay vì nói "Con thề không sát sinh", tinh thần của Học xứ là "Con xin học tập và rèn luyện cách bảo vệ sự sống, không làm tổn hại sinh mạng". Việc thực hành dựa trên sự hiểu biết và tự nguyện, không phải là mệnh lệnh tôn giáo mang tính trừng phạt.

3. **Giới bản** (戒本; P: Pātimokkha; S: Prātimokṣa; E: Monastic Code), còn được gọi là **Biệt giải thoát giới** hay **Ba-la-đề-mộc-xoa** (波羅提木叉) [**Bản văn tụng đọc kiểm điểm**].

Là tập hợp toàn bộ các Học xứ cốt lõi dành cho hàng xuất gia (227/250 giới cho Tỳ-kheo, 311/348 giới cho Tỳ-kheo-ni). Đây là hiến chương kỷ luật của Tăng đoàn.

Là tập hợp tất cả các Học xứ được phân loại theo từng mức độ tội lỗi (như Ba-la-di, Tăng tàn, v.v.), dành riêng cho các thành viên chính thức (Tăng, Ni).

Là văn bản quy tụ các Học xứ. Giới bốn được Tăng đoàn tụng đọc định kỳ trong lễ Bồ-tát (hai tuần một lần) để đại chúng cùng đối chiếu, kiểm điểm lại bản thân xem có phạm giới hay không.

Giới bốn mang ý nghĩa là khi giữ gìn được giới nào thì tâm được giải thoát khỏi phiền não tương ứng ở giới đó.

4. **Kiên-độ** (韃度; P: Khandhaka; S: Skandhaka; E: Chapters / Monastic Procedures) [**Chương mục Tăng sự**].

Là các chương mục quy định về mặt tổ chức, hành chánh và nếp sống của Tăng đoàn. Ví dụ: cách xuất gia, an cư kiết hạ, phép tự tứ, phân chia trú xứ, nghi thức tác pháp, thụ giới, bố tát, thủ tục hội họp, tổ chức sinh hoạt như những may mặc, ăn ở của Tăng đoàn.

Là phần bổ sung cho Giới bốn. Nếu Giới bốn chủ yếu quy định các điều cấm cá nhân (chỉ trì), thì Kiên độ quy định các nghi thức, công việc tập thể cần phải thực hiện (tác trì) để vận hành Tăng đoàn.

5. **Luật** (律; P: Vinaya; S: Vinaya; E: Monastic Discipline / Rule of Law), còn được gọi là **Tì-nại-da** (毘奈耶) [**Hệ thống Giới luật toàn diện**].

Là toàn bộ giáo pháp quy định về kỷ luật, giới luật và nếp sống của Phật giáo. Luật bao gồm cả Giới, Học xứ, Giới bốn và Kiên độ. Nó đóng vai trò là "hiến pháp" để quản lý và duy trì mạng mạch của Tăng đoàn. Luật được lưu giữ trong Luật tạng (một phần của Tam tạng Kinh điển).

Luật mang nghĩa là "Điều phục" hay "Thiện trị" – phương pháp huấn luyện tổng thể giúp hành giả chế ngự được ba độc tham-sân-si để hướng đến giải thoát.

LUẬT (Hệ thống tổng thể)]

↑ |— GIỚI BỐN (Cá nhân) <— HỌC XỨ (Điều học) <— GIỚI (Tinh thần)

└— KIÊN ĐỘ (Tăng đoàn) <— Quy trình hành chính, sinh hoạt tập thể.

Phân biệt các khái niệm.

1. Giới và Học xứ.

- **Giới** mang tính chất trừu tượng và tự nguyện. Nó chỉ về đức hạnh, trạng thái tâm lý phòng phi chỉ ác (ngăn điều quấy, dừng điều ác) và thói quen đạo đức tốt lành.

- **Học xứ** là sự cụ thể hóa của Giới thành các điều khoản. Nó là chiếc khuôn định hình hành vi. Ví dụ: Để đạt được *Giới* (sự thanh tịnh của thân khẩu ý), người cư sĩ thọ trì 5 *Học xứ* (5 giới).

2. **Giới bốn và Kiên-độ**: Đây là hai phần lõi phân chia trong Tạng luật của hàng xuất gia.

- **Giới bốn** chú trọng vào tác phong tư cách cá nhân của Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni. Phần này gồm các giới cấm nghiêm ngặt (như 227 giới của Nam tông hoặc 250 giới của Bắc tông), được tụng định kỳ vào ngày Bô-tát (Uposatha) để kiểm điểm lỗi lầm cá nhân.

- **Kiên-độ** chú trọng vào sinh hoạt mang tính tập thể (Tăng đoàn). Nó giải quyết các vấn đề tổ chức như: Thủ tục thọ giới, quy định ngày tự tứ, quy định về y phục, thuốc men, cách xử lý tranh chấp trong chùa, và phân chia tài sản.

3. Luật là khái niệm bao quát nhất.

Luật không chỉ chứa các điều luật cấm (*Giới bốn*) hay các quy định hành chính (*Kiên-độ*), mà còn chứa cả các câu chuyện lịch sử, bối cảnh vì sao đức Phật chế ra điều luật đó.

Mối liên hệ tổng thể: **Luật** chứa đựng các **Kiên độ** và **Giới bốn**. Những **Giới bốn** này được cấu thành từ nhiều **Học xứ**, và tất cả đều bắt nguồn từ tinh thần đạo đức nền tảng là **Giới**.

Bảng tóm tắt phân biệt các khái niệm Giới Luật trong Luật tạng 1

Khái niệm	Mức độ & Phạm vi	Tính chất	Phân loại dựa trên
Giới (Thi-la)	Rộng nhất: Đạo đức nói chung (người tại gia/xuất gia)	Tự nguyện, thuộc về phẩm hạnh và thiện nghiệp	Phẩm chất đạo đức của người tu.

Học xứ	Cụ thể: Từng điều răn, hành vi nhỏ cần rèn luyện	Quy tắc huấn luyện, bài học cần thực tập hằng ngày	Các hành vi tác ý cụ thể.
Giới bản (Ba-la-đề-mộc-xoa)	Hệ thống: Bộ luật căn bản của Tăng/Ni	Pháp chế bắt buộc, tụng đọc định kỳ để kiểm điểm	Số lượng giới điều phân theo cấp bậc xuất gia.
Kiên độ	Tổ chức: Chương mục cấu thành Luật tạng	Quy định hành chánh, sinh hoạt, xử lý vi phạm	Các chủ đề sinh hoạt của Tăng đoàn.
Luật (Tì-nại-da)	Toàn diện: Tổng thể kho tàng Luật Phật giáo	Hệ thống luật pháp, kỷ luật chung của Giáo hội	Nền tảng cấu trúc và vận hành Tăng đoàn.

Bảng tóm tắt phân biệt các khái niệm Giới Luật trong Luật tạng 2

Khái niệm	Tính chất	Đối tượng tác động	Phạm vi
Giới	- Vô hình / Trạng thái tâm lý	- Ý thức cá nhân	- Gốc rễ đạo đức
Học xứ	- Hữu hình/Từng điều khoản đơn lẻ	- Hành vi cá nhân	- Quy tắc thực hành
Giới bản	- Văn bản quy chuẩn cá nhân	- Tỳ-kheo / Tỳ-kheo-ni	- Kỷ luật tự thân
Kiên độ	- Văn bản quy chuẩn tập thể	- Toàn thể Tăng đoàn	- Sinh hoạt hành chánh
Luật	- Hệ thống tổng thể	- Toàn bộ giáo hội	- Cơ chế tổ chức



3.3. Luật tạng của Nam tông và Bắc tông.

1) Luật tạng Thượng Tọa bộ (上座部律; P;S: Theravāda Vinaya): Bộ luật được chia thành 5 phần (Nikaya/Khandhaka) chính:

1. **Pātimokkha** (Giới bốn / Ba-la-đề-mộc-xoa): Căn bản giới luật. Gồm **227 giới** đối với Tỳ-kheo (nam) và **311 giới** đối với Tỳ-kheo-ni (nữ).

2. **Mahāvibhaṅga** (Đại Phân Tích): Giải thích chi tiết các giới luật của Tỳ-kheo, bao gồm những câu chuyện về nguồn gốc (duyên khởi) dẫn đến việc Đức Phật chế ra từng giới.

3. **Bhikkhunīvibhaṅga** (Tỳ-kheo-ni Phân Tích): Giải thích chi tiết các giới luật và nguyên tắc sống dành riêng cho chư Ni.

4. **Khandhaka** (Kiền-độ) (*): Gồm 22 chương quy định về các thủ tục hành chánh của Tăng đoàn, ví dụ như: nghi thức xuất gia, lễ thọ giới (Upasampada), lễ An cư kiết hạ, các hình thức sám hối, và giải quyết tranh chấp.

5. **Parivara** (Tập Yếu): Phần phụ lục phân tích và hệ thống hóa lại toàn bộ giới luật bằng các câu hỏi và bảng tóm tắt để học viên dễ dàng ghi nhớ và ứng dụng.

(* **Chú thích:** **Kiền-độ** (犍度; P: Khandhaka; S: Skandha; E: Group/Section of Discipline) có nghĩa là chương, phần, khối, nhóm hay chuyên đề.

2) Luật Tứ phần (四分律; P: Dhammaguttaka Vinaya; S: Dharmagupta Vinaya; E: Four-Part Vinaya, The Vinaya in Four Parts → Luật tạng của bộ phái Dharmagupta): Sở dĩ bộ luật này có tên là "Tứ phần" vì toàn bộ nội dung gồm 60 quyển Hán dịch được chia làm 4 phần cốt lõi:

1. **Phần thứ nhất:** Giới Tỳ-kheo (250 giới)

Phần này tập trung hoàn toàn vào việc quy định các giới điều nghiêm ngặt nhằm duy trì đạo đức, phẩm hạnh của các vị nam tu sĩ (Tỳ-kheo). Nội dung phân loại tội từ nặng đến nhẹ bao gồm:

- **Ba-la-di** (Pārājika): 4 giới cực nặng (dâm dục, trộm cắp, sát sinh, đại vọng ngữ), phạm phải sẽ bị trục xuất khỏi tăng đoàn.

- **Tăng-tàn** (Saṅghādisesa): 13 giới nặng, nếu phạm phải cần có tăng đoàn can thiệp rộng rãi để sám hối và phục vị.

- **Bất định** (Aniyata): 2 giới nghi vấn tùy theo hoàn cảnh.

- **Ni-tát-kỳ Ba-dật-đê** (Nissaggiya Pācittiya): 30 giới liên quan đến xả bỏ tài sản dư thừa trái phép (y phục, bình bát).

- **Ba-dật-đê** (Pācittiya): 90 giới nhẹ cần phải phát lộ sám hối.

- **Ba-la-đê-đê-xá-ni** (Pāṭidesaniya): 4 giới cần phải hướng về người khác xin lỗi trực tiếp.

- **Chúng học** (Sekhiya): 100 giới nhỏ quy định oai nghi, tác phong đi đứng, ăn nói thường ngày.

- **Diệt tránh** (Adhikaraṇasamatha): 7 phương pháp hóa giải mâu thuẫn nội bộ tăng đoàn.

2. Phần thứ hai: Giới Tỳ-kheo-ni và các Kiền-độ đầu.

- **Giới Tỳ-kheo-ni** (348 giới): Quy định các luật nghi dành riêng cho nữ tu sĩ. Số giới điều nhiều hơn Tỳ-kheo nhằm bảo vệ an toàn cho ni đoàn và giữ gìn thanh quy.

- **Các Kiền-độ** (Khandhaka - Chương sinh hoạt công cộng): Gồm các chủ đề lớn như *Kiền-độ Thọ giới* (quy trình xuất gia, thọ đại giới), *Kiền-độ Thuyết giới* (lễ Bối-tát định kỳ rằm và mừng một).

3. Phần thứ ba: Các Kiền-độ tiếp theo.

Tập trung vào đời sống tập thể, vận hành tăng sự bao gồm:

- **An cư & Tự tứ:** Luật về việc ở yên một chỗ tu học trong 3 tháng mùa mưa và ngày tự kiểm điểm lỗi lầm trước đại chúng.

- **Y phục & Thực phẩm:** Quy định cách may mặc (vải vóc, màu sắc pháp y), cách nhận và sử dụng thức ăn, thuốc men trị bệnh.

- **Kỷ luật tăng đoàn:** Các quy định về khiển trách, xử phạt thành viên vi phạm hoặc ngăn ngừa việc làm rạn nứt tăng đoàn (Phá tăng).

4. **Phần thứ tư:** Tọa pháp và Lịch sử kết tập.

- **Tọa sự:** Các điều khoản nhỏ nhất liên quan đến xây dựng phòng xá, quản lý vật dụng tự viện công cộng.

- **Lịch sử kết tập:** Ghi lại diễn biến của *Đại hội kết tập kinh luật lần thứ nhất* (500 vị A-la-hán) và *lần thứ hai* (700 vị) sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn để thống nhất giáo pháp.

3) Luật ngũ phần (五分律; P: Mahīśāsaka-vinaya; S: Mahīśāsaka-vinaya; E: Five-Part Vinaya, The Vinaya of the Mahīśāsaka School → Hóa Địa bộ / Di-sa-tắc bộ luật):

Luật Ngũ Phần còn gọi là *Di-sa-tắc bộ Hòa-hê Ngũ phần luật*, là một trong những bộ luật tạng đại thống, nền tảng của Phật giáo Bắc truyền.

Bộ luật này bao gồm 30 quyển, chia làm 5 phần lớn (nên mới có tên gọi là Ngũ phần) nhằm quy định chi tiết về giới luật, nếp sống sinh hoạt và các thể thức hành chính trong Tăng đoàn:

1. **Phần 1:** Giới Tỳ-kheo (Bhikṣu Vinaya): Quy định chi tiết về các giới cấm dành cho các vị khất sĩ nam (Tỳ-kheo) từ giới nặng nhất (Ba-la-di) cho đến các lỗi nhỏ. Phần này giải thích rõ hoàn cảnh và lý do Đức Phật chế định ra từng điều giới.

2. **Phần 2:** Giới Tỳ-kheo-ni (Bhikṣuṇī Vinaya): Quy định hệ thống giới luật nghiêm ngặt và chi tiết hơn dành riêng cho các vị khất sĩ nữ (Tỳ-kheo-ni).

3. **Phần 3:** Các Pháp Tự Tứ và Thọ Giới (Kiền-độ thọ giới): Tập hợp các quy định pháp lý mang tính thủ tục hành chính trong đạo Phật như: quy trình xuất gia, cách thức truyền thọ giới pháp, quy định an cư kiết hạ, và phương pháp tự tứ (kiểm điểm sai sót) vào cuối mùa an cư.

4. **Phần 4:** Các Pháp Diệt Tranh và Yết-ma: Hướng dẫn 7 phương pháp giải quyết tranh chấp, xung đột nội bộ trong Tăng đoàn (Thất diệt tranh pháp) nhằm gìn giữ sự hòa hợp, cùng các nguyên tắc biểu quyết và hội họp (Yết-ma).

5. **Phần 5:** Các Pháp Tập Tụng và Kết Tập Giới Luật: Tổng hợp các quy định nhỏ nhặt trong sinh hoạt hằng ngày (như ăn uống, dùng thuốc, y phục). Đặc biệt, phần này ghi chép lại lịch sử quan trọng về Đại hội kết tập kinh điển lần thứ nhất và lần thứ hai sau khi Đức Phật nhập diệt.

Luật Ngũ Phần nguyên bản thuộc sở hữu của Hóa Địa bộ (*Mahīśāsaka*) – một trong những bộ phái tách ra sớm từ Tăng đoàn nguyên thủy. Vào thế kỷ thứ V, ngài Pháp Hiển đã tìm thấy bản gốc bằng tiếng Phạn tại Sri Lanka và mang về Trung Hoa. Sau đó, bản dịch chữ Hán được hoàn thành vào năm 423 bởi cao tăng Phật-đà-thập (*Buddhajīva*) cùng các cộng sự. Cho đến ngày nay, đây là tư liệu cổ vô giá để các nhà nghiên cứu đối chiếu, tìm hiểu về đời sống sinh hoạt sơ khai của Tăng đoàn thời Đức Phật.

4) Luật thập tụng (十誦律; P: Dasabhānavāra-vinaya; S: Sarvāstivāda-vinaya; E: The Ten-Recitation Vinaya)

Luật Thập Tụng là bộ quảng luật (bộ luật lớn và chi tiết) thuộc Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvāstivāda), một trong những bộ phái Phật giáo nguyên thủy lớn tại Ấn Độ.

Bộ luật này có tổng cộng 61 quyển, được các ngài Phất-nhã-đa-la (Puṇyātara) và Cư-ma-la-thập (Kumārajīva) dịch sang chữ Hán vào đời hậu Tần (năm 404–409). Lý do có tên gọi "Thập tụng" là vì toàn bộ giới luật, quy định sinh hoạt được chia thành 10 phần (10 lần tụng) để các vị tỳ-kheo dễ nhớ và đồng thanh tụng đọc:

1. **Tụng thứ 1, 2, 3** (Tỳ-kheo phân biệt): Quy định chi tiết về giới bổn của các vị nam tu sĩ (Tỳ-kheo) gồm 263 giới, chia thành các tội từ nặng đến nhẹ như Ba-la-di (cực trọng), Tăng-tàn, Xả đọa, Đơn đọa...

2. **Tụng thứ 4** (Thất pháp / Kiền-độ): Gồm 7 chương quy định về các sự kiện sinh hoạt thiêng liêng và hành chính của Tăng đoàn như: Thọ giới cụ túc, lễ Bô-tát (tụng giới mỗi nửa tháng), lễ Tự tứ (mãn hạ), An cư kiết hạ, da thuộc, thuốc men, và y phục.

3. **Tụng thứ 5** (Bát pháp): Tiếp tục quy định về 8 việc sinh hoạt khác bao gồm: Ca-thi-na (thọ y), cư sĩ cúng dường, chỗ ở (vấn đề phòng xá), tranh chấp (cách giải quyết mâu thuẫn trong tăng đoàn).

4. **Tụng thứ 6** (Tỳ-kheo-ni phân biệt): Quy định về hệ thống giới luật và các hình phạt riêng biệt dành cho các vị nữ tu sĩ (Tỳ-kheo-ni).

5. **Tụng thứ 7** (Tăng già phạt pháp): Các pháp yết-ma (quy trình biểu quyết, nghị sự công khai) để xử phạt các thành viên phạm lỗi.

6. **Tụng thứ 8** (Tập pháp): Tổng hợp và phân loại lại các nhóm giới luật theo số lượng để dễ tra cứu.

7. **Tụng thứ 9** (Biến pháp / Ưu-ba-ly vấn): Tập hợp các câu hỏi của Tôn giả Ưu-ba-ly (vị điều hành giới luật giỏi nhất của Phật) hỏi Đức Phật để làm rõ các trường hợp phạm tội phức tạp.

8. **Tụng thứ 10** (Tục pháp): Phần phụ lục bổ sung, ghi chép thêm về lịch sử các kỳ kết tập kinh điển đầu tiên sau khi Đức Phật nhập diệt.

Luật Thập Tụng phản ánh lối sống, tư duy kỷ luật vô cùng nghiêm khắc của Phật giáo cổ đại. Tại Trung Quốc và Việt Nam thời kỳ đầu, đây là bộ luật gối đầu giường được áp dụng rộng rãi nhất để bãi đàn trao giới cho tăng ni trước khi Luật Tứ Phần trở nên phổ biến hơn.

5) Luật Ma-ha Tăng-kỳ (摩訶僧祇律; P: *Mahāsaṅghika-vinaya*; S: *Mahāsāṃghika-vinaya*; E: The Monastic Discipline of the Mahasamghika School).

Luật Ma-ha Tăng-kỳ là một trong những bộ luật cổ nhất của Phật giáo thuộc Đại Chúng bộ (Mahāsāṃghika) được ngài Pháp Hiển mang từ một tu viện tại kinh đô Pāṭaliputra (Hoa Thị Thành, Ấn Độ) về Trung Quốc vào đầu thế kỷ thứ V. Bộ luật này sau đó được ngài Pháp Hiển cùng ngài Phật-đà-bạt-đà-la dịch sang chữ Hán gồm 40 quyển vào năm 416.

Nội dung cốt lõi của bộ luật tập trung vào hai mảng lớn:

1. **Hệ thống Giới bốn** (Prātimokṣa / Patimokkha): Bộ luật quy định chi tiết số lượng giới điều nghiêm ngặt nhằm duy trì đạo đức và sự thanh tịnh cho hai hội chúng xuất gia:

- **Tỳ-kheo giới** (Giới của tăng): Gồm 218 giới (ít hơn so với 250 giới của Luật Tứ Phần mà Việt Nam hay áp dụng). Giới luật này phân định từ tội nặng nhất trục xuất khỏi tăng đoàn (Ba-la-di) cho đến các lỗi nhỏ cần sám hối.

- **Tỳ-kheo-ni giới** (Giới của ni): Quy định các giới điều nghiêm khắc riêng dành cho nữ giới xuất gia để bảo bọc và duy trì sự hòa hợp trong ni đoàn. [1]

2. Các Kiền-độ (Khandhaka / Pháp hội Yết-ma): Đây là phần quy định về các định chế, sinh hoạt tập thể và hiến chương hành chính của Tăng đoàn, bao gồm:

- **Thủ tục thọ giới**: Quy định quy trình xuất gia, tiêu chuẩn tuổi tác để phân định Sa-di (như ba hạng: Khu ô, Đáng pháp, Danh tự Sa-di) và nghi thức thọ đại giới để trở thành Tỳ-kheo chính thức.

- **Sinh hoạt tăng đoàn**: Các quy định về lễ An cư kiết hạ, lễ Tự tứ (Pavarana), nghi thức Bối-tát (tụng giới mỗi nửa tháng), cách phân chia y áo, thực phẩm, thuốc men và quản lý tài sản chung của chùa viện.

- **Giải quyết tranh chấp**: Các phương pháp hòa giải, xử lý vi phạm mang tính sư phạm và trị liệu tâm lý hơn là trừng phạt pháp lý thuần túy.

Các nhà khảo cổ và học giả Phật giáo quốc tế đánh giá rất cao Luật Ma-ha Tăng-kỳ vì cấu trúc của nó giữ được nhiều nét nguyên thủy và cổ xưa nhất. Nó phản ánh chân thực giai đoạn chuyển tiếp khi Phật giáo bắt đầu phân rã bộ phái nhưng vẫn lưu giữ nguyên vẹn nếp sống thanh bần, mộc mạc thời Đức Phật còn tại thế.

6) Thuyết nhất thiết hữu bộ luật (根本一切有部律; P: Mūlasabbatthivāda-vinaya; S: Mūlasarvāstivāda-vinaya; E: The Monastic Discipline of the Mūlasarvāstivāda School)

Trong Phật giáo, "Thuyết nhất thiết hữu bộ luật" thường được gọi đầy đủ là *Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ luật* là bộ luật của Nhất thiết hữu bộ — một trong những bộ phái Phật giáo nguyên thủy lớn nhất.

Bộ luật này là hệ thống quy tắc, giới luật và nếp sống dành cho tăng đoàn (Tỳ-kheo và Tỳ-kheo ni). Đây là bộ luật đồ sộ, chi tiết nhất trong các bộ luật Phật giáo còn lưu giữ được.

Nội dung chính được chia thành các phần sau:

1. **Giới bốn** (P: Prātimokṣa / Vinayavibhaṅga)

- **Tỳ-kheo giới**: Gồm hơn 250 giới cấm điều chỉnh hành vi đạo đức.

- **Tỳ-kheo-ni giới**: Gồm 354 giới quy định nghiêm ngặt hơn nhằm bảo vệ ni đoàn.

- Phân chia tội danh từ nặng đến nhẹ: *Ba-la-di* (khí tội - trục xuất), *Tăng-tàn* (vị trí bị đình chỉ tạm thời), *Ba-dật-đề* (đọa tội), và các quy tắc oai nghi hằng ngày.

2. **Các kiên-độ** (Vastu - Các chương về ban hành tăng sự)

Không chỉ đưa ra điều luật cấm, bộ luật chứa 17 chương (Vastu) quy định chi tiết cách vận hành một giáo đoàn:

- **Thọ giới** (Pravrajyā-vastu): Thủ tục xuất gia và thọ đại giới.

- **An cư mùa mưa** (Varṣā-vastu) & **Tự tứ** (Pravāraṇā-vastu): Quy định về việc tu tập tập trung và kiểm điểm lỗi lầm cuối mùa an cư.

- **Y phục** (Cīvara-vastu) & **Thuốc men** (Bhaiṣajyavastu): Cách tiếp nhận, may cắt y phục và các quy định về thực phẩm, y tế cho tăng chúng.

- **Tăng bách nhất yết-ma**: Các quy trình bỏ phiếu, thông qua quyết định mang tính dân chủ của Tăng đoàn.

Điểm đặc biệt nhất của bộ luật này là chứa nhiều câu chuyện tự sự và văn học, chuyện tiền thân (Jātaka / Avadāna). Để giải thích lý do Đức Phật ban hành một điều luật, bản văn thường kể lại tiền kiếp của Ngài (Jātaka) hoặc các câu chuyện lịch sử về các đệ tử, hoàng gia thời cổ đại. Do đó, các nhà nghiên cứu phương Tây coi bộ luật này là một "kiệt tác văn học Sanskrit" chứ không thuần túy là văn bản pháp lý.

Bộ luật này hiện là nền tảng giới luật duy nhất được áp dụng cho toàn bộ Tăng già của Phật giáo Tây Tạng và vùng Himalaya (Mông Cổ, Bhutan, Ladakh...) cho đến ngày nay.

Bảng so sánh chi tiết Giới, Luật và Luật tạng

Đặc điểm	Giới (Sīla)	Luật (Vinaya)	Luật tạng (Vinaya Piṭaka)
Bản chất	- Chuẩn mực đạo đức cá nhân.	- Kỷ luật và quy chế tập thể.	- Văn bản giáo lý kết tập chính thức.
Đối tượng áp dụng	- Cả Phật tử tại gia lẫn xuất gia.	- Chủ yếu áp dụng cho Tăng đoàn xuất gia.	- Tất cả mọi người dùng để tra cứu, học tập.
Tính chất	- Khuyên răn, tự giác hành trì.	- Bắt buộc, xử phạt nếu vi phạm.	- Lưu trữ, bảo tồn và hệ thống hóa.
Mục đích	- Thanh tịnh tâm ý, ngăn ngừa nghiệp ác.	- Duy trì sự hòa hợp, trang nghiêm của Tăng đoàn.	- Giữ gìn chánh pháp không bị mai một.

Ví dụ

1. Ví dụ về Giới.

- Nội dung: Giới không sát sanh (nằm trong Năm giới của Phật tử tại gia).
- Biểu hiện: Một Phật tử tự ý thức không giết hại con người, động vật để nuôi dưỡng lòng từ bi. Việc giữ giới này hoàn toàn phụ thuộc vào sự tự giác thanh tịnh của cá nhân.

2. Ví dụ về Luật.

- Nội dung: Quy định về lễ Tự tứ (Pavarana) hoặc lễ Bối-tát (Uposatha) tụng giới định kỳ của Tăng đoàn.
- Biểu hiện: Đến ngày quy định, tất cả các vị Tỳ-kheo trong cùng một trú xứ bắt buộc phải tập trung lại một nơi để kiểm điểm, sám hối lỗi lầm công khai trước tập thể.

Nếu vị nào vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc vi phạm mà che giấu sẽ bị xử lý kỷ luật theo các hình phạt như trục xuất (Ba-la-di) hay phạt cách ly (Tăng-tàn).

3. Ví dụ về Luật tạng.

- Nội dung: Luật Tứ Phần hoặc Luật Thiện Kiến.
- Biểu hiện: Đây là sách hoặc các tập văn bản giấy/điện tử. Khi một vị tỳ-kheo phân vân không biết hành vi "nhận tiền cúng dường hộ" có phạm quy hay không, vị đó phải mở Luật tạng ra đọc chương nói về "Giới xả đọa" để tra cứu nguồn gốc (duyên khởi) vì sao Đức Phật chế định điều này và các trường hợp ngoại lệ.



3.4. Giới Luật: Ba-la-di và Tăng tàn.

Ba-la-di và **Tăng tàn** vừa là Giới (điều cấm) vừa là các tội danh trong Luật (hình phạt). Hai thuật ngữ này nằm trong Luật tạng (Vinaya Pitaka) của Phật giáo, thuộc lãnh vực Giới Luật dành riêng cho chúng xuất gia (Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni).

Trong đạo Phật, "Giới" và "Luật" tuy đi đôi nhưng có tính chất khác nhau:

- Giới: Là những quy tắc đạo đức, điều răn cấm để ngăn ngừa điều ác.
- Luật : Là các hình phạt, quy trình xử lý, chế tài khi có người vi phạm Giới.

Như vậy, Ba-la-di và Tăng tàn là tên gọi của hai nhóm Giới đồng thời là hai khung hình phạt, Luật nặng nhất đối với người tu sĩ. Hai nhóm này nằm ở vị trí đầu tiên và quan trọng nhất trong Giới bốn thuộc Luật tạng.

Ba-la-di là tội cực trọng, nặng nhất trong Luật Phật, còn Tăng tàn là tội trọng thứ hai, sau Ba-la-di.

1) Giới Luật: Ba-la-di (波羅夷; P;S: Pārājika; E: Offenses entailing defeat, Defeat rules).

Ba-la-di là Giới cực trọng nằm trong Giới bốn thuộc Luật tạng của Phật giáo. Để hiểu rõ cấu trúc, khái niệm này được định vị cụ thể như sau:

- **Giới:** Là những quy tắc đạo đức, điều răn cấm để phòng phi chỉ ác. Ba-la-di chính là những điều răn cấm cấp độ nặng nhất.

- **Giới bốn:** Là tập hợp các điều giới được tụng đọc định kỳ nửa tháng một lần. Ba-la-di luôn đứng đầu danh sách trong Giới bốn của Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni.

- **Luật:** Là toàn bộ hệ thống pháp lý, quy định sinh hoạt của tăng đoàn (Luật Tạng). Ba-la-di bộ phận cốt lõi của Luật.

1. Ý nghĩa của Ba-la-di: Ba-la-di mang các tầng nghĩa cảnh báo nghiêm khắc:

- Tha thắng: Bị phiền não lấn lướt, đánh bại hoàn toàn tư cách sa-môn.

- Đoạn đầu (Chặt đầu): Ví như người bị chặt đầu thì không thể sống lại. Người tu phạm tội này thì tuệ mạng bị đứt, không còn tư cách Tỳ-kheo (Tăng và Ni).

- Khí (Bỏ ra ngoài): Bị trục xuất vĩnh viễn khỏi Tăng đoàn, không thể sám hối để phục hồi

2. Nội dung của Giới Ba-la-di:

Số lượng giới luật nền tảng cho Tăng và Ni được giữ đồng bộ rất cao giữa hệ Pali (Nam truyền) và hệ chữ Hán (Bắc truyền - phổ biến nhất là Luật Tứ Phần).

- Chư Tăng (Tỳ-kheo): Cả Nam truyền và Bắc truyền đều có 4 giới Ba-la-di.

- Chư Ni (Tỳ-kheo-ni): Cả Nam truyền và Bắc truyền đều có 8 giới Ba-la-di.

• **Đôi với Tỳ-kheo** (Tăng) – Gồm 4 giới:

1. Sát sinh (Sát nhân): Cố ý giết người, hủy hoại mạng sống con người trực tiếp hoặc gián tiếp (như xúi giục tự tử, bào chế thuốc độc hại người) như thuê người giết người, hoặc xúi giục, hướng dẫn người khác tự tử.

2. Trộm cắp: Lấy của không cho từ người khác, tài sản có giá trị lớn đến mức luật pháp quốc gia có thể bắt giam hoặc xử tội (mức tối thiểu bị luật pháp thế gian kết án).

3. Dâm dục (Bất tịnh hạnh): Hành vi quan hệ tình dục giữa nam và nữ, hoặc các hành vi tà dâm không thanh tịnh như thực hiện hành vi quan hệ tình dục với phi nhân hoặc súc sinh.

4. Đại vọng ngữ: Nói dối nghiêm trọng về chứng đắc tâm linh. Tự xưng mình đã đắc thánh quả (như Thiên định, thần thông, quả A-la-hán) hoặc thấy thần ma dù thực tế không có (nhằm mục đích lừa gạt kiếm lợi dưỡng).

• **Đôi với Tỳ-kheo-ni (Ni)** – Gồm 8 giới:

Bao gồm 4 giới nặng của bên Tăng nêu trên và thêm 4 giới đặc thù sau:

1. Ma xúc (Xúc chạm thân thể): Có tâm niệm nhiễm ô, đồng ý cho người nam đụng chạm, sờ nắm từ vai đến gối.

2. Bát sự (Tám việc): Do tâm nhiễm ô, đồng ý cùng người nam đứng chung, nắm tay, nắm áo, ngồi chung ở chỗ khuất, nói chuyện, đi chung đường, kề vai, hẹn hò.

3. Phú tàng tội trọng (Che giấu trọng tội): Biết rõ một tỳ-kheo-ni khác phạm tội Ba-la-di nhưng cố tình bọc lót, che giấu, không báo cáo cho Tăng đoàn.

4. Tùy thuận tăng bị cử (Tùy thuận tỳ-kheo bị trục xuất): Tiếp tục bênh vực, đi theo và nuôi dưỡng một vị tỳ-kheo đã bị Tăng đoàn trục xuất vì phạm tội hoặc có quan điểm sai lệch, mặc cho đã được nhắc nhở và can gián đến ba lần.

Giới Ba-la-di áp dụng cho cả Tăng và Ni ở cả Phật giáo Bắc truyền và Phật giáo Nam truyền. Ba-la-di là tội nặng nhất trong giới luật. Người phạm phải giới này giống như cây bị chặt ngọn không thể mọc lại, vĩnh viễn mất tư cách làm Tỳ-kheo hoặc Tỳ-kheo-ni và bị trục xuất (trục xuất) khỏi Tăng đoàn.

Bảng đối chiếu dưới đây cho thấy nội dung các tội danh Ba-la-di của Tăng ở cả hai truyền thống gần như trùng khớp hoàn toàn:

Bảng giới Ba-la-di của Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni hiện nay

STT

Giới Ba-la-di của Tỳ-kheo

Giới Ba-la-di của Tỳ-kheo-ni

1. Sát	- Sát nhân: Cố ý giết người hoặc giúp người khác tự tử.	- Sát nhân: Cố ý giết người hoặc giúp người khác tự tử.
2. Đạo	- Trộm cắp: Lấy của không cho (đạt mức luật pháp xử tội).	- Trộm cắp: Lấy của không cho (đạt mức luật pháp xử tội).
3. Dâm	- Dâm dục: Hành dâm với người hoặc súc sinh.	- Dâm dục: Hành dâm với người hoặc súc sinh.
4. Vọng	- Đại vọng ngữ: Khoe khoang đặc quả vị Thánh mà thực tế chưa đắc.	- Đại vọng ngữ: Khoe khoang đặc quả vị Thánh mà thực tế chưa đắc.
5	<i>(Không có)</i>	- Nhiễm tâm cọ xát: Cho phép nam giới chạm vào thân thể từ nách đến gối.
6	<i>(Không có)</i>	- Nhiễm tâm tám sự: Nằm tay, nằm áo, vào chỗ khuất... với nam giới.
7	<i>(Không có)</i>	- Che giấu tội trọng: Biết Ni khác phạm Ba-la-di mà - bao che.
8	<i>(Không có)</i>	- Theo người bị cử: Tiếp tục đi theo phục vụ một Tỳ-kheo đã bị Tăng đoàn trục xuất.

Sát (殺; P: Pāṇātipātā; S: Prāṇātighāta; E: Killing / Taking life / Destruction of life): Hành vi cố ý giết người hoặc xúi giục người khác tự sát.

Đạo (盜; P: Adinnādānā; S: Adattādāna; E: Stealing / Taking what is not give / Theft): Hành vi trộm cắp tài sản (vật có giá trị từ 5 tiền trở lên).

Dâm (淫; P: Abrahmacariyā; là Đoạn dâm - 不淫; S: Kāmamithyācāra; E: Sexual misconduct / Unchastity / Sexual intercourse): Hành vi quan hệ tình dục.

Vọng (妄; P: Musāvādā; S: Mṛṣāvāda; E: Lying / False speech / False claims): Đại vọng ngữ, tự xưng mình đã đắc các chứng định hay thánh quả cao thượng khi bản thân chưa đạt được.

3. Một số điểm dị biệt nhỏ khi áp dụng.

Mặc dù cốt lõi giống nhau, cách hành trì và bối cảnh lịch sử của hai truyền thống mang lại vài nét khác biệt:

1. Sự tồn tại của Ni đoàn: Ở Phật giáo Nam truyền hiện đại (như tại Sri Lanka, Thái Lan, Campuchia), truyền thống Tỳ-kheo-ni chính thức theo luật gốc Pali đã bị đứt gãy từ nhiều thế kỷ trước và đang trong quá trình phục dựng, do đó giới Ba-la-ni của Ni chủ yếu tồn tại trên kinh điển. Trong khi đó, ở Phật giáo Bắc truyền (như Việt Nam, Trung Quốc, Đài Loan), Ni đoàn phát triển rất mạnh mẽ và áp dụng trọn vẹn 8 giới Ba-la-di này dựa trên bản dịch Luật Tứ Phần.

2. Bổ sung Giới Bồ-tát (Bắc truyền): Riêng ở Phật giáo Bắc truyền, ngoài giới luật căn bản (Thanh Văn giới), Tăng Ni còn thọ thêm **Giới Bồ-tát** (theo kinh Phạm Võng - Bồ-tát Giới bốn). Trong giới Bồ-tát cũng có các tội danh nặng được gọi là Ba-la-di (như tự khen mình chê người, bòn xén, giận dữ không nguôi...), nhưng mang tính chất răn đe về tâm niệm rộng hơn, điều mà Phật giáo Nam truyền không áp dụng.

2) Giới Luật: Tăng-tàn (僧殘; P: Saṅghādisesa; S: Saṅghāvaśeṣa; E: Offense requiring suspension, Formal Meeting of the Order): Mang nghĩa tội lỗi cần sự phán quyết và giải trừ của Đại tăng).

Tăng-tàn là Giới cực trọng nằm trong Giới bốn thuộc Luật tạng của Phật giáo. Tăng-tàn chỉ nhóm tội nặng hàng thứ hai đối với các vị tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni, chỉ đứng sau tội trục xuất vĩnh viễn (Ba-la-di).

1. **Ý nghĩa của Tăng-tàn**: Tăng-tàn có nghĩa là "cần có sự can thiệp của Tăng chúng từ lúc bắt đầu cho đến khi kết thúc". Khi một vị tỳ-kheo phạm vào tội này, sinh mệnh tu hành của họ bị tổn thương nghiêm trọng nhưng chưa chết hẳn (vẫn còn một chút tàn dư). Vị đó không bị trục xuất ngay như tội Ba-la-di, mà phải nhờ một hội đồng Tăng chúng tối thiểu lập ra để thực hiện các thủ tục phạt (biệt trú, sám hối) từ ngày đầu tiên cho đến ngày cuối cùng để phục hồi lại tư cách tỳ-kheo thanh tịnh.

2. Nội dung của giới Tăng-tàn: Trong Luật tạng Phật giáo, giới Tăng-tàn gồm có 13 điều đối với Tỳ-kheo (Tăng) và 17 điều đối với Tỳ-kheo-ni (Ni). Nội dung của 13 điều Tăng-tàn của chư Tăng được chia làm các nhóm chính sau đây:

• **Nhóm tội liên quan đến sắc dục** (5 điều đầu)

1. Cố ý làm xuất tinh (do thủ dâm hoặc tác động): Tự mình dùng các biện pháp cố ý làm xuất tinh (trừ lúc chiêm bao).

2. Xúc chạm thân thể phụ nữ: Do lòng dục thô thúc, cố ý đụng chạm, nắm tay, nắm tóc hay chạm vào các phần cơ thể của phụ nữ.

3. Nói lời thô tục, dâm dục: Dùng các ngôn từ thô thiển, ám chỉ chuyện phòng the hay tình dục trước mặt phụ nữ.

4. Khen ngợi việc cúng dường bằng thân xác: Nói với người nữ rằng việc cúng dường tình dục cho một bậc tu hành như mình là công đức lớn nhất.

5. Làm môi giới (Làm mai mối): Đứng ra dàn xếp, dặt mối để nam nữ kết hôn, lấy nhau hoặc chung chạ tình cảm (dù là chính thức hay tạm thời).

• **Nhóm tội liên quan đến xây dựng trú xứ** (2 điều tiếp theo)

6. Tự xây tinh xá lớn không đúng luật: Tự xây phòng ốc riêng cho mình mà không có sự phê duyệt vị trí của Tăng chúng, hoặc xây vượt quá kích thước quy định (Rộng khoảng 1.75m, dài khoảng 3m).

7. Xây chùa lớn không có thí chủ mà vi phạm quy định: Nhờ người khác xây hộ tòa nhà nhưng không trình Tăng chúng kiểm tra địa hình, gây hại cho sinh vật hoặc không để lối đi an toàn.

• **Nhóm tội vu khống, hại người** (2 điều tiếp theo)

8. Vu khống không căn cứ: Vu khống một tỳ-kheo khác phạm tội Ba-la-di (trục xuất) vô căn cứ nhằm phá hoại thanh danh của họ.

9. Xuyên tạc, mượn cố để vu khống: Lấy một sự việc nhỏ nhặt hoặc mượn một chứng cứ từ chuyện khác để gán ghép, vu khống vị tỳ-kheo khác phạm tội Ba-la-di. [1]

- **Nhóm tội gây chia rẽ và ngoan cố** (4 điều cuối)

10. Cố ý chia rẽ Tăng đoàn: Tìm cách phá hoại sự hòa hợp của giáo đoàn, dù đã được Tăng chúng khuyên can đến lần thứ ba vẫn không từ bỏ.

11. Bênh vực người chia rẽ Tăng đoàn: Hòa theo và bảo vệ vị tỳ-kheo đang cố tình phá hoại, chia rẽ Tăng đoàn, dù được khuyên can 3 lần vẫn cứng đầu.

12. Ngoan cố, khó dạy bảo: Khi phạm lỗi bị Tăng chúng nhắc nhở hợp pháp nhưng lại phản kháng, không chịu sửa đổi, khuyên can 3 lần vẫn không nghe.

13. Làm hoen ố gia đình cư sĩ: Đến các gia đình cư sĩ làm những việc bất xứng (như tặng hoa, nịnh bợ, làm tay sai) khiến người ta mất đức tin vào Phật pháp, khi bị Tăng chúng trục xuất khỏi nơi đó thì quay lại oán hận, phỉ báng Tăng đoàn. 3.

3. Quy trình giải tội Tăng tàn.

Tội Tăng tàn không thể tự sám hối riêng lẻ giữa hai người mà bắt buộc phải thông qua một hội đồng Tăng đoàn.

1. Nếu không che giấu tội: Vị phạm tội phải trải qua 6 đêm hành pháp Ma-na-đỏa (*Mānatta* - hạ mình, phục dịch và làm vui lòng chúng Tăng).

2. Nếu có che giấu tội: Giấu bao nhiêu ngày thì phải chịu phạt bấy nhiêu ngày ở riêng (gọi là pháp biệt trú - *Parivāsa*) trước, rồi mới được hành 6 đêm Ma-na-đỏa. [1, 2]

3. Xuất tội: Sau khi hoàn thành kỳ hạn phạt, phải có một hội đồng tối thiểu 20 vị tỳ-kheo thanh tịnh họp lại làm lễ Yết-ma giải tội (gọi là *Abbhāna* - xuất tội) thì vị đó mới phục hồi hoàn toàn địa vị tu hành.



3.5. Tính giới và Giá giới.

Tính giới và Giá giới là hai phạm trù phân loại giới luật rất quan trọng, nhưng không phải là tên của các điều luật cụ thể được xếp riêng ở một chương mục nào, mà là

khái niệm phân loại bản chất của giới luật nằm xuyên suốt trong toàn bộ Luật tạng và được giải thích rất chi tiết trong các bộ Luận tạng.

Giá tội là tội không sẵn có trong bản tính nhưng do hoàn cảnh, do tập nhiễm mà phát sinh; như tội uống rượu chẳng hạn. Nói một cách tổng quát, ngoài bốn Tính tội là Sát, Đạo, Dâm, Vọng, còn bao nhiêu tội khác là Giá tội cả.

1) Tính giới (性戒; P: Pakati-sīla; S: Prakṛti-sīla; E: Innate precepts / Natural laws): Tính giới là những điều cấm đối với hành vi bản chất tự nó đã là tội lỗi (dù có thọ giới hay không).

Những hành vi vi phạm đạo đức căn bản, bản chất tự nó gây ra nghiệp ác. Bất kể một người là Phật tử đã thọ giới hay người bình thường không theo đạo, khi làm những việc này đều phải chịu quả báo xấu của luật Nhân Quả.

Đặt ra Tính giới là để ngăn ngừa bốn tính tội là Sát, Đạo, Dâm, Vọng. Giới này rất quan trọng, nhưng cũng rất khó giữ. Giữ được bốn giới này thì sư tu hành tất sẽ kết quả và con đường giải thoát chắc chắn sẽ chờ đón hành giả.

Thí dụ: Hành vi giết người (sát sanh) hoặc trộm cướp. Một người chưa từng quy y Tam Bảo khi giết người vẫn phạm tội ác và phải chịu hình phạt của pháp luật lẫn quả báo nặng nề sau khi chết.

2) Giá giới (遮戒; P: Paṇṇatti-sīla; S: Prajñapti-sīla / Pratiśedha-sīla; E: Prohibitory precepts / Conventional laws): Giá giới là những điều cấm do đức Phật chế định nhằm ngăn ngừa nguy cơ dẫn đến tội lỗi hoặc để tránh sự chê cười của thế gian.

Những hành vi tự bản chất không phải là tội lỗi hay ác độc tuyệt đối. Tuy nhiên, đức Phật đặt ra Giá giới để làm "hàng rào" bảo vệ tâm trí, ngăn chặn hành giả không bước qua ranh giới của Tính giới, đồng thời giữ gìn oai nghi và uy tín của tăng đoàn trước xã hội.

Giá giới là giới để ngăn ngừa tội lỗi do hoàn cảnh là huân tập mà phát sinh. Những giới này ít quan trọng hơn tính giới nói trên. Nhưng muốn giữ được tính giới một cách ít khó khăn, phải cần giữ giá giới. Như người muốn đốn cây lớn, trước tiên phải chặt ngành

ngọn; như người dùng binh giỏi, trước khi muốn chiếm một đô thị lớn, phải ngăn chặn các con đường đi vào đô thị ấy.

Thí dụ: Hành vi uống rượu (hoặc dùng chất kích thích). Bản chất một ly rượu không mang tính độc ác như việc giết người hay trộm cắp. Nhưng khi một người uống rượu say, họ sẽ mất đi sự sáng suốt, không tự chủ được hành vi và rất dễ dẫn đến việc vi phạm các Tánh giới như chửi bới (vọng ngữ), tà dâm, hoặc thậm chí là giết người.

3) Vị trí Tánh giới và Giá giới trong Luật tạng và Luận tạng.

1. Vị trí trong Luật tạng.

Trong phần Kinh phân tích (Suttavibhanga) của các bộ luật lớn như *Luật Tứ Phần*, *Luật Ngũ Phần* của Bắc truyền hay *Bộ Phân Tích Giới Tỳ-khưu* của Nam truyền, khi Đức Phật chế định từng giới điều, bản chất của Tánh giới và Giá giới sẽ tự động được phân định:

- Tánh giới (Giới tự nhiên / Giới cốt lõi): Thường nằm ở nhóm tội nặng nhất đứng đầu Giới bản như **Ba-la-di (Parajika)**. Đây là những hành vi bản chất vốn dĩ là ác nghiệp độc hại (như sát sanh, trộm cướp, tà dâm, đạ vọng ngữ), dù Phật có chế luật hay không thì người phạm vẫn phải chịu quả báo xấu.

- Giá giới (Giới chế định / Giới ngăn ngừa): Nằm ở các nhóm tội vừa và nhỏ phía sau như **Tăng tàn, Ba-dật-đê, Đột-kiết-la**. Đây là những điều Phật cấm để ngăn chặn hành vi xấu phát sinh hoặc tránh sự chệch lạc của thế gian (như uống rượu, ăn phi thời, đào đất).

2. Vị trí trong Luận tạng và Sách chú giải.

Khái niệm "Giá giới" và "Tánh giới" được gọi tên, định nghĩa và hệ thống hóa rõ ràng nhất ở các bộ luận học, cụ thể là:

- Luận Câu Xá (Abhidharmakośa-bhāṣya): Quyển 14 phân tích chi tiết về bản chất nghiệp của Tánh tội (vi phạm Tánh giới) và Giá tội (vi phạm Giá giới).

- Luận Du Già Sư Địa (Yogācārabhūmi-sāstra): Quyển 40, phần nói về Giới Bồ Tát (Tam tụ tịnh giới) phân tích rất sâu kỹ năng "khai, giá, trì, phạm" (khi nào cần mở, khi nào cần ngăn) đối với hai loại giới này. [[1](#), [2](#)]

- Luận Đại Trí Độ (Mahāprajñāpāramitā-sāstra): Đại luận sư Long Thọ giải thích rõ về mối quan hệ giữa Tánh đức và các điều luật chế định của Phật.

- Các bộ số giải của Luật tông: Do các vị Luật sư tổ sư biên soạn (như *Tứ Phần Luật Hành Sự Sao* của Đạo Tuyên Luật sư) luôn dùng cặp khái niệm này để hướng dẫn Tăng chúng cách giữ giới linh hoạt nhưng không mất gốc.

Bảng so sánh Tịch giới và Giá giới

Đặc điểm	Tịch giới	Giá giới
Bản chất	Tự thân hành vi đó là tội ác.	- Không phải tội ác nhưng dễ dẫn đến tội ác hoặc gây tai tiếng.
Đối tượng	- Áp dụng cho cả người học Phật lẫn người đời.	- Chỉ áp dụng cho người đã phát nguyện thọ giới.
Ví dụ	- Sát sanh, trộm cắp, tà dâm.	- Uống rượu, ca hát nhảy múa, tích trữ tài sản.
Tính linh hoạt	- Không thể thay đổi hay châm chước.	- Có thể "khai mở" (cho phép làm) trong các trường hợp đặc biệt.



Phần II

Các vấn đề về Giới Luật.

1. Giới cấm thủ – Giới Ba-la-mật.

1.1. Giới cấm thủ (trì giới cấm thủ).

Giới cấm thủ (戒禁取; P: Sīlabbata-parāṃāsa; S: Śīlavrata-parāmarśa; E: Rites-and-rituals clinging, Clinging to a mistaken understanding of the precepts and their purpose, grasping of rules and customs):

Trong đạo Phật, Giới Luật được xem là một phương tiện tốt, là một trong những Duyên cần thiết để luyện tâm, nhưng lại không mù quáng, không quá lệ thuộc vào các hình thức giáo điều. Hành giả cần hiểu biết rõ Chánh Pháp và Giới Luật để tự đi đến giải thoát, mà không phải rơi vào vô minh chấp thủ.

Giới cấm thủ, nói chung, là sự cố chấp vào những giới điều một cách không chính đáng, cố chấp vào những pháp hành sai lạc như các hình thức, tập tục, lễ nghi, ... để tự trói buộc mình một cách si mê và đưa đến đau khổ, chứ không thể mang lại ánh sáng giải thoát.

Trong Tam tạng có cụm từ *giới cấm thủ* có nghĩa là sự chấp thủ vào những sự thực hành sai trái về *giới* (đạo đức), do hành giả không hiểu thực chất của giới, kể cả với những người đã biết được giáo lý về giới. Bởi bất cứ những gì sinh khởi đều do Duyên, chùng nào hãy còn ý niệm về Ngã, chùng ấy sẽ còn những khoảnh khắc có ý muốn cố gắng, ví như ngay lúc hành giả đang có ý muốn Chánh niệm. Cũng cần biết rằng mục tiêu của Giới nhằm ngăn ngừa động lực Tham Sân Si phát tác, chứ không nhằm tạo phước đức.

Hành giả bằng tuệ giác cần một thời gian dài để có thể có được hiểu biết đầy đủ về tà kiến sinh khởi. Có thể thấy ra hai trường hợp của giới cấm thủ như sau:

- Trường hợp 1: Vẫn giữ đúng giới luật, nhưng lại câu nệ hình thức của giới luật, làm trái với tinh thần của giới luật là lòng Từ Bi (= Yêu thương Ba-la-mật). Ví dụ:

+ Giới của người xuất gia là không đụng chạm đến thân thể của người khác giới (nam không chạm vào thân nữ và ngược lại). Nhưng nếu gặp trường hợp người khác giới tính sắp chết đuối, mà vẫn còn câu nệ hình thức của giới để cho người chết đuối hay sao?

+ Giới cấm uống rượu đối với người tu tại gia ở các xứ hàn đới và ôn đới có tháng rất rét như ở Nhật, được đổi thành giới cấm buôn bán rượu, và uống rượu vẫn được phép miễn là không say.

- Trường hợp 2: Cố chấp những điều cấm, những điều răn vô lý của ngoại đạo. Ví như sống theo nếp sống của con chó, con trâu (gọi là hạnh trâu chó), như sống khổ hạnh ngủ dưới đất, ăn phân, không tắm rửa v.v..., mà tưởng đó là phương tiện tu đạo.

Trong Câu Xá Luận, quyển 19 có ghi rằng: "*Những tà kiến đối với những cái chẳng phải là Nhân của đạo mà cho là Nhân của đạo, được gọi chung là Giới cấm thủ ...*"



1.2. Giới Ba-la-mật (trì giới Ba-la-mật, trì giới Tam luân không tịch).

Giới Ba-la-mật (戒波羅蜜; P: Sila-pāramī; S: Śīla-pāramitā; E: The perfection of morality, The perfection of ethical behavior, The perfection of precepts):

Tam luân không tịch (三輪空寂) = Tam luân thể không (三輪體空)

- Tam luân (三輪): Ba cái bánh xe, mang ý nghĩa luân chuyển, vận hành và tác động qua lại lẫn nhau. Trong một hành động, "tam luân" đại diện cho ba phương diện cấu thành nên hành động đó.

- Không tịch (空寂): Trống rỗng, vắng lặng, tịch tịnh. "Không" không phải là hư vô hay không có gì, mà là không có tự tánh cố định (do các Duyên cấu thành và luôn biến đổi), không bám chấp, không dính mắc. "Tịch" là sự vắng lặng của các vọng tưởng và phiền não.

Theo đó, Tam luân không tịch có nghĩa là không chấp trước (do thấy được Duyên khởi hay Không tính), là một khái niệm trong đạo Phật. Cụm từ này chỉ trạng thái tâm hoàn toàn buông xả, không dính mắc. Giới Ba-la-mật là hành động giữ giới không dính mắc, bởi lẽ hành giả đã thấu suốt được ba yếu tố (Tam luân) đều là hư ảo, không có tự tính (Không tịch).

Giới Luật ở Phần I nói trên mang tính đạo đức, mang tính tương đối có thể thay đổi theo không gian và thời gian, bởi khi gặp trường hợp nào không tốt cho cá nhân (Tỳ-kheo) hay tập thể (Tăng đoàn), đức Phật mới chế Giới. Nên trong thực tế hành giả dễ rơi vào Giới cấm thủ vì không còn phù hợp với thực tại. Giới Ba-la-mật là đặc trưng nơi hành giả đã giác ngộ sự thật lẽ thật (chân lý Duyên khởi).



1.3. Tính thích nghi của Giới Luật.

Giới Luật thuộc phạm trù đạo đức, hơn nữa, Giới Luật Phật giáo lại được xây dựng trên chân lý Duyên khởi, cho nên tính thích nghi của Giới Luật theo không gian và thời gian là lẽ tự nhiên được thể hiện bằng nguyên tắc Đạo đức Duyên khởi như sau:

*"Mọi hành động đem lại lợi mình-lợi người, được xem là **tốt**, là **thiên**, là **lành**."*

*Mọi hành động đem lại lợi mình-hại người hay hại mình-lợi người hay hại mình-hại người, được xem là **xấu**, là **ác**, là **dữ**."*

Giới Luật cốt ở tinh thần giải thoát (bất biến), nhưng hình thức áp dụng có thể thay đổi tùy theo không gian, thời gian và phong tục địa phương (tùy duyên). Giới Luật biểu hiện của tính thích nghi dựa trên hoàn cảnh và trí tuệ.

1) Thích nghi hoàn cảnh: Đức Phật không lập ra toàn bộ giới luật ngay từ đầu. Khi có người phạm lỗi gây ảnh hưởng xấu, Ngài mới dựa trên sự việc đó để chế định ra giới.

Ví dụ về khai giới (Thích nghi hoàn cảnh: Cứu người quan trọng hơn giữ luật):

Giới luật cấm sát sinh (0.5.1, 0.5.2). Tuy nhiên, trong kinh kể về tiền thân Đức Phật (khi Ngài là một người lái buôn trên thuyền), Ngài phát hiện có tên cướp đang lên kế hoạch giết chết 500 thương nhân. Để cứu mạng 500 người và ngăn tên cướp không phải đọa địa ngục vì tội ác cực nặng, Ngài đã chủ động ra tay hạ gục tên cướp trước. Hành động này là "Khai giới", xuất phát từ lòng từ bi, không tính là phạm giới sát sinh ích kỷ.

Ví dụ về giữ sức khỏe:

Giới luật quy định không được ăn sau giờ Ngọ (sau 12 giờ trưa). Nhưng với những vị tăng ni bị bệnh tật, cơ thể suy nhược cần uống thuốc hoặc ăn nhẹ buổi tối để có sức khỏe tu tập, y học Phật giáo cho phép dùng "dược thực" (thức ăn xem như thuốc tẩm bổ) vào buổi tối.

2) Thích ứng quốc độ: Tăng đoàn khi đi đến các quốc gia khác nhau được phép thay đổi những luật nhỏ thuộc về sinh hoạt, y phục để phù hợp với văn hóa địa phương.

Trong Luật Ngũ Phần đức Phật từng dạy: "*Tuy là điều Ta cấm chế mà ở các địa phương khác họ coi là không thanh tịnh (không phù hợp phong tục) thì cũng không nên dùng; tuy chẳng là điều chính Ta chế cấm, nơi khác thấy cần nên làm, thì chẳng được chẳng làm.*"

Ví dụ về tự lao động trồng trọt (Thích nghi với phong tục):

Ở Ấn Độ cổ đại, tu sĩ làm ruộng bị coi là phá giới (vì cuốc đất làm chết sinh vật). Nhưng khi Phật giáo truyền sang Trung Hoa hay Việt Nam, các tổ sư thiết lập quy tắc "nhất nhật bất tác, nhất nhật bất thực" (một ngày không làm, một ngày không ăn), tu sĩ tự cày cấy để sinh sống. Lúc này, việc tự lao động trồng trọt lại là trì giới để thích nghi với xã hội.

Ví dụ về y phục (Thích nghi khí hậu):

Tại Ấn Độ thời cổ đại, thời tiết nóng bức nên tăng sĩ chỉ đắp ba tấm y (Tam y). Tuy nhiên, khi Phật giáo truyền sang các nước có mùa đông giá rét như Trung Quốc, Nhật Bản hay Việt Nam, các vị tăng sĩ được phép mặc thêm quần áo dày bên trong để giữ ấm cho cơ thể trước khi đắp y ra ngoài.

Ví dụ về ăn uống (Thích nghi môi trường):

Giới luật gốc của [Nam truyền (Nam tông)](0.5.5, 0.5.14) giữ truyền thống ôm bát khất thực, ai cúng gì ăn nấy (bao gồm cả thịt tam tịnh nhục). Khi Phật giáo phát triển sang Bắc truyền (Đại thừa), các nước như Trung Quốc, Việt Nam có truyền thống tự canh tác, trồng trọt và đề cao lòng từ bi tuyệt đối, giới luật chuyển sang quy định ăn chay hoàn toàn.

3) Nguyên tắc “Khai, Giá, Trì, Phạm”:

Trong Giới luật Phật giáo, “**Khai, Giá, Trì, Phạm**” (開遮持犯) là bốn nguyên tắc cốt lõi giúp người tu sĩ và cư sĩ hiểu rõ, vận dụng một cách linh hoạt và đúng đắn các điều giới luật, tránh việc chấp lý cứng nhắc hoặc buông lung phá giới.

Dưới đây là chi tiết và thí dụ cụ thể cho từng khái niệm:

1. **Khai** (開; P: Anujānati; S: Abhyanujñā; E: Allowance/Exemption → Mở rộng, Cho phép): Là sự linh hoạt "mở" giới, cho phép người thọ giới thực hiện một hành vi vốn dĩ bị cấm trong một số hoàn cảnh đặc biệt (như cứu người, trị bệnh, trường hợp khẩn cấp) mà không bị tính là phạm tội.

Thí dụ: *Giới uống rượu* là điều cấm đối với người thọ giới. Tuy nhiên, nếu một người bị bệnh nặng và thầy thuốc chỉ định phải dùng rượu làm dung môi dẫn thuốc để trị bệnh, người đó công khai trình báo lý do thì được phép uống thuốc rượu mà không mắc tội phá giới. Đây gọi là Khai.

2. **Giá** (遮; P: Vajja/Paṭikkhepa; S: Varjya/Pratiṣedha; E: Prohibition/Restriction → Ngăn chặn, Cấm chế): Là việc thiết lập các điều luật để ngăn chặn, che chắn không cho những hành vi xấu, bất thiện hoặc những hành vi gây hiểu lầm, tổn hại đến uy tín của tăng đoàn xảy ra. "Giá giới" thường được chế ra để phù hợp với phong tục tập quán nhằm tránh sự chỉ trích từ xã hội. Phân biệt với "Tính giới" là giới dùng chỉ những tội lỗi bản chất như Sát, Đạo, Dâm, Vọng.

Thí dụ: Thời Đức Phật, chế định giới *không được đào đất, làm ruộng hoặc leo cây* đối với các vị Tỳ-kheo. Việc này nhằm ngăn chặn (Giá) hành vi vô tình làm tổn thương các sinh vật nhỏ trong lòng đất, đồng thời giữ oai nghi, tránh việc người đời phê bình tu sĩ đi tranh giành công việc chân tay, giữ gìn sự trang nghiêm. Đó là quy định thuộc về Giá.

3. **Trì** (持; P: Samādāna/Dhāraṇa; S: Samādāna/Dhāraṇa; E: Observance / Keeping → Gìn giữ, Tuân thủ): Là việc nghiêm túc, quyết tâm giữ gìn và thực hành đúng theo các điều giới luật đã thọ nhận. "Trì" đòi hỏi sự tỉnh giác và tự nguyện khép mình vào khuôn khổ đạo đức.

Thí dụ: Người Phật tử sau khi thọ trì giới "Không sát sinh" thì hằng ngày luôn nuôi dưỡng lòng từ bi, không giết hại con người, không tùy tiện tàn sát động vật. Sự kiên định giữ tâm và hành động trong sạch đó gọi là Trì.

4. **Phạm** (犯; P: Āpatti; S: Āpatti/Aparādha; E: Violation/Transgression → Vi phạm, Làm trái): Là hành vi cố tình hoặc vô tình phá vỡ, làm trái đi các điều răn cấm của giới luật. Tùy thuộc vào động cơ (cố ý hay vô tình) và tính chất của giới (tánh giới hay giá giới) mà mức độ tội nặng hay nhẹ sẽ khác nhau.

Thí dụ: Một người đã thọ giới "Không trộm cắp" nhưng vì lòng tham trỗi dậy, họ cố tình lén lút lấy tiền hoặc tài sản của người khác về làm của riêng. Hành vi cố ý chiếm đoạt này chính là Phạm.

Trong Phật học, bốn yếu tố Khai, Giá, Trì, Phạm này không tách rời mà bổ trợ cho nhau. Người giỏi luật học luôn biết:

- Có những lúc **Khai** chính là **Trì**.

Ví dụ: Phá giới nói dối để đánh lạc hướng kẻ sát nhân nhằm cứu mạng một người khác. Hành động này tuy bề ngoài là phạm nhưng bản chất lại là đang *Trì* giới cứu người cao thượng.

- Có những lúc chấp vào **Trì** lại thành ra **Phạm**.

Ví dụ: thấy người sắp chết đuối nhưng sợ phạm giới "không chạm vào người khác giới" mà khoanh tay đứng nhìn, dẫn đến việc *Phạm* giới tâm từ bi và gián tiếp gây ra cái chết.

Bảng đối chiếu "Khai - Giá - Trì - Phạm" với đời sống Pháp luật

Mặc dù xuất phát từ Luật học Phật giáo, tư duy của "Khai - Giá - Trì - Phạm" có sự tương đồng rất lớn với cấu trúc thực thi pháp luật hiện đại ngày nay:

Thuật ngữ Phật giáo	Khái niệm tương đương trong Pháp luật hiện đại	Thí dụ thực tế đời sống
Khai	- Các trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự (Sự kiện bất ngờ, Tình thế cấp thiết, Phòng vệ chính đáng).	- Xe cứu thương, cứu hỏa được phép vượt đèn đỏ khi đang làm nhiệm vụ khẩn cấp.
Giá	- Quy phạm pháp luật cấm / Quy tắc ngăn ngừa hành vi vi phạm.	- Luật giao thông đường bộ quy định cấm lái xe khi có nồng độ cồn để ngăn chặn tai nạn xảy ra.
Trì	- Tuân thủ pháp luật / Thi hành pháp luật.	- Người dân tự giác dừng xe trước vạch khi thấy tín hiệu đèn đỏ.

Phạm

- Hành vi vi phạm pháp luật / Tội phạm.

- Người tham gia giao thông cố tình **vượt đèn đỏ** và bị cảnh sát xử phạt.



2. Giới Luật về ca hát.

Trong Giới thứ 7 của Sa-di hoặc Giới thứ 8 của Bát quan trai giới là "**Bất ca vũ xướng kỹ cập cố vãng quan thính**"

- Hán 不歌舞倡伎，及故往觀聽
- P: Nacca-gīta-vādita-visūkadassanā veramaṇī.
- S: Nṛtya-gīta-vādita-viśūkadarsanāt prativirataḥ.
- E: Refraining from dancing, singing, music, and watching grotesque/theatrical shows, Abstaining from dancing, singing, music, and going to see entertainments.

Giới này có nghĩa là *không ca hát, nhảy múa, biểu diễn nghệ thuật/nhạc cụ và không cố ý đi xem, nghe.*

- *Nacca / Nṛtya*: Nhảy múa (vũ).
- *Gīta*: Ca hát (ca).
- *Vādita*: Trỗi nhạc cụ, đánh đàn, thổi sáo (xướng kỹ).
- *Visūkadassanā / Viśūkadarsanāt*: Xem các buổi biểu diễn mang tính giải trí, hài hước, kịch nghệ làm xao nhãng tâm trí (cố vãng quan thính).
- *Veramaṇī / Prativirataḥ*: Tránh xa, nguyện không làm (bất).

Giới này chia làm hai vế rõ rệt: **Tự mình thực hiện** (ca vũ xướng kỹ) và **Đi xem người khác làm** (cố vãng quan thính).

"Ca vũ xướng kỹ" (Tự mình thực hiện)

- **Vi phạm**: Một vị tu sĩ (Sa-di/Tỳ-kheo) hoặc người cư sĩ đang thọ Bát quan trai giới tự mình lập tài khoản TikTok để quay video nhảy theo nhạc xu hướng, hoặc vừa đàn guitar vừa hát các bài nhạc tình cảm thể tục.

- **Đúng giới luật:** Người tu tập giữ tâm thanh tịnh, không dùng lời ca tiếng hát hay các động tác cơ thể để giải trí, thu hút sự chú ý hoặc khơi dậy tâm niệm dục vọng, thế tục.

"Cố vãng quan thính" (Cố ý đi xem, nghe người khác biểu diễn)

- **Vi phạm:** Khi biết tin có một đêm nhạc của ca sĩ nổi tiếng hoặc một buổi biểu diễn hài kịch (khôì hài) tổ chức ở gần chùa, vị Sa-di hoặc người đang thọ giới dù không biểu diễn nhưng lại chủ động mua vé hoặc rủ nhau **cố ý đi đến đó để xem và nghe** nhằm mục đích thỏa mãn tai mắt.

- **Ngoại lệ** (Không vi phạm): Nếu vị tu sĩ đang đi trên đường làm Phật sự (như đi hóa duyên, đi hành đạo) vô tình đi ngang qua một đám cưới hoặc một sân khấu ngoài trời đang hát hò, tai nghe thấy tiếng nhạc, mắt nhìn thấy người múa nhưng tâm không dính mắc, không cố tình đứng lại để thưởng thức mà tiếp tục bước đi, thì trường hợp này **không phạm giới** vì không có tâm "cố vãng" (chủ động đi xem).

Giới luật này được quy định nhằm giữ cho tâm ý của người tu hành được thanh tịnh, không bị lôi cuốn bởi âm thanh, sắc tướng thế tục dẫn đến xao nhãng việc tu học. Luật Phật (giới luật) không cấm đoán tất cả mọi người ca hát. Sự hợp lý của giới cấm này nằm ở chỗ nó được áp dụng linh hoạt tùy thuộc vào mục đích tu tập và địa vị của người thực hành. Sự phân định về giới cấm ca hát trong Phật giáo:

2.1. Âm nhạc đối với tu sĩ và cư sĩ:

1) Âm nhạc đối với tu sĩ (người xuất gia): Bị ngăn cấm.

Cấm tự ca hát hoặc đi xem nghe ca nhạc, múa hát: Âm nhạc có sức kích động cảm xúc mạnh, dễ sinh tâm đắm nhiễm, kiêu mạn hoặc luyến ái. Đối với tu sĩ, việc giữ tâm thanh tịnh, cắt đứt phiền não là ưu tiên hàng đầu, do đó cần tránh mọi phương tiện giải trí gây xao nhãng.

- **Tránh khởi tâm tham dục:** Âm nhạc và ca hát thể tục thường mang giai điệu, lời ca kích động, buồn thương hoặc ủy mị. Chúng dễ làm tăng trưởng tâm ái dục, luyến ái và phiền não.

- **Bảo vệ định lực:** Tiếng hát, điệu nhạc làm tâm trí con người dễ bị loạn động, dính mắc và xao nhãng khỏi việc chánh niệm, thiền định.

- **Giữ gìn oai nghi:** Người xuất gia cần có phong thái trang nghiêm, điềm đạm. Việc ca múa, giải trí không phù hợp với đời sống thanh tịnh của một bậc tu hành.

2) Âm nhạc đối với cư sĩ (người tại gia): Không bị ngăn cấm.

Cư sĩ vẫn sống trong đời sống xã hội, làm việc và giao tiếp. Phật giáo khuyến khích sử dụng âm nhạc lành mạnh để tạo niềm vui, gắn kết cộng đồng hoặc thể hiện lòng tôn kính (ví dụ: nghệ thuật Phật giáo, nhạc thiền).

Nhìn chung, quy định này không mang tính chất trừng phạt mà là **phương tiện rèn luyện** để kiểm soát tâm ý. Việc từ bỏ ca hát (với tu sĩ) được xem là cách hiệu quả để giảm bớt sự dính mắc vào thế giới vật chất và tinh thần.



2.2. Âm nhạc tĩnh thức và Âm nhạc kích động.

1) **Âm nhạc tĩnh thức** (正念音乐; P: Sati-sangīta; S: Smṛti-saṅgīta; E: Mindful Music / Healing Music).

Âm nhạc tĩnh thức hướng vào nội tâm, giúp đưa tâm trí về trạng thái bình yên, sáng suốt, lắng dịu thần kinh và mở rộng nhận thức thông qua giai điệu trầm hùng, thanh thoát, tiết tấu chậm rãi và đồng nhất. Mục đích cốt lõi là định tâm và chuyển hóa nội tâm. Âm nhạc tĩnh thức còn gọi là Âm nhạc cúng dường.

- Đặc điểm âm thanh: Thường sử dụng các nhạc cụ mộc, tiếng có độ vang tự nhiên như chuông xoay Tây Tạng, sáo trúc, đàn tranh, hoặc âm thanh thiên nhiên (tiếng

mưa, sóng biển, tiếng chim hót). Nhịp điệu thường dao động từ **60 đến 80 nhịp/phút (BPM)**, tương đương với nhịp tim lúc nghỉ ngơi.

- Tác động tâm lý: Bản nhạc không cố gắng định hình một cảm xúc cụ thể (không ép bạn phải vui hay buồn). Nó đóng vai trò như một không gian tĩnh lặng để hành giả tự quan sát tâm trí, giúp giải tỏa căng thẳng và chữa lành tổn thương.

2) Âm nhạc kích động (欲望音乐; P;S: Kāma-sangīta; E: Stimulating / Emotional Music).

Âm nhạc kích động tâm lý ngược lại, đẩy cảm xúc lên cao trào tác động mạnh vào hệ thần kinh giao cảm, tạo sự hưng phấn quá độ hoặc u uất, làm bùng nổ cảm xúc do tiết tấu nhanh, dồn dập, kích thích cảm xúc, khơi gợi lòng tham, sự sân hận hoặc các dục lạc trần thế. Do đó, giới luật Phật giáo cấm người xuất gia tham gia ca hát hoặc xem múa hát giải trí. Âm nhạc kích động còn gọi là Âm nhạc thế tục bị cấm trong Phật giáo.

- Đặc điểm âm thanh: Thường thấy trong các thể loại nhạc EDM, Rock, Pop điện tử dồn dập, hoặc các bản Ballad quá bi lụy. Nhịp điệu thường rất nhanh (**trên 120 BPM**) hoặc có cấu trúc giật gân, thay đổi âm lượng đột ngột để tạo bất ngờ.

- Tác động tâm lý: Loại nhạc này điều khiển cảm xúc của bạn một cách trực tiếp. Nó kích thích não bộ tiết ra **Dopamine** và **Adrenaline** tức thì, khiến bạn cảm thấy hưng phấn, phấn khích, hoặc ngược lại, chìm sâu vào sự tức giận, cô đơn theo lời bài hát.

Bài trắc nghiệm nhanh bằng cơ thể.

Để phân biệt chính xác nhất, hãy chú ý đến phản ứng của chính mình trong và sau khi nghe bản nhạc:

- Nếu nghe xong bạn thấy **tâm trí dịu lại, hơi thở sâu hơn** và chấp nhận mọi thứ xung quanh: Đó là âm nhạc tĩnh thức.

- Nếu nghe xong bạn thấy **bồn chồn, muốn hành động ngay**, hoặc bị ám ảnh bởi giai điệu, lời bài hát liên tục trong đầu: Đó là âm nhạc kích động.

Hành giả có thể phân biệt rõ ràng qua các tiêu chí cụ thể dưới đây Sự khác biệt cốt lõi của hai loại âm nhạc này nằm ở **tần số sóng não** và **động cơ nội tâm** mà bản nhạc đó đánh thức bên trong bạn. Các tiêu chí cụ thể để phân biệt hai loại âm nhạc này:

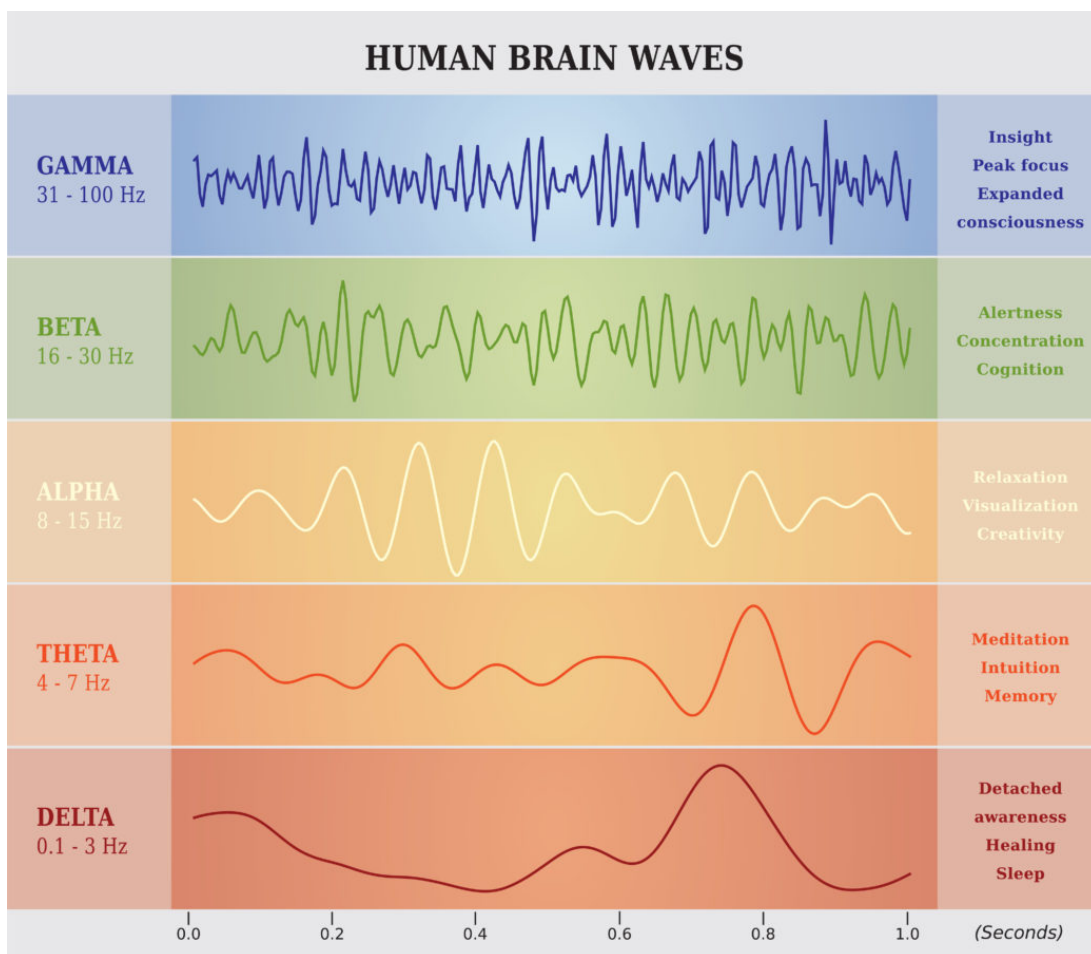
Bảng so sánh 1: Âm nhạc tĩnh thức và Âm nhạc kích động

Đặc điểm	Âm nhạc tĩnh thức	Âm nhạc kích động tâm lý
Mục đích	- Chữa lành, thiền định, tĩnh tâm, tăng cường chánh niệm và sự tập trung sâu.	- Giải phóng năng lượng, kích thích vận động, giải tỏa căng thẳng (stress) tức thì.
Nhịp độ (Tempo)	- Chậm đến vừa, ổn định (dưới 60 - 80 nhịp/phút), ít biến đổi bất ngờ.	- Nhanh, mạnh, liên tục (thường từ 120 nhịp/phút trở lên), nhiều điểm nhấn dồn dập.
Tiết tấu & Âm lượng	- Đều đặn, êm ái, cấu trúc lặp lại để đưa não bộ về trạng thái thư giãn (sóng Alpha/Theta).	- Dứt khoát, gấp gáp, âm lượng lớn với biên độ dao động rộng, tạo hiệu ứng giật gân.
Hòa âm & Giai điệu	- Giản dị, hài hòa, sử dụng quãng âm mở mang tính tâm linh.	- Phức tạp, sử dụng các nốt chói, chùm âm mạnh để kích thích sự hưng phấn cao độ.
Nhạc cụ thường dùng	- Nhạc cụ mộc (acoustic), âm thanh tự nhiên (tiếng suối, chuông xoay, điện tử), âm thanh nhân tạo, hiệu ứng âm đàn tranh, guitar).	- Nhạc cụ điện tử (synthesizer, trống thanh (bass drop).
Trạng thái cảm xúc	- Bình an, buông xả, sáng suốt, thấu hiểu bản thân.	- Hưng phấn, cuồng nhiệt, căng tràn adrenaline, đôi khi giận dữ hoặc bối rối.

Bảng so sánh 2: Âm nhạc tĩnh thức và Âm nhạc kích động

Tiêu chí	Âm nhạc tĩnh thức	Âm nhạc kích động tâm lý
----------	-------------------	--------------------------

Giai điệu & Nhịp độ	- Chậm rãi, tự nhiên, lặp lại nhẹ nhàng.	- Nhanh, dồn dập, đảo phách, cao trào mạnh.
Sóng não tác động	- Kích hoạt sóng Alpha và Theta (thư giãn sâu).	- Kích hoạt sóng Beta cao hoặc Gamma (hưng phấn).
Phản ứng cơ thể	- Nhịp tim chậm, cơ bắp thả lỏng, thở đều.	- Nhịp tim nhanh, cơ thể muốn nhún nhảy, căng cơ.
Trạng thái tâm trí	- Sáng suốt, quay về bên trong, tĩnh lặng.	- Hướng ra bên ngoài, cuốn theo cảm xúc dâng trào.
Hệ quả sau khi nghe	- Bình yên kéo dài, giảm lo âu bền vững.	- Trống rỗng, hụt hẫng hoặc mệt mỏi khi nhạc tắt.



Gamma	Inspiration Truyền cảm hứng	Higher learning Nâng cao khả năng học	Focus Tập trung
Beta	Alertness Tỉnh táo	Concentration Tập trung	Cognition Nhận thức
Alpha	Relaxation Thư giãn	Visualization Mường tượng	Creativity Sáng tạo
Theta	Meditation Thiền định	Intuition Trực giác	Memory Trí nhớ
Delta	Healing Chữa lành	Sleep Ngủ	Detached awareness Vô thức

NLP CENTER · VN

5 dạng sóng não chính là:

- Âm thanh: Gamma, Beta,
- Hạ âm: Alpha, Theta, và Delta.



2.3. Âm thanh để hỗ trợ tâm trí tu tập.

Không có một "tần số âm nhạc" cụ thể nào được quy định trong các hệ thống Giới Luật Phật giáo (hay các tôn giáo khác). Bản chất giới luật hướng tới sự thanh tịnh nội tâm và đạo đức, trong khi tần số âm thanh là các hiện tượng vật lý.

Tuy nhiên, nếu muốn dùng âm thanh để hỗ trợ tâm trí tu tập, các trường phái thiền và trị liệu thường khuyên dùng các tần số sau giúp thanh lọc tâm trí, giảm căng thẳng và đưa não bộ vào trạng thái tĩnh lặng, từ đó hỗ trợ hành giả tuân thủ các giới luật và tập trung thu hút những điều tích cực.

Dưới đây là các tần số cụ thể và tác dụng của chúng:

1) Các tần số âm nhạc phù hợp nhất.

1. Tần số 528 Hz (Tần số Chữa lành & Tình yêu):

- Tác dụng: Đây là một trong những tần số Solfeggio nổi tiếng nhất, được mệnh danh là âm thanh của sự kỳ diệu và sự sống.

- Ứng dụng cho Giới luật: Giúp cân bằng cảm xúc, giải phóng những cảm xúc tiêu cực như giận dữ, đố kỵ, từ đó giúp hành giả dễ dàng thực hành lòng từ bi và giữ tâm thanh tịnh, hướng thiện.

2. Tần số 432 Hz (Tần số Vũ trụ / Trái Đất): Theo quy chuẩn Concert pitch.

- Tác dụng: Theo các nghiên cứu âm thanh trị liệu, đây là tần số cộng hưởng tự nhiên với tần số rung động của vũ trụ.

- Ứng dụng cho Giới luật: Mang lại sự bình an nội tâm, giúp ổn định nhịp tim và huyết áp. Rất lý tưởng khi kết hợp với việc thiền định, suy ngẫm về các giới luật hàng ngày.

3. Tần số 396 Hz (Giải phóng nỗi sợ & tội lỗi): Đây là tần số Solfeggio.

- Tác dụng: Giúp xóa bỏ những rào cản vô thức, cảm giác tội lỗi hoặc các giới hạn tự đặt ra.

- Ứng dụng cho Giới luật: Giúp buông xả những ám ảnh trong quá khứ, giữ cho tâm hồn nhẹ nhàng để bắt đầu một lối sống đạo đức mới.



9 tần số theo chuẩn Solfeggio

2) Cách kết hợp nghe nhạc với thực hành Giới Luật.

1. Tần số âm thanh (528, 432, 396) Hz và sóng não Theta (4-8 Hz) & Delta (0.5-4 Hz) của sự thư giãn sâu (khi đang tỉnh tâm, tự kỷ ám thị hoặc lập trình lại tiềm thức) và giấc ngủ thường được kết hợp trong âm thanh trị liệu. Các tần số này được cho là hỗ trợ lẫn nhau bởi vì âm thanh bên ngoài có thể cộng hưởng, dẫn dắt (E: entrainment) não bộ chuyển từ trạng thái căng thẳng sang trạng thái thư giãn sâu, hỗ trợ chữa lành.

2. Thời điểm nghe: Nghe vào buổi sáng sau khi thức dậy hoặc buổi tối trước khi đi ngủ để tiềm thức dễ dàng tiếp nhận các thông điệp tích cực nhất.

3. Không gian: Nên ngồi ở nơi yên tĩnh, không gian thoáng đãng, có thể kết hợp với xông trầm hương để tăng sự tập trung.

Các âm thanh tự nhiên (như tiếng chuông, tiếng mưa rơi): Phù hợp để làm nền cho việc quán chiếu nội tâm và giữ gìn chánh niệm.



2.4. Âm nhạc cúng dường.

Trong Phật giáo, âm nhạc cúng dường (như nhạc lễ, tán tụng, xướng niệm) được coi là một phương tiện thiện xảo để tịnh hóa tâm hồn, thể hiện lòng tôn kính đối với Tam Bảo và hỗ trợ hành giả nhiếp tâm vào cảnh giới thanh tịnh, hoàn toàn không mang tính chất giải trí dục lạc.

1) Âm thanh thanh tịnh (Phạn âm): Đức Phật không cấm âm điệu thanh tịnh. Nếu âm nhạc có bản chất thanh thoát, hướng thượng và phục vụ tu tập thì hoàn toàn được chấp thuận.

- Nam tông: Kinh điển Nam tông (Kinh tạng Pāli), chi tiết về việc chư Thiên tấu nhạc xuất hiện rất cụ thể trong bộ Trường Bộ Kinh (Dīgha Nikāya), như kinh Đại Bát Niết-bàn (thuộc Kinh Trường Bộ), đặc biệt là trong Kinh Đế Thích Sở Vấn (Sakka-pañha Sutta - kinh số 21).

- Bắc tông: Các kinh điển như Kinh Hoa Nghiêm hay Kinh Pháp Hoa đều xem việc dùng âm thanh, âm nhạc để tán thán Phật pháp là một trong những hình thức cúng dường cao quý nhất. Những bài kệ, chú được phổ thành âm nhạc giúp người nghe dễ dàng ghi nhớ giáo pháp, nuôi dưỡng tâm từ bi và thức tỉnh sự giác ngộ.

Âm nhạc cúng dường gồm có nhạc lễ và tán tụng tạo ra không gian thiêng liêng, giúp người thực hành (cả người tụng lẫn người nghe) dễ dàng đi vào trạng thái thiền định, an tịnh.

Các loại pháp khí (pháp cụ) dùng trong Nhạc lễ, Tán tụng và Lục cúng đóng vai trò quan trọng giúp trang nghiêm đạo tràng, giữ nhịp điệu và hỗ trợ hành giả nhiếp tâm trong các thời khóa Phật giáo Bắc truyền.

Dưới đây là danh sách phân loại chi tiết các pháp khí thiết yếu:

1. Pháp khí dùng cho Nhạc lễ & Tán tụng: Đây là các nhạc khí dùng để giữ nhịp, xướng tán, điều chỉnh âm điệu giọng tụng giúp cho buổi lễ trở nên trang nghiêm, thanh thoát.

- Dẫn khánh (引磬; E: Hand bell / Inkin): Còn gọi là "Chuông gia trì", một thứ chuông nhỏ đặt trên bàn thờ, dùng để báo hiệu bắt đầu hoặc kết thúc một câu kệ/bài tán.

- Mộc ngư (木鱼; E: Wooden fish): Một thứ mõ dùng để gõ giữ nhịp đều đặn trong lúc tụng kinh. Âm thanh mõ giúp hành giả không bị tán tâm.

- Đang (铛; E: Tang, Gong): Là một mảnh đồng hình vành khuyết, gõ bằng dùi nhỏ, thường dùng để mở đầu hoặc ngắt các đoạn trong bài tán.

- Khánh (磬; E: Keisu / Singing bowl): Là một thứ chuông xoay bằng đồng treo trên giá gỗ, dùng dùi gỗ để báo hiệu quan trọng hoặc chuyển đoạn trong nghi lễ.

- Bát nhã cổ (般若鼓; E: Prajna drum): Còn gọi là Trống Bát Nhã, một thứ trống lớn đặt tại chánh điện, thường đánh vào đầu và cuối các buổi lễ lớn.

- Đại Hồng Chung (大洪钟; E: Great bronze bell / Temple bell): Một thứ chuông lớn treo ở lầu chuông, thỉnh vào đầu và cuối ngày để thức tỉnh chúng sinh, vô thường nhanh chóng.

2. Pháp khí dùng cho Lục cúng: Lục cúng là nghi thức dâng lên sáu phẩm vật cúng dường chư Phật và Bồ Tát: *Hương, Hoa, Đăng (đèn), Trà, Quả, Thực (thức ăn)*. Các pháp khí cầm tay được chư Tăng hoặc vũ công dâng cúng chia theo các phẩm vật này.

- Hương lô (香炉; E: Incense burner): Còn gọi là Lư hương, dùng để dâng hương (mùi thơm thanh tịnh của giới đức).

- Hoa bình / Hoa bàn (花瓶 / 花盘; E: Flower vase / Flower plate): Là Bình Hoa & Đĩa Hoa, dùng dâng hoa tươi (biểu tượng cho sự nở rộ của nhân thiện và quả giác ngộ).

- Chúc đài (烛台; E: Candle stand / Lamp): Là đèn cầy/dầu (biểu tượng cho trí tuệ sáng soi, phá tan vô minh).

- Trà hồ (茶壺; E: Teapot / Tea offering): Là Bình Trà / Bộ Ấm, dùng dâng trà (biểu tượng cho sự thanh mát, tâm tịnh).,

- Quả bàn (果盘; E: Fruit plate): Là Đĩa Quả, dùng dâng trái cây (biểu tượng cho quả Phật, quả Bồ Đề).

- Phạn bát / Thực bàn (饭钵 / 食盘; E: Food offering bowl): Là Bát Cúng Đường, dùng dâng thức ăn/cơm vắt.

3. Các pháp khí bổ trợ quan trọng khác.

- Kim cang linh (金刚铃; E: Vajra bell): Là chuông lắc thường dùng chung với Chày Kim Cang, cầm tay để cử hành các nghi thức triệu thỉnh hoặc tán tụng.

- Bảo cái / Phiên (宝盖 / 幡; E: Canopy / Banner): Là cờ phướng và lọng che, dùng để trang nghiêm đạo tràng trong các lễ rước, lễ cúng dường.

2) Nhạc lễ: (佛教音樂; P;S: Buddhasamgīta, Buddha-pūjā-gīta; E: Buddhist Liturgical Music): Là âm nhạc tụng niệm trong Phật giáo có các đặc điểm sau:

1. Đặc điểm chung của Nhạc lễ Phật giáo.

Nhạc lễ trong Phật giáo mang những đặc trưng riêng biệt để phân biệt với âm nhạc thế tục (âm nhạc giải trí):

- Tính thiêng liêng và tĩnh thức: Không chú trọng vào việc biểu diễn giải trí, nhạc lễ là phương tiện thực hành thiền định. Nhịp điệu và âm thanh được thiết kế để tạo bầu không khí thanh tịnh, giúp người nghe hướng tâm về sự tĩnh lặng và tĩnh thức. [1]

- Tính cộng đồng và nghi thức: Các bài tán tụng thường do tập thể Tăng Ni thực hiện đồng thanh, tạo nên sự hùng tráng, trang nghiêm, kết nối năng lượng của đại chúng trong các khóa lễ.

- Sự kết hợp giữa giọng tụng (E: Vocal) và khí nhạc (E: Instrumental):

Phần giọng: Thường là nghệ thuật Tán, Tụng, Xướng, Bach (đọc kinh, dâng hương, xướng niệm Phật hiệu).

Phần nhạc cụ: Bao gồm chuông, mõ, khánh, trống bát nhã, đại hồng chung, linh (chuông lắc), v.v. để giữ nhịp, tạo điểm nhấn và làm hiệu lệnh trong các thời khóa.

2. Đặc điểm theo các truyền thống.

Nhạc lễ Phật giáo được chia thành các hệ phái chính với phong cách âm nhạc rất khác nhau:

- PG Nam tông (Theravada - Pali)

Đặc điểm: Mang âm hưởng nguyên thủy, chú trọng vào việc trì tụng các bài kinh tiếng Pali. Nhạc cụ hầu như không được sử dụng trong lúc tụng kinh (ngoại trừ chuông nhỏ để giữ nhịp).

Hình thức: Giọng tụng thường là đơn âm hoặc song âm, ngân dài, trầm bổng nhịp nhàng, mang tính chất đọc tụng chân ngôn để cầu an, hộ trì (*Paritta*) và truyền trao giáo lý.

- PG Bắc tông (Mahayana - Trung Hoa, Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên)

Đặc điểm: Đa dạng và phong phú về giai điệu. Thường có sự kết hợp của dàn nhạc lễ (bát âm, đại nhạc, tiểu nhạc) với nhiều nhạc cụ đa dạng (đàn tranh, sáo, nhị, khèn, trống lớn...) trong các đại lễ lớn.

Hình thức: Nổi bật với nghệ thuật Tán (hát xướng các bài kệ dài, giai điệu phức tạp, ngân vang) và Tụng (đọc kinh). Các điệu tán của Phật giáo Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc từ nền âm nhạc cung đình và dân gian bản địa, tạo ra sự phong phú theo từng vùng miền (như nhạc lễ miền Bắc, Huế, miền Nam). Các vị kinh sư sử dụng hơi cổ, luyện

láy tinh tế, mang đậm âm hưởng âm nhạc cổ truyền của từng vùng miền (như điệu hò, hát ru, hoặc nhạc cung đình).

Nhạc lễ Bắc tông (chủ yếu trong Phật giáo Đại thừa) mang âm hưởng trang nghiêm, hoành tráng với các bài bản tán bội, chú trọng vào giọng tụng và thanh nhạc.

Nhạc lễ Bắc tông thường gắn liền với các nghi thức cầu siêu, đàn tràng lớn, lễ vía của Phật giáo Bắc tông, chịu ảnh hưởng sâu sắc từ nghi lễ cung đình và văn hóa Trung Hoa.

Nhạc lễ Bắc tông chủ yếu là thanh nhạc, tập trung vào việc tụng niệm, tán tụng, trì chú kết hợp nhạc khí phụ họa (như chuông, mõ, khánh, trống bát nhã). Không bị gò bó bởi một điệu thức cụ thể mà tùy duyên theo ngôn ngữ và địa phương.

- PG Kim Cương Thừa (Vajrayana - Tây Tạng)

Đặc điểm: Nhạc lễ mang tính tâm linh rất mạnh và có phần huyền bí. Nó sử dụng âm thanh như một phương tiện thực hành pháp môn Mật tông.

Hình thức: Sử dụng các nhạc cụ đặc thù có âm lượng lớn và rền vang như kèn dài (Dung-chen), chũm chọe (Rol-mo), trống (Damaru làm từ sọ người), và kèn làm từ xương đùi (Kangling). Nhạc lễ Tây Tạng thường đi kèm với những bài tụng trầm, rung (deep chanting) rất đặc trưng nhằm mô phỏng âm thanh của vũ trụ.

3. Hệ thống pháp khí và nhạc cụ hỗ trợ.

- PG Nam tông: Trong các buổi lễ thông thường của Phật giáo Nam tông, các sư tăng chỉ tụng kinh bằng giọng mộc mà không cần bất kỳ nhạc cụ nào hỗ trợ. Riêng đối với Phật giáo Nam tông Khmer, vào các ngày lễ hội lớn, họ có thể sử dụng dàn nhạc Ngũ âm truyền thống để tấu nhạc ngoài chính điện nhằm tạo không khí trang nghiêm cho ngày hội. Dàn nhạc chia làm hai phe: Phe Văn (các loại đàn dây, sáo) và Phe Võ (bộ gõ, kèn).

- PG Bắc tông: Tiếng tụng niệm luôn đi đôi với nhịp mõ (để giữ đều nhịp) và tiếng chuông, khánh (để điều khiển buổi lễ). Trong các đại lễ lớn (như Trai đàn Chấn tế), các chùa Bắc tông thường thỉnh cả **dàn nhạc lễ dân gian** (kèn, nhị, trống, sáo) để hòa tấu.

4. Mức độ dung hợp văn hóa bản địa.

- PG Nam tông: Mang tính bảo thủ tích cực, cố gắng gìn giữ nguyên vẹn mô hình sinh hoạt thời Đức Phật còn tại thế. Do đó, âm điệu tụng kinh Nam truyền tại Việt Nam, Thái Lan, Sri Lanka hay Myanmar đều có sự tương đồng rất lớn vì cùng dựa trên hệ thống âm thanh của kinh Pali.

- PG Bắc tông: Mang tính linh hoạt rất cao. Khi truyền vào Việt Nam, nhạc lễ Bắc truyền đã tiếp thu sâu sắc âm nhạc truyền thống bản địa. Nhạc lễ miền Bắc mang hơi hướng chèo, nhạc lễ miền Trung (Huế) mang nhạc điệu cung đình cung đình Nhã nhạc, còn miền Nam mang hơi hướng đờn ca tài tử. Các bài nổi bật thường thấy là Ngũ đối thượng, Ngũ đối hạ, Long ngâm, Khốc hoàng thiên.

3) Tán tụng 赞颂 = **Phạn bôi** 梵呗 [P: Pūjana(cúng dường, tôn kính) hoặc Vandanā (đánh lễ, ca ngợi).; S: Stotra, Stuti; E: Chanting (tụng niệm), Lauding / Praising (tán thán)]:

Tán tụng là hình thức xướng các bài kệ, kinh bằng giọng điệu âm nhạc đặc trưng (như tán, tụng, niệm). Nổi bật nhất là nghệ thuật Tán Bồi trong Phật giáo Bắc truyền. Các bài kinh tụng cầu an/hộ trì (P: Parit; E: Hymns of Praise, Verses of Praise).

Nội dung của các bài tán tụng trong Phật giáo thường tập trung vào ba chủ đề:

- Ân đức Phật, Pháp, Tăng: Ca ngợi trí tuệ vô biên, lòng từ bi, và các phẩm hạnh thanh tịnh của Đức Phật cùng các bậc Thánh.

- Ca ngợi giáo lý và các cõi tịnh: Thể hiện sự tôn kính đối với sức mạnh của Chân ngôn, Đà-la-ni, hoặc công đức của các cảnh giới thanh tịnh (như cõi Tây Phương Cực Lạc).

- Phát nguyện và Hồi hướng: Bày tỏ tâm nguyện sám hối nghiệp chướng và chia sẻ phước báu đến muôn loài chúng sinh.

Lợi ích thiết thực: Đây là phương tiện giúp người tu chuyển hóa ba nghiệp (thân ngay thẳng, miệng xướng đọc, tâm quán tưởng), dễ dàng định tâm, dẹp tan phiền não và nuôi dưỡng lòng tin.

Thí dụ : Bài Tán tụng ca ngợi Ân Đức Phật bảo. Đây là một trong những bài tán tụng Đức Phật phổ biến nhất được truyền tụng ở cả ba truyền thống (Nam tông, Bắc tông và các nước phương Tây).

Bản gốc tiếng Pali:

Iti'pi so Bhagavā: Araham, Sammā Sambuddho, Vijjā-Caraṇa-Sampanno, Sugato, Lokavidū, Anuttaro, Purisa-damma-sārathi, Satthā-devamanussānam, Buddho, Bhagavā'ti.

Dịch nghĩa (Tán thán 10 ân đức của Phật):

“Đức Thế Tôn ấy là bậc **Ứng Cúng** (Araham), bậc **Chánh Biến Tri** (Sammā Sambuddho), bậc **Minh Hạnh Túc** (Vijjā-Caraṇa-Sampanno), đấng **Thiện Thệ** (Sugato), bậc **Thế Gian Giải** (Lokavidū), bậc **Vô Thượng Sĩ** (Anuttaro), bậc **Điều Ngự Trượng Phu** (Purisa-damma-sārathi), **Thầy của chư thiên và loài người** (Satthā-devamanussānam), là **Phật** (Buddho), là **Thế Tôn** (Bhagavā)”.

Thí dụ: Bài kệ Tán tiếng Việt.

*Đấng Pháp Vương vô thượng
Ba cõi chẳng ai bằng
Thầy dạy khắp trời người
Cha lành chung bốn loài
Nay con xin quy y
Dứt sạch nghiệp ba kỳ
Khen ngợi cùng muôn kiếp
Ân đức Phật vô cùng.*

Đặc thù âm nhạc của hai truyền thống Nam tông và Bắc tông

Tiêu chí	Nhạc lễ Bắc tông	Nhạc lễ Nam tông
Tính chất âm nhạc	- Phong phú, đa dạng, mang tính nghệ thuật, diễn xướng cao.	- Giản dị, mộc mạc, giữ nguyên tính nguyên thủy và nghiêm cẩn.

Hình thức thể hiện	- Gồm nhiều thể loại: tụng, niệm, xướng, và đặc biệt là tán (hát cúng dường).	- Chủ yếu là tụng kinh (Chanting) theo các âm điệu đều đặn, nhịp nhàng.
Nhạc cụ & Pháp khí	- Sử dụng hệ thống pháp khí phong phú (chuông, mõ, khánh, trống Bát-nhã) và dàn nhạc lễ dân gian (bộ dây, bộ hơi).	- Không sử dụng nhạc cụ cải biên; chỉ dùng tiếng giọng người tự nhiên hoặc dàn nhạc Ngũ âm truyền thống (đối với hệ phái Khmer).
Mục đích	- Phương tiện hoằng pháp, vừa nhiếp phục lòng người, vừa ca ngợi công đức chư Phật. - Dùng trong nhiều mục đích như cầu an, cầu siêu, thí thực, cúng nọ, các nghi thức hoằng pháp để độ chúng sinh.	- Giúp tâm trí định tĩnh, thúc đẩy chánh niệm và ghi nhớ giáo lý nguyên gốc. - Dùng để cúng dường Tam Bảo, tụng giới (Patimokkha), truyền giới và hồi hướng phước báu.
Ngôn ngữ	- Âm Hán-Việt (hoặc tiếng bản địa) được phổ nhạc hoặc chuyển âm.	- Giữ nguyên gốc tiếng Pali cổ xưa.



3. Giới Luật về Bát Kính Pháp.

3.1. Giới thiệu Bát Kính Pháp.

Bát kính pháp 八敬法 = **Bát kính giới** 八敬戒 (P: Aṭṭha-garudhammā; S: Ashta-garudharma; E: The Eight Strict Rules for Buddhist Nuns) :

Giới Luật "Bát Kính Pháp" (Tám Pháp Cung Kính) là 8 điều luật đặc biệt được cho là do đức Phật đặt ra, để quy định cách ứng xử, thứ bậc và mối quan hệ giữa Ni đoàn (Tỳ-kheo-ni) và Tăng đoàn (Tỳ-kheo-nam) như sau:

Tóm tắt nội dung của Bát kính pháp:

1. Một Tỳ-kheo-ni dù đã xuất gia 100 năm vẫn phải đánh lễ, đứng dậy đón rước, nhường chỗ ngồi cho một Tỳ-kheo-Tăng mới thọ giới (vừa mới xuất gia ngày hôm đó).
2. Tỳ-kheo-ni không được an cư kiết hạ ở những nơi không có chư Tăng.
3. Tỳ-kheo-ni phải định kỳ nhờ chư Tăng giáo giới (thuyết pháp, nhắc nhở).
4. Sau khi an cư kiết hạ, Tỳ-kheo-ni phải đến trước chư Tăng để làm lễ Tự tứ (nói lên những lỗi lầm mình có thể mắc phải để cầu xin chỉ dạy).
5. Tỳ-kheo-ni nếu phạm tội Tăng tàn (có lỗi nặng) phải thực hiện pháp hành phạt (Manatta) trước cả hai bộ Tăng (Tăng và Ni).
6. Nữ giới muốn thọ Cụ túc giới (đại giới để thành Tỳ-kheo-ni chính thức) phải trải qua 2 năm tu học giới Thức-xoa-ma-na và phải thọ giới trước cả hai bộ Tăng.
7. Tỳ-kheo-ni không được mắng chửi hay chỉ trích Tỳ-kheo.
8. Tỳ-kheo-ni không được nói lỗi hay dạy bảo Tỳ-kheo, nhưng Tỳ-kheo được phép dạy bảo Tỳ-kheo-ni.

Văn kiện này được tìm thấy:

1. Trong Kinh tạng

- Hệ văn của hệ Pāli (Nam tông): "Kinh Gotamī" (Kinh Gotami) thuộc Kinh tạng Nikāya (Tăng Chi Bộ Kinh), chương Tám pháp, phần bà Mahāpajāpatī Gotamī (Ma-ha Bà-xà-ba-đề).
- Hệ văn của hệ Hán tạng (Bắc tông): Bài kinh tương đương là Kinh Cù-đàm-di thuộc Kinh Trung A-hàm (kinh số 116).

2. Trong Luật tạng

- Hệ văn hệ Pāli (Nam tông): Ghi chép chi tiết trong phần Tiểu Phẩm (Cūlavagga) thuộc Tạng Luật (Vinaya Pitaka).
- Hệ văn hệ Hán tạng (Bắc tông): Ghi chép trong các bộ Luật như Tứ Phần Luật (của tông Luật), Ngũ Phần Luật, và Ma-ha-tăng-kỳ-Luật.

Về mặt nội dung, Bát Kính Pháp bao gồm các nguyên tắc nhấn mạnh sự tôn kính đối với chư Tăng (Tỳ-kheo), nêu rõ giới luật tuân thủ của Tỳ-kheo-ni và cơ chế giám sát, hướng dẫn (như cầu giáo giới, thọ giới thông qua nhị bộ Tăng Ni).



3.2. Góc nhìn và phân tích của các nhà nghiên cứu về bối cảnh lịch sử về sự ra đời của "Bát kính pháp".

"Bát kính pháp" (8 điều luật cung kính) dành cho Tỳ-kheo-ni đối với Tỳ-kheo) là một trong những chủ đề gây tranh luận nhiều nhất trong lịch sử Phật giáo.

Dưới góc nhìn của các nhà nghiên cứu sử học, Phật học và các học giả phương Tây hiện đại, bối cảnh ra đời của bộ luật này được phân tích một cách đa chiều, không chỉ thuần túy dựa trên văn bản tôn giáo mà còn đặt trong dòng chảy chính trị - xã hội của Ấn Độ cổ đại thế kỷ thứ VI TCN.

Dưới đây là các góc nhìn và phân tích của giới nghiên cứu về bối cảnh lịch sử dẫn đến sự xuất hiện của "Bát kính pháp":

1) Áp lực từ bối cảnh xã hội trọng nam khinh nữ sâu sắc (E: Pressures stemming from a deeply patriarchal society).

Vào thế kỷ thứ VI TCN, xã hội Ấn Độ bị chi phối nặng nề bởi hệ thống đẳng cấp và luật Manusmriti (Luật Manu).

- Vị thế người phụ nữ: Phụ nữ Ấn Độ thời bấy giờ hoàn toàn phụ thuộc vào nam giới (nhỏ phụ thuộc cha, lớn phụ thuộc chồng, già phụ thuộc con trai). Họ bị coi là tài sản, không có quyền tự chủ xã hội và bị cấm tham gia các hoạt động tôn giáo độc lập.

- Phản ứng xã hội: Các nhà nghiên cứu như *Alan Sponberg* hay *Mohan Wijayaratna* chỉ ra rằng, việc Đức Phật cho phép nữ giới xuất gia (thành lập Ni đoàn) là một cuộc cách mạng xã hội chưa từng có. Tuy nhiên, để xã hội thời bấy giờ chấp nhận một đoàn thể phụ nữ sống tự do, không phụ thuộc vào gia đình, đức Phật hoặc giáo đoàn sơ khai buộc

phải thiết lập "Bát kính pháp". Đây được xem là một thỏa hiệp mang tính chiến lược nhằm bảo vệ Ni đoàn khỏi búa rìu dư luận và sự kỳ thị của xã hội.

2) Biện pháp bảo vệ an toàn cho Ni giới trong giai đoạn phôi thai (E: Safety measures for nuns during their developing stage).

Thời cổ đại, việc các nhóm phụ nữ sống độc lập trong rừng sâu hoặc di chuyển khắp thực đối mặt với rất nhiều rủi ro về an ninh (bị tấn công, xâm hại).

- Cơ chế bảo hộ hành chính và vật lý: Nhiều học giả phân tích các điều luật cụ thể (như không được an cư kiết hạ ở nơi không có Tỳ-kheo, hay phải thọ giới trước hai bộ Tăng) thực chất là cơ chế bảo hộ hành chính và vật lý.

- Bảo vệ và che chở: Sự phụ thuộc có tôn ti này ràng buộc trách nhiệm của Tăng đoàn (nam giới) phải đứng ra bảo vệ, che chở và hướng dẫn cho Ni đoàn còn non trẻ.

3) Giả thuyết về "Sự nội suy muộn" của các học giả hiện đại (E: The hypothesis of late interpolation by modern scholars).

Sự nội suy muộn (E: Late Interpolation) là một thuật ngữ xuất hiện phổ biến trong văn bản học (E: Textual Criticism), lịch sử và ngôn ngữ học. Thuật ngữ này dùng để chỉ một đoạn văn bản, một câu, hoặc một từ ngữ không có trong bản gốc của tác giả, mà được một người sao chép (E: copyist), biên tập viên hoặc dịch giả chèn thêm vào các bản sao của tài liệu đó vào một thời điểm rất lâu sau khi tác phẩm ban đầu ra đời.

Đây là góc nhìn mang tính đột phá của các nhà phê bình văn bản học hiện đại (như Bhikkhu Analayo, Bhikkhu Sujato, hay Tathaaloka Bhikkhuni). Họ đặt nghi vấn về việc liệu "Bát kính pháp" có thực sự do chính Đức Phật chế định khi tiếp nhận Di mẫu Mahāpajāpati Gotamī (Ma-ha Ba-xà-ba-đề) hay không.

- Sự bất nhất trong văn bản: Nghiên cứu so sánh giữa Luật tạng của các bộ phái khác nhau (Theravada, Dharmaguptaka, Mahasanghika...) cho thấy có sự khác biệt về thứ tự và nội dung của 8 điều luật này.

- Mâu thuẫn dòng thời gian: Một số điều trong Bát kính pháp quy định về các nghi thức liên quan đến các điều luật khác (như tội Tăng tàn - Sanghadisesa). Tuy nhiên, vào

thời điểm Di mẫu xin xuất gia (khi Ni đoàn chưa hình thành), các tội danh này còn chưa được đức Phật chế định trong Luật tạng chung.

- Kết luận của giả thuyết này: Nhiều nhà nghiên cứu tin rằng "Bát kính pháp" là sản phẩm của **giai đoạn kết tập kinh điển sau khi Đức Phật nhập diệt** (nhất là Đại hội kết tập lần thứ nhất do các vị Trưởng lão nam giới chủ trì). Bộ luật này được đưa vào văn bản nhằm thể chế hóa quyền lực của Tăng đoàn, phản ánh tư tưởng phụ hệ của xã hội Ấn Độ dần tái xâm nhập vào giáo đoàn.

4) Công cụ rèn luyện tâm linh chống lại "tâm kiêu mạn" (E: Spiritual disciplines against ego).

Một góc nhìn khác từ các nhà nghiên cứu Phật học truyền thống nhấn mạnh vào bối cảnh xuất thân của những người nữ giới đầu tiên xuất gia.

- Xuất thân hoàng tộc, vương giả: Những vị Ni đầu tiên (như Di mẫu Mahapajapati Gotami và các nữ nhân dòng họ Thích-ca) đều có xuất thân hoàng tộc, vương giả, quen sống trong nhung lụa và sự hầu hạ.

- Phương pháp thực hành tâm linh triệt để: Trong bối cảnh đó, việc quy định một vị Ni dù tu hành 100 năm vẫn phải đánh lễ một vị Tăng mới thọ giới trong ngày được phân tích như một phương pháp thực hành tâm linh triệt để nhằm bẻ gãy tâm kiêu mạn, giai cấp và hoàng tộc, giúp họ nhanh chóng đạt đến sự giải thoát cái tôi (ngã chấp).

5) Tính đạo đức và tính thực tiễn cần có nơi Bát kính pháp (E: The required ethics and practical implementation).

- Luật pháp hành chính có tính thời điểm: Các nhà nghiên cứu đương đại (như Ni sư Shih Chao-hwei tại Đài Loan hoặc học giả Ute Hüsken) nhìn nhận Bát kính pháp dưới góc độ luật pháp hành chính có tính thời điểm, chứ không phải giáo lý chân lý tối hậu (Chân đế) muôn đời.

- Đạo Phật cốt lõi khẳng định sự bình đẳng về khả năng giác ngộ giữa nam và nữ (Ai cũng có thể chứng quả A-la-hán).

Tiêu biểu Thánh A-la-hán

Liệt kê sau tiêu biểu những vị có vài nét riêng. Điều này cho thấy tính **bình đẳng** giới tự nhiên dưới ánh sáng của chân lý Duyên khởi.

1. Tiêu biểu mười vị Thánh A-la-hán Tăng:

- | | |
|---------------------------------|------------------------------------|
| 1. Sāriputta (Xá-lợi-phất): | Trí tuệ đệ nhất. |
| 2. Moggallāna (Mục-kiền-liên): | Thần thông đệ nhất. |
| 3. Upāli (Ưu-bà-li): | Giới luật đệ nhất. |
| 4. Pūraṇa (Phú-lâu-na): | Thuyết Pháp đệ nhất. |
| 5. Mahākassapa (Ma-ha-ca-diếp): | Đầu-đà đệ nhất (khổ hạnh). |
| 6. Kātyāyana (Ca-chiên-diên): | Biện luận đệ nhất. |
| 7. Subhūti (Tu-bồ-đề): | Giải "Không" đệ nhất. |
| 8. Rāhula (La-hầu-la): | Mật hạnh đệ nhất (Ba-la-mật hạnh). |
| 9. Anuruddha (A-na-luật): | Thiên nhãn đệ nhất. |
| 10. Ānanda (A-nan-đà): | Đa văn đệ nhất (nghe và nhớ). |

2. Tiêu biểu mười vị Thánh A-la-hán Ni:

- | | |
|--------------------------------|----------------------------|
| 1. Khema: | Trí Tuệ đệ nhất. |
| 2. Uppalavaṇṇa (Liên Hoa Sắc): | Thần Thông đệ nhất. |
| 3. Paṭācārā: | Giới luật đệ nhất. |
| 4. Dhammadinna: | Thuyết Pháp đệ nhất. |
| 5. Kisagotami: | Đầu đà đệ nhất (Khổ hạnh). |
| 6. Kudalakesa: | Biện luận đệ nhất. |
| 7. Nanda: | Thiền Định đệ nhất. |
| 8. Sonā: | Tinh Tấn đệ nhất. |

9. Sakula:

Thiên nhãn đệ nhất.

10. Sumānā:

Chánh tín đệ nhất.

Do đó, Bát kính pháp chỉ là biện pháp "**khế cơ**" (phù hợp với căn cơ, hoàn cảnh xã hội lúc bấy giờ) để duy trì sự tồn tại của giáo đoàn trong một thế giới đầy định kiến.



3.3. Góc nhìn và phân tích của các nhà nghiên cứu đồng thuận với "Bát kính pháp".

Các nhà nghiên cứu và học giả Phật giáo có cái nhìn đa chiều, đồng thuận rằng cần đặt bộ quy tắc này vào bối cảnh lịch sử, sự thỏa hiệp xã hội và mục đích tu tập nội tâm.

Dưới đây là các luận điểm phân tích và góc nhìn đồng thuận từ giới nghiên cứu:

1) Góc nhìn bối cảnh lịch sử (E: Historical context perspective): **Bước ngoặt trao quyền cho phụ nữ.**

- Phá vỡ rào cản đẳng cấp: Xã hội Ấn Độ cổ đại (thế kỷ 6 TCN) là chế độ phụ hệ hà khắc, coi phụ nữ như tài sản và phụ thuộc hoàn toàn vào nam giới. Các nhà nghiên cứu chỉ ra rằng việc đức Phật quyết định thành lập Ni đoàn và cho phép nữ giới xuất gia là một cuộc cách mạng tư tưởng vĩ đại.

- Điều kiện tiên quyết: Bát Kính Pháp chính là chiếc "chìa khóa", là điều kiện để xã hội đương thời và Tăng đoàn chấp nhận sự ra đời của Ni đoàn, mang lại vị trí và con đường giải thoát độc lập cho người nữ thay vì phải làm nô lệ hay phụ thuộc vào gia đình.

2) Góc nhìn tổ chức (E: Organizational perspective): **Sự bảo vệ và nguyên tắc sống chung.**

Biện pháp dung hòa: Một số học giả đồng thuận rằng sự ra đời của Bát kính pháp là giải pháp dung hòa nhằm duy trì trật tự và sự hòa hợp khi một đoàn thể lớn gồm cả

nam và nữ cùng tu tập. Nó tạo ra ranh giới rõ ràng, ngăn chặn các nguy cơ tiềm ẩn về mặt đời sống sinh hoạt và giới luật trong xã hội Ấn Độ cổ đại.

3) Góc nhìn thực hành tâm linh (E: Spiritual practice perspective): **Phá trừ bản ngã.**

- Bài học về sự Khiêm hạ và Vô ngã: Các nhà nghiên cứu và chư tôn đức nhấn mạnh rằng việc đánh lễ một Tỳ-kheo mới thọ giới (Điều 1) hay các quy tắc tuân thủ khác không mang ý nghĩa hạ thấp giá trị của người nữ.

- Thăng hoa tâm linh: Về mặt tự lợi (phát triển tâm linh), nếu người nữ thực hành các giới pháp này với tâm hoan hỷ và kính tín, đó là phương pháp hiệu quả nhất để buông xả tâm kiêu mạn, phá vỡ cái tôi (chấp Ngã) – mục tiêu cốt lõi của con đường giải thoát.

Chú thích: Vấn đề đặt ra là khi chưa giác ngộ được Vô ngã (ở cả nam lẫn nữ), thì việc Tỳ-kheo ni đánh lễ Tỳ-kheo mới thọ giới, có dễ gây ra cho vị Tỳ-kheo này phát khởi tâm kiêu mạn không? Để lập lại sự bình đẳng nam nữ giữa Tăng và Ni, Thiền sư Nhất Hạnh đã lập ra Bát kính pháp cho Tăng,

4) Góc nhìn của học giả đương đại (E: Contemporary scholar perspective): **Vấn đề diễn giải thời đại.**

Tính uyển chuyển của giáo lý: Các nhà nghiên cứu hiện đại cũng đặt ra vấn đề diễn giải lại Bát Kính Pháp. Việc áp dụng nguyên văn các nghi thức văn hóa xã hội từ 2.500 năm trước vào thế giới hiện đại cần có sự linh hoạt. Nhiều học giả đồng ý rằng tinh thần cốt lõi của Bát Kính Pháp là sự kính trọng, kỷ luật và hỗ trợ lẫn nhau giữa Tăng và Ni đoàn, trong đó Tăng đóng vai trò là bậc Thầy hướng dẫn về giới luật.



3.3. Góc nhìn và phân tích của các nhà nghiên cứu không đồng thuận với "Bát kính pháp".

Các học giả và nhà nghiên cứu Phật giáo hiện đại có nhiều góc nhìn không đồng thuận với "Bát kính pháp" - những giới luật mang tính chất ràng buộc quyền lợi và quy

định vị thế của Tỳ-kheo-ni thấp hơn so với Tỳ-kheo. Các nhà nghiên cứu phản biện chủ yếu tập trung vào tính chân xác lịch sử, sự mâu thuẫn với giáo lý cốt lõi, và tính bất bình đẳng giới.

1) Góc nhìn về lịch sử và văn bản học (E: Textual & Historical Perspective)

- Không phải do chính đức Phật chế định: Nhiều học giả nghiên cứu về Luật Tạng (như Sư cô In Young Chung, Tôn giả Khantipalo) cho rằng Bát kính pháp có thể không phải là lời dạy gốc của đức Phật. Nó được thêm vào bởi các thế hệ Tăng sĩ bảo thủ sau này trong tiến trình lịch sử, khi văn hóa gia trưởng và nam quyền Ấn Độ cổ đại chi phối mạnh mẽ.

- Mâu thuẫn ngay trong Luật tạng: Nhiều điều luật trong Bát kính pháp (đặc biệt là các điều quy định Tăng đoàn phải giáo giới và chỉ định nơi cho Ni chúng) trùng lặp, hoặc mâu thuẫn với các giới điều cụ thể trong tạng Ba-dật-đề dành cho Ni giới. Các học giả đặt vấn đề: nếu Bát kính pháp đã được Di mẫu Mahāpajāpatī (Ma-ha Ba-xà-ba-đề) chấp nhận ngay từ đầu, Đức Phật đã không cần phải tiếp tục chế định thêm các điều luật chi tiết tương tự sau đó.

Chú thích:

Ba-dật-đề (P: Pācittiya; S: Pāyantika) là một nhóm giới luật quan trọng trong giới bốn của hàng xuất gia (Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni). Đây là loại tội lỗi có thể sám hối, bao gồm các hành vi sai trái làm phá vỡ các thiện nghiệp hoặc làm tổn hại uy nghi của người tu.

Trong giới Tỳ-kheo có 90 điều học về Ba-dật-đề. Trong giới Tỳ-kheo-ni có đến 178 điều.

2) Góc nhìn triết học về tính bình đẳng (E: Philosophical perspective on equality)

- Mâu thuẫn với giáo lý Giải thoát: Các nhà nghiên cứu như Rita Gross và Karen Andrews lập luận rằng giáo lý cốt lõi của đạo Phật là bình đẳng tâm linh: mọi chúng sinh, không phân biệt nam nữ, đều có Phật tánh và khả năng đạt giác ngộ (A-la-hán hoặc

Phật). Việc đặt Tỳ-kheo-ni (dù có 100 tuổi hạ) luôn luôn phải đành lễ một Tỳ-kheo trẻ tuổi (mới thọ giới) bị đánh giá là đi ngược lại tinh thần bình đẳng trí tuệ này.

- Phân biệt thứ bậc xã hội: Việc yêu cầu chư Ni phải luôn nhận sự chỉ đạo, giáo huấn từ chư Tăng, hoặc không được ở trú xứ không có chư Tăng bị xem là một sự áp đặt vị thế phụ thuộc (cha, chồng, hoặc con trai) giống như cấu trúc xã hội Ấn Độ cổ đại, thay vì một đời sống tu tập độc lập và tự chủ về tâm linh.

3) Góc nhìn nhân học và xã hội học (E: Anthropological & Sociological perspective)

- Sự lỗi thời trong xã hội hiện đại: Trong phong trào chấn hưng Phật giáo, đặc biệt tiêu biểu với các hội nghị vận động bình đẳng cho Ni giới tại Đài Loan và phương Tây, các nhà nghiên cứu cho rằng Bát kính pháp đã trở nên lỗi thời. Nó tạo ra sự chèn ép, ngăn cản bước tiến của phụ nữ trong tôn giáo, tạo bất công trong việc tiếp nhận tài vật cúng dường cũng như thẩm quyền quản lý giáo hội.

- Thái độ của Thiên sư thời hiện đại: Nhiều vị tôn túc như Thiên sư Thích Nhất Hạnh không hoàn toàn bác bỏ Bát kính pháp nhưng đã đưa ra những cách tiếp cận linh hoạt, ví dụ như việc soạn thảo thêm "Bát Kính pháp dành cho chư Tăng" nhằm tái thiết lập sự công bằng, tôn trọng lẫn nhau thay vì một chiều.

Lưu ý:

• **Về vận động hủy bỏ Bát kính Pháp**: Tại Đài Loan, từ nhiều năm nay đã xuất hiện một phong trào vận động hủy bỏ Bát kính Pháp, khởi xướng bởi Ni giới. Phong trào này mỗi ngày một lan rộng và có nhiều lý do:

1- Tinh thần bình đẳng nam nữ đã trở thành phổ biến trong xã hội Đài Loan và không thể tránh ảnh hưởng đến Tăng Ni đoàn.

2- Phật giáo Đài Loan đang phần nào bị "thế tục hóa" bằng những tư tưởng thế học của Tăng Ni.

3- Phật giáo Đài Loan không tổ chức theo Giáo hội, mà tổ chức theo tông phái, mỗi tông phái phát triển độc lập và có qui luật riêng.

4- Thế lực của Ni giới Đài Loan đang lớn mạnh dần và nắm thế chủ đạo trong mọi lãnh vực: tổ chức, ngoại giao, văn hóa, xã hội, v.v.

Đối lại với các lập luận bảo thủ bên vực Bát kính Pháp, cho rằng những qui luật khắt khe này không nằm ngoài mục đích bảo vệ nữ giới. Tuy nhiên, những người chủ trương bác bỏ Bát kính Pháp cho rằng tám điều đó đều lỗi thời và không còn lý do tồn tại trong xã hội ngày hôm nay.

Về phía Việt Nam, thay vì kêu gọi hủy bỏ Bát kính Pháp thì Thiền sư Nhất Hạnh chế ra Bát kính Pháp cho Tăng sĩ, đó là những bốn phận của một Tỳ-kheo đối với Tỳ-kheo ni, nhưng ai cũng hiểu đó là để lập lại sự bình đẳng nam nữ giữa Tăng và Ni.

- **Đơn giản hóa Giới luật:**

Từ hơn 50 năm nay Thiền sư Nhất Hạnh đã nhắm đến sự tu chỉnh lại giáo chế, nhằm hiện đại hóa đạo Phật và đưa đạo Phật đi vào cuộc đời. Trong cuốn sách "Đạo Phật hiện đại hóa", xuất bản năm 1965 tại Việt Nam, TS đề nghị phân biệt hai dòng tu theo đạo Phật, là dòng *Thế Nhập* và dòng *Tiếp Hiện*.

1- Với **dòng Thế Nhập** có tính chất xuất thế, chuyên sâu về giáo lý và kinh nghiệm tâm linh, thì "*Giới luật sẽ được đơn giản hóa, và tu chỉnh lại, để thích hợp hơn với nếp sống tu viện. Hai trăm năm mươi giới sẽ còn lại độ chừng ba mươi giới căn bản và cần thiết. Sự tu chỉnh giới luật phải được xem như là cần thiết và thích hợp với tinh thần kế cơ của đạo Phật. Không lý sống trong một xã hội cách xã hội đức Phật đã mấy ngàn năm mà nếp sống giới luật vẫn là nếp sống cũ. Rất nhiều điều khoản trong giới luật Tỳ-kheo đã không còn hợp thời; những vị tăng sĩ nào đã thọ Tỳ-kheo đều công nhận như thế.*"

2. Với **dòng Tiếp Hiện** có tính chất nhập thế, đem đạo Phật đi vào cuộc đời, phụng sự cho xã hội, thì "*Họ sẽ được làm lễ thọ giới – giới luật của họ không phải là giới luật xuất thế, mà là giới luật nhập thế. Giới luật ấy là tâm giới – mang tính cách của Bồ tát giới, biểu lộ tinh thần từ bi trí tuệ của đạo Phật, biểu lộ triết học hành động của đạo Phật.*"

Dòng tu Tiếp Hiện đã được thành lập bởi Thiền sư Nhất Hạnh năm 1966 tại VN, và từ Đạo Tràng Mai Thôn, tại Pháp, đã phát triển trên nhiều nước trên thế giới, nhất là tại Tây Phương. Dòng tu gồm có bốn chúng: xuất gia nam, xuất gia nữ, tại gia nam và tại gia nữ, và được hướng dẫn bởi *14 giới Tiếp Hiện (*)*. Dĩ nhiên, sự có mặt của những người tại gia, có gia đình trong một dòng tu Phật giáo không được chấp nhận bởi dư luận truyền thống một cách dễ dàng. Tuy nhiên, đối với một số dòng tu tại Tây Tạng và Nhật Bản, cho phép tăng sĩ lập gia đình, thì đó là một chuyện bình thường, và hiện nay bên phía Công giáo tại Tây phương cũng đang có một phong trào kêu gọi hủy bỏ sự bắt buộc các linh mục sống độc thân.

Tại Đạo Tràng Mai Thôn, năm giới căn bản cũng được thay thế bằng "*Năm giới tân tu*", nhằm tôn trọng và bảo vệ sự sống, môi trường, hạnh phúc gia đình, sự thật, sự hòa hài xã hội và sự tỉnh thức của chính mình, đồng thời 10 giới Sa-di và Sa-di ni cũng được hiện đại hóa như vậy, tuy vẫn giữ nguyên tinh thần cốt tủy ban đầu.

Về các giới của Tỳ-kheo và Tỳ-kheo ni (hay Khất sĩ nam và Khất sĩ nữ), thì TS Nhất Hạnh cùng với Hội Đồng Giáo Thọ Đạo Tràng Mai Thôn đã thành lập một *Giới bốn Khất sĩ Tân tu* (E: The Revised Pratimoksha), sau khi tham vấn với nhiều vị tăng Luật sư cũng như trưởng thượng ở Việt Nam và ngoại quốc. Giới bốn mới này đã được công bố ngày 31/3/2003 tại Viện Đại Học Tăng Già Trung Ương Seoul, Hàn quốc. Số giới vẫn giữ nguyên (250 cho Tỳ-kheo và 348 cho Tỳ-kheo ni), nhưng cũng có những thay đổi đáng kể, và một số giới cũ được thay thế bằng giới liên quan đến các phương tiện trong thời đại mới, như xe hơi, điện thoại, máy phát thanh, truyền hình, vi tính, Internet, v.v.

(*) Chú thích: 14 giới Tiếp Hiện là:

1. Không được thờ làm thần tượng một chủ nghĩa một lý thuyết nào, kể cả những chủ nghĩa và lý thuyết Phật giáo. Những hệ thống giáo lý trong đạo Phật phải được nhận thức như những pháp môn hướng dẫn mà không là những chân lý tuyệt đối.

2. Không được yên trí rằng những kiến thức mình hiện có là những chân lý bất di bất dịch để trở thành cố thủ và hẹp hòi. Phải luôn luôn học hỏi thái độ phá chấp và cởi mở để đón nhận quan điểm của kẻ khác. Phải suốt đời là một người tìm học.

3 . Không được ép buộc người ta theo mình, bất cứ bằng cách nào. Phải tôn trọng tự do của kẻ khác .

4. Không được trốn tránh khổ đau, nhắm mắt trước khổ đau và đánh mất ý thức về khổ đau của sự sống. Phải tìm tới những kẻ khổ đau.

5 . Không được đặt một trong bốn thứ danh, lợi, tài, sắc làm mục tiêu chính của đời sống mình. Phải học hạnh tri túc để nghĩ đến kẻ khác.

6. Không được giữ tâm sân hận và oán thù. Phải quán từ bi để tha thứ cho tất cả những người gây nên tâm niệm sân hận và oán thù của mình, ngay sau khi tâm niệm ấy phát sinh.

7. Không được nói những lời có thể tạo nên sự bất hòa và tan vỡ trong đoàn thể. Phải áp dụng ái ngữ để hòa giải tất cả những vụ bất hòa, dù lớn hay nhỏ.

8. Không được nói dối để mưu cầu tài lợi và sự kính phục. Không được nói những lời gây chia rẽ, căm thù; không được loan truyền những tin mình chưa biết là có thực; không được phê bình và lên án những điều mà mình không biết chắc. Phải nói những lời chân thực và có giá trị xây dựng.

9. Không được sống một đời sống cách biệt quá với những kẻ khổ đau. Phải sống đời tri túc, giản dị nhưng không lập dị.

10. Không được lợi dụng đạo Phật. Phải giữ cho đạo Phật tính cách thanh cao tuyệt đối của lý tưởng đời mình.

11. Không được sống theo tà mệnh. Phải chọn những nghề nghiệp lương thiện, nhất là những nghề có thể giúp mình thực hiện được lý tưởng Từ Bi cứu khổ của đạo Phật.

12. Không được sát hại nhân mạng, không được tán thành sự chém giết. Phải tìm mọi cách có thể để bảo vệ nhân mạng.

13. Không được lấy làm tư hữu những tiền bạc và của cải bất hợp pháp. Phải bảo vệ quyền tư hữu của kẻ khác nhưng phải biết ngăn ngừa những kẻ làm giàu một cách bất lương và trên sự đau khổ của quần chúng.

14. Không được tà dâm, không có ý lợi dụng không trong sạch những người khác phái. Phải trong sạch và phải biết bảo vệ cho sự trong sạch.



Hoan nghênh các bạn góp ý trao đổi!

